

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



8 (436)
2012

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

8 (436)

2012

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

PHAN HUY LÊ

- Thăng Long - Hà Nội - Vị thế lịch sử và di sản văn hóa 3

ĐÀM THỊ UYÊN, HOÀNG XUÂN TRƯỜNG

- Tình hình ruộng đất của huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên qua tư liệu địa bạ Gia Long 4 (1805) 27

NGUYỄN VĂN TRUNG

- Về cổ động đấu tranh chống dự án thuế năm 1938 qua báo chí Xứ ủy Trung Kỳ 37

NGUYỄN HỮU ĐẠO

- Vai trò của lực lượng dân quân, tự vệ Thủ đô Hà Nội trong trận "Điện Biên Phủ trên không" năm 1972 46

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

VŨ DƯƠNG NINH

- Tham khảo một cuốn sách giáo khoa lịch sử của Pháp 53

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN THANH HOA

- Về địa bàn hoạt động của nghĩa quân Bãi Sậy 60



NGUYỄN VĂN TUẤN

- Hệ thống di tích lịch sử - văn hóa trên huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi góp phần khẳng định chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam 64

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

TRẦN THÀNH TRUNG

- Về năm đổi "hạt" thành "tỉnh" ở Nam Kỳ 71

THÔNG TIN

N.V.A

- Hội thảo khoa học: "Đồng chí Võ Chí Công với cách mạng Việt Nam và quê hương Quảng Nam - Đà Nẵng" 75

P.V

- Hội thảo khoa học "Căn cứ địa cách mạng tỉnh Bình Thuận trong 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975)"

THU HẰNG

- Triển lãm "Ngự phê trên châu bản triều Nguyễn"

L.H

- Khai mạc triển lãm "Nhà tù Côn Đảo giai đoạn 1930-1945"

NGÔ VƯƠNG ANH

- Hội thảo khoa học: "Xác minh khoa học thông tin về những người thân của Chủ tịch Hồ Chí Minh sống, học tập, lao động và tham gia các hoạt động yêu nước ở Huế"

P.V

- Tọa đàm khoa học: Về Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long

P.V

- Triển lãm tranh khắc cổ về đời sống Hà Nội những năm đầu thế kỷ XX

SUMMARIES

78

Ảnh bìa I: Đình Phương Quan, Hoài Đức, Hà Nội

Ảnh: Đỗ Ngôn Xuyên

THĂNG LONG-HÀ NỘI

VỊ THẾ LỊCH SỬ VÀ DI SẢN VĂN HÓA (*)

PHAN HUY LÊ*

1. Trung tâm của ba kỷ nguyên văn minh trong lịch sử dân tộc

Qua tiến trình lịch sử lâu dài, kể từ khi con người xuất hiện trên vùng đất Hà Nội, nhất là từ khi định đô Thăng Long năm 1010 cho đến nay, *Thăng Long - Hà Nội đã có mặt với vị thế trung tâm của ba kỷ nguyên văn minh lớn của lịch sử dân tộc.*

Trong thời đại dựng nước, trên nền tảng của kỹ thuật luyện kim mà đỉnh cao là văn hóa Đông Sơn, người Việt cổ đã sáng lập nên nền văn minh cổ đại và hình thành nhà nước sơ khai Văn Lang - Âu Lạc. Đây là *Kỷ nguyên văn minh và dựng nước của người Việt cổ*. Nền tảng của kỷ nguyên này là văn minh lúa nước phát triển cao với công cụ sản xuất bằng đồng, sắt và cơ cấu xã hội cộng đồng xóm làng trên địa bàn chủ yếu của châu thổ sông Hồng. Thuở đó, đất Thăng Long - Hà Nội là một vùng kinh tế, xã hội trù phú trong cái nôi của nền văn minh lúa nước vùng châu thổ sông Hồng. Trên hầu khắp vùng đất này, các di tích Văn hóa Đông Sơn phân bố khá dày, tập trung nhất là vùng Cổ Loa. Trên một diện tích hẹp, khảo cổ học đã phát hiện nhiều di tích, di vật tiêu biểu của Văn hóa Đông Sơn như trống đồng, lưỡi cày đồng, mũi tên

đồng và nhiều công cụ sản xuất, đồ dùng, vũ khí, đồ trang sức phong phú. Tiếp nối nước Văn Lang thời Hùng Vương mà trung tâm là vùng Việt Trì trên đỉnh tam giác châu sông Hồng, nước Âu Lạc đời An Dương Vương đã chuyển đô về Cổ Loa nằm giữa vùng thượng châu thổ sông Hồng, trên bờ sông Hoàng Giang nối liền hệ thống sông Hồng với sông Thái Bình. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, thành Cổ Loa trên vùng đất Hà Nội đã trở thành trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa của vương quốc Âu Lạc. Ba vòng thành trên mặt đất cùng với các di tích, di vật mà khảo cổ học phát hiện từ trong lòng đất cho thấy đây là một tòa thành qui mô lớn đạt đến trình độ kiến trúc và quân sự cao trong bình diện phát triển của văn minh Đông Nam Á thời đó. Cấu trúc ba vòng thành dài trên 16km, ngoài thành có hào thông với sông Hoàng Giang cùng với hệ thống các lũy phòng vệ bên ngoài và các ụ đất đắp nhô ra của thành Nội như những vọng gác (gần như công sự kiểu "địch lâu" trong kiến trúc thành của Trung Quốc), chứng minh Cổ Loa là một kiến trúc quân sự kiên cố xây dựng trên cơ sở tận dụng địa hình tự nhiên, kết hợp rất chặt giữa thủy và bộ,

* GS.VS. Đại học Quốc gia Hà Nội

giữa phòng ngự và tấn công. Hàng vạn mũi tên đồng tìm thấy ở Cầu Vực cùng với hệ thống lò đúc mũi tên đồng phát lộ trong thành Nội và truyền thuyết "nỏ thần" càng phản ánh nhu cầu quân sự cao của nước Âu Lạc, tính ưu việt của loại vũ khí này. Nhưng trù lên tất cả, nước Âu Lạc ra đời trên sự liên kết cộng đồng cao hơn của người Lạc Việt và Âu Việt, mở rộng địa bàn của đất nước và chuyển đô về giữa vùng châu thổ, xây thành Cổ Loa kiên cố. Đó là chỉ tiêu phản ánh một bước phát triển mới của tổ chức nhà nước và nền văn minh của người Việt cổ. Trong điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội thời đó, đô thành Cổ Loa nổi bật lên như một tòa thành phòng vệ kiên cố của một trung tâm chính trị quốc gia, và bên ngoài là vùng cư trú tương đối tập trung của các xóm làng cư dân làm nghề nông, nghề thủ công, nghề chài lưới đánh bắt thủy sản ven sông. Đó là kết cấu nặng về một quân thành, còn về kinh tế, cấu phần của đô thị mới hình thành còn mang tính sơ khai.

Tiếp đó, trong hơn nghìn năm Bắc thuộc, thế kỷ X đã ghi vào lịch sử như một bước ngoặt trong cuộc đấu tranh kết thúc thời Bắc thuộc giành lại độc lập hoàn toàn. Khúc Thừa Dụ nổi dậy giành lại chủ quyền, Dương Đình Nghệ đánh bại cuộc xâm lược lần thứ nhất của Nam Hán, giữ vững chủ quyền và Ngô Quyền lập nên đại thắng Bạch Đằng đập tan cuộc xâm lược lần thứ hai của nhà Nam Hán. Đó là những sự kiện đánh dấu bước trưởng thành của phong trào dân tộc và những bước đi tiến tới chấm dứt hoàn toàn nền đô hộ nước ngoài. Ngô Quyền xưng vương tức là công khai xác lập nền độc lập, định đô ở Cổ Loa; Đinh Bộ Lĩnh rồi Lê Hoàn xưng đế, xây dựng đô thành Hoa Lư (Ninh Bình) khẳng định chủ quyền quốc gia, biểu thị ý thức xây dựng một nhà nước độc lập. Các vương triều này đã đánh bại các thế lực cát cứ,

củng cố chính quyền trung ương, đập tan cuộc xâm lược lần thứ nhất của nhà Tống, giữ vững chủ quyền quốc gia. Đây là thắng lợi to lớn trên con đường đầy thách thức của nhà nước độc lập non trẻ giành lại sau thảm họa Bắc thuộc hơn nghìn năm, khẳng định sức mạnh của dân tộc và chuẩn bị những tiền đề cho công cuộc phục hưng dân tộc, xây dựng một quốc gia độc lập và thịnh vượng. Chính trên cơ sở những tiền đề lịch sử đó, năm 1010, vua Thái Tổ Lý Công Uẩn đã thực hiện một quyết định trọng đại: dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về thành Đại La (Hà Nội) và đổi tên là thành Thăng Long. Trong biểu tượng Rồng bay lên vừa tràn đầy khí thế và sức sống, vừa chứa đựng dấu ấn cội nguồn con Rồng cháu Tiên của huyền thoại dân gian, vương triều Lý (1009-1225), rồi vương triều Trần (1226-1400), Hồ (1400-1407) và Lê sơ (1428-1527) đã thực hiện thành công sự nghiệp phục hưng dân tộc, đẩy mạnh công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, sáng lập nên *Kỷ nguyên văn minh Đại Việt*.

Đó là kỷ nguyên văn minh thứ hai trong lịch sử Việt Nam với những thành tựu rực rỡ trong phát triển kinh tế, chấn hưng văn hóa và những vũ công hào hùng trong chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Công cuộc phục hưng dân tộc này mang tính đặc thù của lịch sử Việt Nam, được thực hiện thành công sau khi đất nước đã vượt qua hơn nghìn năm Bắc thuộc, đã khắc phục được nguy cơ bị ngoại bang đồng hóa, để tìm lại sức mạnh của cội nguồn mà xây dựng và phát triển đất nước. Nước Đại Việt trở thành một quốc gia dân tộc độc lập, thống nhất, văn minh và cường thịnh của vùng Đông Nam Á. Từ nửa sau thế kỷ XVIII nhìn về quá khứ, với sự suy ngẫm, so sánh với thế giới Đông Á trong vốn kiến thức uyên bác của mình, nhà bác học Lê Quý Đôn đã nhận xét: "*Nước Nam, hai*

triều đại nhà Lý, nhà Trần có tiếng là văn hiến" (1). Nền văn minh Đại Việt thời Lý, Trần, Lê dựa trên cơ sở nông nghiệp lúa nước phát triển cao với những công trình đê sông, đê biển và thủy lợi do nhà nước và địa phương xây dựng, kết hợp với các nghề thủ công và quan hệ hàng hóa tiền tệ mở mang. Thành Thăng Long trong thời Lý, Trần, Lê, (cuối Trần từ năm 1397 đổi tên là thành Đông Đô cho đến hết thời Hồ, thời Lê sơ là thành Đông Kinh), được xây dựng và tu tạo, mở rộng, đạt qui mô lớn nhất vào thời Lê Thánh Tông, liên tục là kinh đô của nước Đại Việt, đồng thời cũng là trung tâm hội tụ và tỏa sáng của nền văn minh Đại Việt.

Từ thế kỷ XVI-XVII, nền văn minh Đại Việt tiếp tục phát triển trong bối cảnh mới của nền thương mại Á châu khi quan hệ mậu dịch phương Đông phát triển trong mối quan hệ với phương Tây và sự hình thành thị trường thế giới. Nước Đại Việt mở rộng quan hệ giao thương với nhiều nước Đông Nam Á, Đông Á, Nam Á, Tây Á và cả một số nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp... Nhiều cảng thị vùng cửa biển, ven sông ra đời và thịnh đạt trong thời đại mậu dịch phát đạt này. Diện mạo Kinh thành Thăng Long của nước Đại Việt cũng có nhiều biến đổi, không những phát triển về qui mô, kiến trúc, thể chế chính trị mà cả về kết cấu kinh tế, xã hội, văn hóa. Trung tâm quyền lực chính trị không chỉ tập trung trong Hoàng Thành (vua Lê) mà còn xuất hiện một trung tâm mới là phủ Chúa Trịnh ngoài Hoàng Thành. Trong vùng "thị" của kinh thành và cả vùng ngoại vi, bên cạnh những xóm làng nông nghiệp đã phát triển một hệ thống làng nghề, phố nghề thủ công, một mạng lưới các chợ-bến, phố-phường mà trung tâm sầm uất nhất là khu vực phía đông Hoàng Thành cho đến cửa sông Tô, dọc sông Hồng như một hình tam giác mà đỉnh là Cửa Đông của Hoàng

Thành, cạnh nằm là bờ sông Hồng. Ngoài cư dân trong nước, đã có một số cư dân nước ngoài đến buôn bán sinh sống như người Chăm, người Hồi, người Hoa, người Nhật và từ thế kỷ XVII có cả thương điếm người Anh, người Hà Lan... Thăng Long - Kẻ Chợ phát triển thành một đô thị sầm uất và cũng là một trung tâm mậu dịch mang tính quốc tế lớn nhất của cả nước.

Trong kỷ nguyên văn minh Đại Việt, Thăng Long là Kinh đô, là trung tâm chính trị quốc gia, là trung tâm kinh tế và văn hóa tiêu biểu của cả đất nước.

Từ năm 1788, khi vua Quang Trung lên ngôi Hoàng đế, định đô ở Phú Xuân, rồi năm 1802 nhà Nguyễn xây dựng Kinh thành Phú Xuân - Huế, Thăng Long không còn giữ vị trí trung tâm chính trị quốc gia nhưng vẫn là một trung tâm kinh tế, văn hóa lớn và nổi tiếng của đất nước. Nhìn chung trên phạm vi thế giới, từ thế kỷ XVII-XVIII, trung tâm văn minh thế giới đã chuyển dịch sang phương Tây được đánh dấu bằng thắng lợi của cách mạng tư sản và sự ra đời của nền văn minh công nghiệp. Phương Đông văn minh của thời cổ đại và trung đại, trở thành đối tượng xâm lược và khai thác của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Trong bối cảnh đó, sau cuộc kháng chiến chống Pháp thất bại do nhà Nguyễn lãnh đạo, từ năm 1884, Việt Nam trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp. Trong bối cảnh đó, Hà Nội bị thực dân Pháp xâm chiếm từ năm 1882, rồi trở thành thủ phủ của Đông Dương thuộc Pháp, là trung tâm quyền lực của chủ nghĩa thực dân. Dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân, qui hoạch đô thị, kết cấu kinh tế, xã hội của Hà Nội chuyển đổi dần theo hướng đô thị hóa kiểu phương Tây. Hà Nội tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hóa Pháp và phương Tây, nhất là tư tưởng dân chủ, các loại hình văn học nghệ thuật, báo

chí, kỹ thuật ấn loát, nghệ thuật kiến trúc... Hà Nội là một trung tâm sôi động trong giao thoa văn hóa, đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, là nơi đi đầu trong tiếp biến văn hóa, trong tiếp thu và dung hòa nhiều tư tưởng, văn hóa tiên tiến của thế giới. Nhưng Hà Nội vẫn bảo tồn và gìn giữ được những giá trị của di sản từ ngàn xưa của văn hóa Thăng Long và cũng là trung tâm của nhiều phong trào yêu nước và cách mạng sôi nổi, nhất là từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập.

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công ở Hà Nội và trên phạm vi cả nước. Quảng trường Ba Đình ở Hà Nội là nơi đã vang lên bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, khai sinh một quốc gia - dân tộc độc lập sau gần một thế kỷ bị chủ nghĩa thực dân xâm lược và đô hộ, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: *Kỷ nguyên độc lập tự do, tiến lên văn minh hiện đại*. Hà Nội được khôi phục vị trí Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1945 rồi nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1976. Trong kỷ nguyên mới, Hà Nội cùng cả nước đã tiến hành một cuộc trường chinh 30 năm với hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành lại độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và thống nhất Tổ quốc. Đó là một thành tựu vĩ đại đưa Việt Nam lên vị trí tiên phong của phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giải phóng dân tộc trên phạm vi thế giới. Hà Nội đã trải qua những năm tháng cực kỳ gian nan trong những năm đầu giành và giữ chính quyền cách mạng, đã đấu tranh oanh liệt chống ách chiếm đóng của thực dân Pháp và đã chi viện sức người sức của cho tiền tuyến lớn miền Nam, đã đánh bại chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ, lập nên chiến công "Điện Biên Phủ

trên không" cuối năm 1972. Sau khi đất nước thống nhất, Hà Nội tiếp tục công việc khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng thủ đô. Đặc biệt từ năm 1986, Hà Nội cùng cả nước thực hiện sự nghiệp Đổi mới, ra sức xóa bỏ tình trạng nghèo nàn lạc hậu, từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Năm cuối của thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, đất nước đã vượt qua giới hạn của những nước nghèo, được xếp vào hàng các nước có mức thu nhập bình quân loại trung bình trên thế giới. Tiếp theo sau thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành lại độc lập và thống nhất quốc gia, đây là một thành tựu to lớn của đất nước, trong đó Hà Nội vừa là trung tâm chính trị quốc gia giữ vai trò lãnh đạo đất nước, vừa là địa bàn đi đầu trên nhiều lĩnh vực. Trên nền tảng này, Hà Nội đang cùng cả nước đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Kỷ nguyên độc lập tự do, tiến lên văn minh hiện đại đang tiếp tục. Trong kỷ nguyên mới, Thủ đô Hà Nội luôn luôn giữ vững và phát huy vai trò trung tâm chính trị quốc gia, trung tâm văn hóa, khoa học, giáo dục tiêu biểu, trung tâm kinh tế tiên tiến của đất nước.

Như vậy là trong ba kỷ nguyên văn minh lớn của lịch sử dân tộc, Thăng Long - Hà Nội đã kế tục trung tâm Phong Châu của nước Văn Lang để vươn lên Kinh thành Cổ Loa của nước Âu Lạc thời dựng nước, rồi trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa tiêu biểu của kỷ nguyên văn minh Đại Việt với vai trò Kinh thành Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh trong gần 8 thế kỷ liên tục và từ năm 1945 đến nay là Thủ đô Hà Nội, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục của nước Việt Nam thời đại Hồ

Chí Minh. Đây là vị thế lịch sử đặc biệt của Thăng Long - Hà Nội trong toàn bộ tiến trình của lịch sử dân tộc mà không có một đô thị, một kinh thành nào khác của Việt Nam có thể sánh được và cũng là trường hợp hi hữu trên thế giới.

2. Một di sản văn hóa đồ sộ, vô giá

Vai trò trung tâm chính trị, văn hóa lâu dài đó không những đã dệt nên những trang sử vàng mà còn để lại cho Thăng Long - Hà Nội một di sản văn hóa vô giá. Chỉ tính từ khi vua Lý Thái Tổ định đô Thăng Long đến nay, trong nghìn năm lịch sử, Thăng Long - Hà Nội đã giữ vai trò Kinh đô của đất nước gần như liên tục, chỉ trừ thời Tây Sơn đóng đô ở Phú Xuân (1788-1802) và thời Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân - Huế (1802-1945). Nhưng thời Tây Sơn và đầu thời Nguyễn (cho đến năm 1831), Thăng Long không những là một đô thị lớn mà còn là thủ phủ của Bắc Thành (vùng Bắc Bộ). Thời Pháp thuộc, Hà Nội là thủ phủ của cả Đông Dương thuộc Pháp. Từ thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, Hà Nội là Thủ đô của nước Việt Nam hiện đại. Như vậy, tính toán cụ thể trong nghìn năm, tính từ 1010 cho đến 2010, Thăng Long - Hà Nội luôn luôn là một trung tâm quyền lực trong đó có 843 năm là kinh đô của nước Đại Việt (từ 1010 đến 1788) và nước Việt Nam (từ 1945 đến 2010). Đây là một đặc điểm nổi bật về vị thế lịch sử của Thăng Long - Hà Nội.

Chính lịch sử lâu đời, vai trò trung tâm của ba kỷ nguyên văn minh lớn và nhất là vị trí trung tâm quyền lực, vị trí kinh thành gần như liên tục trong nghìn năm đó, đã tạo nên bề dày lịch sử, văn hóa đặc thù của vùng đất Thăng Long - Hà Nội, để lại một di sản văn hóa vô cùng phong phú, đa dạng với những giá trị mang tính hội tụ, chất lọc, kết tinh, tiêu biểu và tỏa sáng của lịch sử, văn hóa dân tộc.

Di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội bao gồm hai loại hình tạo thành, theo thuật ngữ của *Luật di sản văn hóa*, là di sản vật thể và di sản phi vật thể. Đây là cách phân loại tương đối vì trong di sản vật thể cũng chứa đựng di sản phi vật thể và di sản phi vật thể cũng bảo tồn và lưu truyền qua các hình thái vật thể, kể cả các thế hệ con người và các kênh vật thể.

Di sản vật thể trên mặt đất trải qua thử thách của thời gian, của chiến tranh và các biến thiên lịch sử, trong đó có sự phá hủy của con người, còn bảo tồn cho đến nay không còn nhiều. Di tích kinh đô chỉ còn lại ba vòng thành Cổ Loa, một số đoạn La Thành, Hoàng Thành, nền điện Kính Thiên, cửa Đoan Môn trong Cấm Thành Thăng Long. Phủ Chúa Trịnh nguy nga bên hồ Hoàn Kiếm đã bị Lê Chiêu Thống đốt cháy năm 1787. Thành Hà Nội bị chính quyền thực dân Pháp phá hủy gần như san bằng năm 1895-1897 và chỉ còn lại Cửa Bắc (Chính Bắc Môn) và Kỳ Đài (Cột Cờ). Thành Mê Linh của nhà nước Trưng Vương, thành Vạn Xuân của nhà nước Vạn Xuân chỉ để lại dấu ấn qua một số địa danh và vết tích mờ... Theo chính sử và các tài liệu địa chí, biết bao cung điện, chùa quán, đình đền đã xây dựng trên mảnh đất Kinh thành đã bị phá hủy hoàn toàn hoặc trải qua nhiều lần trùng tu và yếu tố gốc còn lại không nhiều. Chùa Khai Quốc do Lý Nam Đế xây dựng là ngôi chùa cổ nhất của vùng đất Hà Nội bên sông Hồng được chuyển về vị trí chùa Trấn Quốc cũng đã qua bao lần trùng tu. Tháp Báo Thiên với đỉnh tháp bằng đồng là một trong "tứ đại khí" bị san phẳng. Chùa Một Cột (Diên Hựu) nổi tiếng cũng qua nhiều lần tu tạo và ngôi chùa hiện nay mới dựng lại năm 1955, tất nhiên theo mô hình cũ. Chùa Báo Ân mới xây dựng vào giữa thế kỷ XIX với qui mô khá đồ sộ bên hồ Hoàn Kiếm cũng bị san bằng

cuối thế kỷ XIX mà dấu tích duy nhất còn lại là tháp Hòa Phong bên bờ hồ. Trong tình trạng di sản vật thể trên mặt đất bị tổn hại nghiêm trọng như thế thì những gì còn lại đến nay là vô cùng quý giá và cần được bảo tồn, trùng tu một cách hết sức nghiêm chỉnh để giữ lại những yếu tố gốc cho mai sau. Một số di tích kiến trúc cổ truyền có giá trị tiêu biểu, có thể kể, về Nho giáo là Văn Miếu; về Phật giáo là chùa Trấn Quốc (bên Hồ Tây), chùa Một Cột, chùa Lý Quốc Sư (50 phố Lý Quốc Sư), chùa Bà Đá (hay Linh Quang tự, 3 phố Nhà Thờ), chùa Láng (phố Chùa Láng); về Đạo giáo là quán Trấn Vũ; về đình, đền có đình Yên Thái, đền Hai Bà Trưng, đền Ngọc Sơn, đền Phù Đồng...

Hầu hết các di tích vật thể còn lại tương đối nguyên gốc và toàn vẹn đến nay là một số kiến trúc thời Pháp thuộc và các di tích cách mạng và kháng chiến. Thời Pháp thuộc để lại một số kiến trúc có giá trị mang phong cách cổ điển, tân cổ điển của phương Tây và xu hướng kết hợp Đông - Tây thích nghi với điều kiện tự nhiên, khí hậu nhiệt đới, môi trường văn hóa bản xứ. Trong di sản này có những công trình đồ sộ có giá trị kiến trúc, nghệ thuật cao như Phủ Toàn quyền (nay là Phủ Chủ tịch), Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (nay là Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội và Nhà khách Chính phủ), Nhà hát thành phố, Đại học Đông Dương (nay là Đại học quốc gia Hà Nội), Bảo tàng Louis Finot (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam), Sở Tài chính Đông Dương (nay là Bộ Ngoại giao), Ngân hàng Đông Dương (nay là Ngân hàng Nhà nước), cầu Paul Doumer (nay là cầu Long Biên). Ngoài ra còn những kiến trúc nhà ở khu phố Tây (ở quận Hai Bà Trưng, thường gọi là khu phố cũ) và các biệt thự (tập trung ở quận Đống Đa) (2). Từ thế kỷ XIX, khi đạo Thiên chúa truyền bá vào Hà Nội, xuất hiện một

số kiến trúc mới là Nhà thờ Công giáo, tiêu biểu là Nhà thờ Chính tòa, quen gọi là Nhà thờ Lớn (40 phố Nhà Chung), nhà thờ Cửa Bắc (56 phố Phan Đình Phùng).

Các di tích cách mạng và kháng chiến có 265 di tích gắn liền với các sự kiện lớn trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến, trong số đó có 38 di tích đã xếp hạng cấp quốc gia và cấp Thành phố. Loại hình di tích này tập trung nhất ở quận Hoàn Kiếm có 49 di tích, quận Đông Anh có 43 di tích, quận Ba Đình có 25 di tích, quận Hai Bà Trưng có 25 di tích, quận Đống Đa có 12 di tích. Những công trình có giá trị tiêu biểu là Nhà số 90 phố Thọ Nhuộm, nơi Tổng Bí thư Trần Phú soạn *Luận cương cách mạng tư sản dân quyền* tháng 10-1930; Nhà số 48 phố Hàng Ngang, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh viết *Tuyên ngôn độc lập*, Khu nhà sàn và nơi làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà hầm D67, tổng hành dinh Quân đội nhân dân Việt Nam trong kháng chiến giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc.

Nhà cổ truyền trong đô thị phổ biến là kiểu nhà ống trong Khu phố cổ, nhà ở dân gian và các di tích kiến trúc mang tính tôn giáo, tín ngưỡng như chùa tháp, đình miếu thì khá phổ biến trong các làng xã vùng ngoại vi và một số phố phường vùng nội thành. Cụm kiến trúc tín ngưỡng phổ biến của đơn vị thôn/phường là đình - chùa - đền, miếu.

Theo phân loại của *Luật di sản văn hóa* (Điều 28), các di tích văn hóa vật thể này gồm di tích lịch sử văn hóa, công trình kiến trúc nghệ thuật và di tích khảo cổ học. Cho đến đầu năm 2010, vùng Hà Nội chưa mở rộng có 549 di tích được xếp hạng di tích cấp quốc gia (3), đứng đầu cả nước về số lượng các di tích quốc gia. Thêm vào đó là 219 di tích được xếp hạng cấp Thành phố. Đặc biệt, trong số các di tích trên có 2 di tích nằm trong số 10 di tích quốc gia đặc

biệt được xếp hạng lần đầu tiên vào năm 2009. Đó là Khu di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long và Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Phủ Chủ tịch.

Dù bị phá hủy, hư hại nhiều qua thời gian, số lượng, mật độ phân bố cũng như giá trị lịch sử, văn hóa của các di tích văn hóa vật thể được bảo tồn của Hà Nội, nhất là vùng trung tâm, là minh chứng về vai trò văn hóa tiêu biểu của vùng đất Thăng Long - Hà Nội ngàn năm văn vật.

Còn một bộ phận quan trọng di sản vật thể được bảo tồn trong lòng đất thì cho đến nay vẫn chưa thể kiểm tra, đánh giá toàn bộ. Nhưng nói chung, trong phạm vi trung tâm của Kinh thành xưa, *di sản khảo cổ học* có trữ lượng rất lớn và giữ vai trò quan trọng trong nghiên cứu lịch sử, văn hóa Thăng Long - Hà Nội. Trên thực tế, từ những phát hiện ngẫu nhiên trong đào đất làm đường, xây dựng nhà cửa đến những cuộc điều tra thám sát và khai quật của các nhà khảo cổ học đã đủ chứng thực điều đó. Cuối thế kỷ XIX, khi mở vườn Bách Thảo đã tìm thấy một cột đá chạm rồng, đầu thế kỷ XX lại tìm thấy một lan can đá chạm sáu mang phong cách trang trí thời Lý. Trong nửa đầu thế kỷ XX, tại Ngọc Hà đã tìm thấy trống đồng Đông Sơn; tại khu Quần Ngựa và vùng Vạn Phúc, Hữu Tiệp, Kim Mã, Cống Vị, Liễu Giai... cũng tìm thấy những đồ gốm sứ, gạch ngói... thời Lý - Trần. Từ giữa thế kỷ XX đến nay, ngoài các phát hiện tình cờ, đã có nhiều cuộc điều tra thám sát và khai quật qui mô về khảo cổ học. Hai khu vực tập trung nhiều di tích khảo cổ học nhất là khu thành Cổ Loa và đặc biệt là khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long. Tại đây, rất nhiều di tích kiến trúc cung đình và các di vật thuộc loại hình vật liệu xây dựng, đồ dùng, công cụ, vũ khí... đã được phát lộ. Năm 2010, *Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long -*

Hà Nội đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới. Kho tàng di tích, di vật trong lòng đất Hà Nội rất phong phú, nhất là vùng trung tâm Kinh thành Thăng Long và vùng cố đô Cổ Loa, nên việc bảo vệ, bảo tồn các di sản này cần phải được đặt ra một cách có trách nhiệm trong qui hoạch Hà Nội và một bản đồ qui hoạch khảo cổ học cần sớm được xây dựng. Có thể nói rằng có cả một Thăng Long - Hà Nội cổ trong lòng đất, tuy hầu hết dưới dạng phế tích, di vật, nhưng mang nhiều giá trị lịch sử, văn hóa chân thực để hiểu biết sâu sắc về đất Thăng Long nghìn năm văn vật.

Trong di sản vật thể, Hà Nội còn có một số *danh thắng* rất tiêu biểu cho cảnh quan thành phố sông - hồ, thành phố nước. Hồ Hoàn Kiếm với Tháp Rùa, Tháp Bút, đài Nghiên, đền Ngọc Sơn và màu nước Lục Thủy cùng hàng cây cổ thụ bên bờ hồ, được coi như một biểu tượng của Hà Nội truyền thống, một không gian thiêng của đất Kinh kỳ. Hồ Tây và cả hồ Trúc Bạch bên cạnh, là một hồ lớn nhất của Thủ đô. Mặt nước hồ mênh mang trong hư ảo của huyền thoại, truyền thuyết Cáo chín đuôi, Trâu vàng..., bao quanh hồ là hàng loạt các đền, miếu, chùa, quán và làng nghề nổi tiếng. Nhà thơ Cao Bá Quát đã coi "*Tây Hồ chân cá thị Tây Thi*" (Hồ Tây thật là một nàng Tây Thi). Cảnh sắc hồ Tây là nguồn cảm hứng vô tận của biết bao sáng tác thi ca, nhạc, họa của mọi thời từ xưa đến nay. Rất tiếc là di sản thiên nhiên sông - hồ của Hà Nội hầu như chưa được chăm sóc, bảo tồn nên phần lớn đã bị bồi lấp, xâm lấn và bị ô nhiễm nặng nề. Sông Tô Lịch gắn bó với cuộc sống của Thăng Long như một dòng sông của huyết mạch giao thông, một dòng chảy văn hóa, một giải lụa bao quanh Kinh kỳ thắm đậm văn học dân gian, nay dù có kè đá kiên cố thì chỉ còn là dòng sông chết, bị ô nhiễm nặng nề.

Di sản phi vật thể là sản phẩm tinh thần bao gồm nhiều loại hình, từ các truyền thuyết, huyền thoại, văn học dân gian, các lễ hội đến các tác phẩm văn học, nghệ thuật trình diễn, công trình khoa học, các tri thức về tự nhiên và xã hội, các tín ngưỡng và phong tục tập quán, các nghề thủ công truyền thống... Di sản này được lưu truyền qua các thế hệ dưới phương thức truyền khẩu, truyền nghề, trình diễn, được bảo tồn qua các hình thái vật thể như văn bản, văn bia, di vật... và bao giờ cũng gắn liền với cuộc sống của con người, của cộng đồng cư dân. Các thế hệ cộng đồng cư dân của đất Thăng Long - Hà Nội để lại một di sản văn hóa phi vật thể vô cùng phong phú, hết sức đa dạng và chứa đựng nhiều giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Kho tàng văn học dân gian Hà Nội cực kỳ phong phú, gồm đủ các thể loại như huyền thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, giai thoại, ca dao, tục ngữ, dân ca... Kho tàng này tồn tại và phát triển qua truyền khẩu, một bộ phận sớm được thu thập, biên soạn thành văn bản. Đó là *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên thời Trần, *Lĩnh Nam chích quái* do Trần Thế Pháp rồi Vũ Quỳnh, Kiều Phú biên soạn và sau được tiếp tục bổ sung, *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng, *Vũ Trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ, *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án, *Công dư tiếp ký* của Vũ Phương Đề, *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ, *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác, *Lan Trì kiến văn lục* của Vũ Trinh (1759-1828)... Trong các tác phẩm trên có nhiều đề tài về Thăng Long - Hà Nội và nhiều truyện được lưu truyền trên mảnh đất Kinh sư lâu đời này (4). Chỉ riêng vùng hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm, khu phố cổ đã là những không gian văn hóa dân gian hết sức giàu có với nhiều thể loại phong phú. Ca dao, tục ngữ, dân ca Hà Nội

cũng gồm đủ các thể loại và chủ đề vừa sản sinh trên đất Hà Thành, vừa qua giao lưu hội tụ từ nhiều vùng miền của đất nước, nhất là vùng châu thổ sông Hồng.

Nhiều câu tục ngữ phản ánh những đặc sản của Hà Nội được phổ biến rộng rãi như:

- Cá rô đầm Sét, sâm cầm hồ Tây.

- Dưa La, húng Láng, nem Báng, tương Bần.

- Linh hoa Yên Thái, đồ gốm Bát Tràng, thợ vàng Định Công, thợ đồng Ngũ Xã.

- Bánh cuốn Thanh Trì, bánh dì Quán Gánh.

- Tương Nhật Tảo, đào Nhật Tân...

Những câu nói lên phong cách, tài trí của người Thăng Long - Hà Nội gần như trở thành câu nói đầu miệng không chỉ của người Thủ đô mà lan rộng ra cả nước như:

- Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,

Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An.

- Khéo tay hay nghề, đất lề Kẻ Chợ...

Trong kho tàng ca dao Hà Nội cũng ánh lên nhiều câu miêu tả và ngợi ca những nét đặc trưng về địa hình, vẻ đẹp của đất Kinh kỳ đã lắng sâu vào ký ức của người dân Thủ đô như:

- Nhị Hà quanh Bắc sang Đông,

Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này.

- Sông Tô nước chảy trong ngần,

Con thuyền buồm trắng chạy gần chạy xa.

- Gió đưa cành trúc la đà,

Tiếng chuông Trấn Vũ, canh gà Thọ Xương,

Mịt mù khói tỏa ngàn sương,

Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ...

Dân ca Hà Nội cũng được tạo nên trong sự giao lưu và hội tụ văn hóa lâu dài giữa một trung tâm văn hóa quốc gia với vùng ngoại vi và cả nước. Ca trù xuất hiện khá sớm ở một số làng vùng châu thổ sông Hồng và Bắc Trung Bộ, trong đó có làng Lỗ Khê (Đông Anh, Hà Nội) và ít nhất là vào thời Lê Trung hưng, ca trù đã được trình diễn ở kinh kỳ, không những ở cửa đình các phường thôn mà còn được ưa chuộng trong

cung đình. Một số đào nương có nhan sắc và tài hoa được tuyển chọn làm cung phi trong Phủ chúa. Thăng Long trở thành một trung tâm thu hút nghệ thuật ca trù có tính chọn lọc cao. Sau một thời gian có phần bị biến dạng dưới hình thức "ca quán ả đào" hay "nhà hát cô đầu" trong thời Pháp thuộc, nghệ thuật ca trù cổ truyền đã được khôi phục ở Thủ đô Hà Nội với sự xuất hiện của Câu lạc bộ Ca trù năm 1991. Năm 2009, ca trù được UNESCO công nhận là di sản phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp (5).

Dân ca Hà Nội còn có hát dô, hát ví, hát trống quân, hát chèo tàu, hát đúm, hát xẩm, hát ru, hò, vè, đồng dao... Trong các nghi lễ tín ngưỡng còn có hát Ả Lao trong Hội Gióng, hát Châu văn (hay hát văn) trong các đền, phủ thờ Tứ phủ, nhất là thờ Thánh Mẫu... Dân ca Hà Nội cũng phát triển trong môi giao lưu và hội tụ văn hóa của đất Kinh kỳ với vùng ngoại vi, nhất là vùng Tứ trấn và châu thổ sông Hồng (6).

Chữ viết thời cổ - trung đại là chữ Hán và chữ Nôm. Thăng Long - Hà Nội là Kinh đô lâu đời, nơi có trường Quốc Tử Giám và nhiều trường tư, nơi tổ chức các kỳ thi Hội, thi Đình, nơi tập trung nhiều quan lại cao cấp, nhiều trí thức tài hoa. Lịch sử Thăng Long - Hà Nội để lại một *di sản Hán Nôm đồ sộ* bao gồm tất cả các thể loại, từ các tác phẩm văn học, địa chí, địa bạ, văn bia đến các hương ước, gia phả, thần tích... Kho tàng này hoặc do các tác giả là người Hà Nội hoặc người từng sống trên đất Hà Nội viết về Thăng Long - Hà Nội và cả di sản quốc gia được bảo tồn tại Hà Nội. Riêng Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang quản lý 5.038 đầu sách và khoảng 30.000 đơn vị tư liệu như bản dập văn khắc, phim, ảnh..., trong đó có 10.135 cuốn sách chữ Hán và 1.373 cuốn sách chữ Nôm. Đó là chưa kể số sách và tư liệu do Viện thu thập thêm mà đến năm 1987 đã được 729 cuốn (7). Trong

kho sách bổ sung có 411 thần sắc, 568 thần tích, 647 tục lệ, 526 địa bạ, 107 địa chí (8). Cục Văn thư - Lưu trữ Nhà nước và Thư viện Quốc gia Hà Nội cũng là hai cơ quan đang lưu giữ nhiều di sản Hán Nôm quý. Ngoài ra, tư liệu Hán Nôm như văn bia, hương ước, thần tích, gia phả... còn được bảo tồn phân tán trong các đình, chùa, đền miếu, các thôn làng, dòng họ, gia đình.

Về văn học, Thăng Long - Hà Nội là một trung tâm hội tụ và kết tinh trí tuệ, tâm hồn và sức sáng tạo của dân tộc với một kho tàng các tác phẩm và tên tuổi tác gia tiêu biểu gồm đủ các thể loại thơ văn. Trải qua nhiều cơn binh lửa, kho tàng này bị mất mát, hủy hoại nặng nề như khi quân Champa vào cướp phá Kinh thành cuối thời Trần, đặc biệt là chủ trương phá hủy văn hóa của quân Minh đầu thế kỷ XV. Theo Lê Quý Đôn, sau thời Minh thuộc, nhà Lê và các học giả ra sức thu thập lại, "*mười phần còn được bốn, năm phần*" (9). Vào giữa thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn thống kê theo phân loại thư tịch thời đó, loại hiến chương còn 16 bộ, thi văn 66 bộ, truyện ký 19 bộ, phương kỹ 14 bộ. Đầu thế XIX, Phan Huy Chú cũng nhận xét di sản này "*nếu không trải qua binh lửa mà thành tro tàn, thì hẳn là trâu kéo phải mệt, nhà chát phải đầy*", nhưng "*Than ôi, sách vở các đời đã từng tàn nát, sách mất đã khó sưu tầm, sách còn lại nhiều sai lầm, đặng đặng ngàn năm, biết theo vào đâu mà khảo xét*" (10). Tác giả thống kê và phân loại: hiến chương 26 bộ, kinh sử 27 bộ, thi văn 106 bộ, truyện ký 54 bộ. Tuy bị tổn thất nhiều nhưng trong di sản thư tịch văn học Hán Nôm này còn lưu giữ được nhiều tuyệt tác của dòng văn học yêu nước và anh hùng, dòng ngợi ca thiên nhiên, dòng trữ tình, dòng thiển..., trong đó hầu hết các tác gia lớn là người Hà Nội hay từng sống và lập nghiệp trên đất kinh kỳ. *Chiếu dời đô* của vua Lý Thái Tổ,

bài thơ *Nam quốc sơn hà*... ra đời trong kháng chiến chống Tống, *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi là những thiên cổ hùng văn tiêu biểu cho ý chí và trí tuệ của dân tộc, gắn liền với những sự kiện lịch sử trọng đại của Thăng Long - Hà Nội và của đất nước. *Chiếu dời đô* gắn với cột mốc định đô Thăng Long. Bài thơ *Nam quốc sơn hà*... và *Bình Ngô đại cáo* được nhiều người đánh giá là những bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc. *Hoàng Lê nhất thống chí* của các tác giả họ Ngô là bộ tiểu thuyết lịch sử nói lên nhiều biến động dữ dội thời cuối Lê và Tây Sơn trên đất Thăng Long. *Tụng Tây hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng vẽ lên một bức tranh đẹp về thắng cảnh hồ Tây.

Về địa bạ, trong tổng số 18.519 địa bạ hiện lưu giữ tại Cục Văn thư - Lưu trữ Nhà nước và Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có 160 địa bạ của hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận, tức vùng trung tâm Hà Nội tương ứng với thành Thăng Long thời Lê và phủ Hoài Đức đầu thời Nguyễn, chưa kể hàng ngàn địa bạ các quận, huyện của Hà Nội ngày nay (11).

Về hương ước, tục lệ các làng xã, thôn phường, phe giáp với nhiều tên gọi khác nhau như hương ước, khoán lệ, khoán ước, hương lệ, điều lệ, tục lệ... mà văn bản hoặc viết tay hoặc khắc in hoặc khắc vào bia đá. Cho đến năm 2009, một nhóm tác giả đã thu thập, thống kê, lập biểu và giới thiệu danh mục 633 văn bản trên đất Hà Nội (cũ) và Hà Tây (cũ) được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và 372 văn bản trên đất Hà Tây (cũ) được lưu giữ tại Thư viện Viện Thông tin khoa học xã hội (12).

Về địa chí Hà Nội gồm địa chí cả nước hay khu vực lớn, trong đó có phần viết về Hà Nội như *Dư địa chí*, *Bắc Thành địa dư chí lục*, *Các trấn tổng xã danh bị lãm*, *Hoàng Việt địa dư chí*, *Đại Nam nhất*

thống chí, *Đồng Khánh địa dư chí*, *Đại Việt địa dư toàn biên*, *Bắc Kỳ giang sơn cổ tích danh thắng bị khảo* và địa chí về Hà Nội như *Hà Nội địa dư*, *Hà Nội sơn xuyên phong vực*, *Thăng Long cổ tích khảo*, hay từng vùng như *Tây Hồ chí* hoặc một số huyện xã như *Hoàn Long huyện chí*, *Đông Ngạc xã chí* (13)...

Về văn bia, có thể nói Hà Nội thực sự là một kho tàng văn bia lớn nhất cả nước, cả về số lượng cũng như mật độ phân bố và loại hình. Trước đây, Viện Viễn đông bác cổ Pháp (EFEO) đã in dập được 22.980 bản dập của 11.651 đơn vị văn khắc (14), trong đó 1.971 đơn vị trên đất Hà Nội, nhiều nhất ở quận Ba Đình, Hoàn Kiếm và huyện Từ Liêm. Trong khoảng những năm 2004-2007, Viện Nghiên cứu Hán Nôm tiến hành sưu tầm và in dập thêm được 3.569 đơn vị văn bản trên đất Hà Nội trước khi mở rộng, nhiều nhất là huyện Từ Liêm, Gia Lâm, Thanh Trì, Đông Anh (15). Tổng cộng số lượng văn khắc đã sưu tầm và dập của Hà Nội cho đến nay là 5.540 đơn vị. Văn khắc gồm cả minh văn trên chuông đồng, nhưng phần lớn là văn bia tại các đình, chùa, đền, quán, ghi lại công việc tôn tạo, trùng tu, sự tích các vị thần, bia hậu, bia công đức... Văn bản có niên đại sớm nhất là chuông Nhật Tảo với niên đại Càn Hòa thứ 6 (948), phần lớn từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XX. Trong kho tàng văn khắc này có 82 bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám được UNESCO công nhận là Di sản Tư liệu thế giới vào năm 2010 (16).

Trong thời Pháp thuộc, chữ Hán, chữ Nôm bị thu hẹp dần và thay thế bằng chữ Quốc ngữ, chữ Pháp. Sự thay đổi chữ viết cùng với chính sách cai trị của chủ nghĩa thực dân và sự giao lưu văn hóa với Pháp, với phương Tây, tạo nên những biến đổi sâu sắc trong sự phát triển của di sản văn hóa nói chung và di sản chữ viết nói riêng.

Từ cuối thế kỷ XIX, *báo chí* xuất hiện lúc đầu là báo chữ Pháp, báo chữ Hán, báo nửa chữ Hán nửa chữ Quốc ngữ, có khi cả chữ Hán, chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, rồi chuyển sang phổ biến báo Quốc ngữ và một số báo chữ Pháp. Thể loại và nội dung báo chí rất đa dạng, từ báo hàng ngày, báo hàng tuần đến báo nửa tháng, báo hàng tháng, nội dung phản ánh đủ các xu hướng chính trị của xã hội. Dòng báo chí cách mạng khởi nguồn từ báo *Le Paria* của Nguyễn Ái Quốc ở Paris (Pháp) và báo *Thanh niên* của Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu (Trung Quốc) bí mật chuyển về Hà Nội. Dòng báo chí này phát triển công khai trong phong trào Mặt trận dân chủ 1936-1939 và chuyển sang bí mật trong phong trào Việt Minh tiến tới cách mạng tháng Tám 1945.

Thơ ca và văn học Quốc ngữ cùng một bộ phận văn học tiếng Pháp theo xu hướng hiện đại ra đời và phát triển mạnh mẽ. Văn xuôi có tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, ngoài xu hướng nô dịch của chủ nghĩa thực dân, nổi bật lên hai khuynh hướng nghệ thuật chủ yếu là lãng mạn và hiện thực. Thơ Mới bùng lên ở Hà Nội từ năm 1932 trở thành dòng thi ca chủ đạo. Rồi nhiếp ảnh, hội họa, âm nhạc hiện đại, kịch nói, điện ảnh... lần lượt ra đời trong quan hệ giao lưu văn hóa với Pháp và phương Tây. Nghề in, nghề xuất bản, nghề nhiếp ảnh, nghề làm báo, nghề viết văn hình thành và phát triển. Một số ngành *khoa học, kỹ thuật hiện đại* dần dần ra đời như y học, dược học, thú y, giao thông công chính, nông lâm nghiệp, kiến trúc, luật học, mỹ thuật, khảo cổ học, bảo tàng học, khoa học cơ bản, văn khoa... Một số công trình nghiên cứu khoa học về lịch sử, khảo cổ học, ngôn ngữ, văn minh Việt Nam có giá trị của các học giả người Pháp và phương Tây cùng một ít học giả người Việt, chủ yếu

tập trung trong Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (École française d' Extrême, EFEO), góp phần nâng cao thêm hiểu biết về di sản văn hóa trên cơ sở vận dụng phương pháp luận hiện đại phương Tây. Cũng trong thời kỳ này xuất hiện một số công trình nghiên cứu vận dụng chủ nghĩa Mác vào thực tế xứ thuộc địa Việt Nam, tiêu biểu là *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc, *Đề cương văn hóa Việt Nam* của Trường Chinh, *Vấn đề dân cày* của Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp... Những công trình này đều được bí mật truyền bá ở Hà Nội.

Qua lắng đọng của thời gian, trong thời Pháp thuộc, di sản văn hóa, khoa học Hà Nội được bổ sung thêm một bộ phận sáng tác, nghiên cứu bằng chữ Quốc ngữ, chữ Pháp theo khuynh hướng yêu nước, tiến bộ, hay mang tính khoa học nghiêm túc, khách quan.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, nhất là sau khi tiếp quản Thủ đô năm 1954, tất cả các loại hình văn học, nghệ thuật, các công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ trên đất Thủ đô Hà Nội đều phát triển mạnh mẽ, để lại một kho tàng to lớn gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và công cuộc xây dựng Thủ đô theo phương hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đổi mới và hội nhập quốc tế. Qua thời gian, trong kho tàng này sẽ lắng đọng những giá trị, bồi đắp thêm di sản văn hóa phi vật thể của Thăng Long - Hà Nội thời hiện đại (17).

Nền văn minh truyền thống của Việt Nam là văn minh nông nghiệp, bên cạnh nghề nông giữ vai trò chủ đạo, các nghề thủ công đồng thời phát triển phong phú và đa dạng. Theo thống kê sơ bộ, cả nước cho đến nay có gần 3.000 làng nghề, phân bố khắp nơi và tập trung ở vùng đồng bằng, nhất là vùng châu thổ sông Hồng. Trong các đô thị, cùng với làng nghề còn có phố nghề. Thăng Long từ thời Lý, Trần, Lê đã là một trung

tâm kinh tế có sức cuốn hút mạnh những người thợ thủ công lành nghề không chỉ của vùng tứ trấn chung quanh mà cả ở những nơi xa xôi. Ngoài một số nghề hình thành tại chỗ, hầu hết các nghề thủ công của kinh kỳ đều có nguồn gốc từ các làng nghề của các vùng khác như nghề gốm Bát Tràng từ làng Bồ Bát, Ninh Bình; nghề đúc đồng Ngũ Xá từ Thuận Thành, Bắc Ninh; nghề kim hoàn từ Đồng Xâm, Thái Bình và Trâu Khê, Hải Dương; nghề nhuộm đào từ Đan Loan, Hải Dương; nghề làm quạt từ Đào Xá, Hưng Yên; nghề thêu từ Quất Động, Thường Tín (Hà Nội); nghề làm trống, lọng từ Liêu Xá, Hưng Yên; nghề thuốc Bắc, thuốc Nam từ Đa Ngưu, Hưng Yên... Từ các phường vốn là đơn vị hành chính thời Trần, Lê, các phường nghề, phố nghề đã hình thành và phát triển mạnh. Trên đất Kinh thành với nhu cầu đa dạng của nhiều lớp cư dân, với yêu cầu chất lượng cao của tầng lớp quý tộc, quan lại, nhà giàu tạo nên sự cạnh tranh và chất lượng cao. Trong "tứ dân" là "sĩ, nông, công, thương", thì "sĩ" và "thương" chiếm ưu thế. Nhu cầu ăn uống của tầng lớp "sĩ", "thương" cùng với tầng lớp thống trị cao cấp thúc đẩy sự phát triển của nghệ thuật ẩm thực đất kinh kỳ. Từ đó, các hàng quán và nghề chế biến thực phẩm ăn, uống trở nên phát đạt và mang tính "sành điệu" đặc trưng của vùng đất văn vật. Thăng Long - Hà Nội là một trung tâm của nhiều làng/phường nghề, phố nghề, vừa sầm uất vừa tinh xảo. Đó là chưa kể đến những quan xưởng của nhà nước như đúc tiền, đóng tàu, chế tạo vũ khí, sản xuất các loại đồ ngự dụng cho cung đình. Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu cho thấy sự tồn tại của những lò gốm sứ cung cấp các sản phẩm cao cấp cho hoàng gia và triều đình.

Nhiều làng nghề, phố nghề truyền thống còn tồn tại đến ngày nay, dĩ nhiên đã có

nhiều biến đổi qua thời gian. Khu cửa Đông của Hoàng Thành ra đến bờ sông Hồng (khu phố cổ hiện nay) và vùng quanh Hồ Tây là nơi tập trung nhiều làng nghề, phố nghề nhất. Nghề đúc đồng Ngũ Xá, nghề dệt lĩnh Yên Thái, Bái Ân, Trích Sài; nghề làm giấy dó Yên Thái, Hồ Khẩu; nghề trồng dâu nuôi tằm Nghi Tàm đều nằm quanh Hồ Tây. Trong khu phố cổ Hà Nội có 47 phố mang tên "Hàng" xưa kia thường gắn với nghề thủ công hoặc sản phẩm buôn bán chính của phố đó như Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Mã, Hàng Thiếc, Hàng Mành, Hàng Thêu, Hàng Trống, Hàng Lọng (18)...

Nhiều di sản văn hóa phi vật thể được bảo tồn trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng và các lễ hội gắn bó với cộng đồng cư dân. Thăng Long - Hà Nội được coi như vùng đất thiêng, là nơi hội tụ khí thiêng của non sông đất nước, là không gian tập trung cao độ các tín ngưỡng, tôn giáo và các nghi lễ, hội lễ cung đình, dân gian. Thời chế độ quân chủ, Kinh thành là nơi diễn ra các nghi lễ chính thông của vương triều mang tính quốc gia, như lễ tế Thái Miếu, Văn Miếu, đàn Xã Tắc, đàn Nam Giao, hội thê đền Đồng Cổ, hội thê quốc nhân ở Long Trì; các lễ tiết trong năm, trong đó có tiết sinh nhật của nhà vua, các lễ cầu đảo; các lễ hội Phật giáo thịnh hành thời Lý, Trần như lễ Vu Lan, hội đèn Quảng Chiếu... Trong các lễ đó, có lẽ chỉ mang tính nghi thức trong phạm vi cung đình, nhưng cũng có lễ mang tính lễ hội với sự tham dự của cộng đồng thần dân, hay có trường hợp từ nghi lễ của triều đình phát triển thành lễ hội, như lễ thê đền Đồng Cổ.

Hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo của cư dân Kinh thành cũng mang đặc điểm chung của cả nước, nhưng có tính hội tụ và tập trung cao hơn. Đó là tục thờ cúng tổ tiên; thờ cúng các thế lực tự nhiên như thần Đất, thần Núi, thần Sông; thờ cúng

các nhân vật huyền thoại, truyền thuyết, các nhân vật lịch sử có công với dân với nước. Các đôi tượng thờ cúng được thực hiện trên bàn thờ của từng gia đình, nhà thờ các dòng họ, trong đình, đền, miếu của cộng đồng xóm làng. Vị thần chung của cả thôn/làng là thành hoàng được thờ tại đình hay đền, miếu và khi tế lễ được rước ra đình. Trong số 110 vị thần được thờ làm thành hoàng ở Hà Nội còn thần tích, ngoài trừ 35 vị không xác định được lai lịch, còn 75 vị thì 35 vị là nhân vật lịch sử, 40 vị là nhân vật huyền thoại, truyền thuyết (19). Một điểm nổi bật của Thăng Long - Hà Nội là ngoài các thành hoàng của các thôn/làng, còn có đền thờ Tứ trấn là bốn vị thần bảo vệ Kinh thành theo bốn hướng: quán Trấn Vũ (hay quen gọi Quán Thánh) ở phía Bắc, đền Bạch Mã ở phía Đông, đền Linh Lang ở phía Tây và đền Kim Liên ở phía Nam. Bốn đền quán và bốn vị thần bố trí ở bốn hướng và nằm sát phía ngoài Hoàng Thành (khi vua Lê Thánh Tông mở rộng Hoàng Thành năm 1490, đền Linh Lang ở Thủ Lệ, nằm sát góc Tây Nam phía trong Hoàng Thành), tạo thành một ranh giới bảo vệ mang tính tâm linh. Vòng tâm linh này kết hợp với vòng thành phòng vệ chủ yếu là Hoàng Thành, tạo thành một không gian đặc thù vừa thiêng vừa thực, vừa thần vừa người, vừa quyền lực vừa dân gian.

Trong phạm vi làm ăn buôn bán của cư dân với các phố, phường, phổ biến là tục thờ Thành hoàng và thờ tổ sư các nghề từ các làng gốc quê hương chuyển đến (thường dưới dạng thờ vọng). Ví như đình Hà Vỹ (11 Hàng Hòm) thờ tổ sư nghề sơn Trần Lư gốc từ làng Bình Vọng (Thường Tín, Hà Nội), đình Xuân Phiến (4 Hàng Quạt) thờ tổ sư nghề làm quạt gốc từ làng Ân Thi (Hải Dương), đình Hải Tượng (16 ngõ Hải Tượng) thờ tổ sư nghề thuộc da đóng hài Nguyễn Thời Trung gốc từ làng Chấm (Gia Lộc, Hải

Dương), đình Hải Tích (1 phố Lò Rèn) thờ tổ sư nghề Phạm Duyệt gốc từ làng Hòe Thị (Từ Liêm, Hà Nội), đền Nhị Khê (11 Hàng Hành) thờ tổ sư nghề tiện gỗ gốc từ làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Nội)...

Cùng với các tín ngưỡng dân gian, một số tôn giáo từ ngoài du nhập vào Việt Nam mà trung tâm hoạt động quan trọng nhất là vùng Kinh thành. Phật, Nho, Đạo sớm du nhập từ sau công nguyên, đến thời Lý, Trần, đều phát triển trong quan niệm "tam giáo đồng nguyên". Phật giáo thịnh đạt thời Lý, Trần, có phần phục hưng thời Lê Trung hưng, Nho giáo giữ vai trò chi phối từ thời Lê sơ, Đạo giáo tồn tại trong sự gắn kết với Phật giáo và các tín ngưỡng dân gian. Từ thế kỷ XVII, Công giáo (đạo Thiên chúa hay Kitô giáo) truyền bá vào Thăng Long, rồi thế kỷ XX thêm đạo Tin Lành, đạo Cao Đài và đầu thế kỷ XXI thêm đạo Baha'i là một dòng phái tách ra từ Hồi giáo có tính cải cách. Hệ thống tín ngưỡng tôn giáo ở Thăng Long - Hà Nội mang tính đa dạng, bao gồm các tín ngưỡng nội sinh và một số tôn giáo ngoại nhập, gần như bức tranh thu nhỏ của cả nước về không gian nhưng với mật độ cao. Số lượng các tín đồ của các tôn giáo ngoại nhập không lớn, tính đến năm 2007, đạo Phật có 100.000 tín đồ (chưa kể số Phật tử tu tại gia), đạo Thiên Chúa có 40.000 tín đồ, đạo Tin Lành có 341 tín đồ, đạo Cao Đài có khoảng 300 tín đồ, đạo Baha'i có 56 tín đồ (20). Nhưng Hà Nội là địa bàn quan trọng bậc nhất của các tôn giáo, là nơi đặt trụ sở trung ương của Giáo hội Phật Giáo, nơi tập trung nhiều chùa tháp nhất, là Tổng giáo phận Hà Nội của Công giáo, là cộng đồng quan trọng nhất của đạo Tin Lành.

Một đặc điểm quan trọng trong đời sống tôn giáo, tín ngưỡng là các tín ngưỡng dân gian và các tôn giáo du nhập lâu đời thường đan xen, pha trộn, kết hợp với nhau trong

kiến trúc thờ tự và cả trong hành lễ. Mô hình kiến trúc "tiền Phật - hậu Thần/Thánh" hay "tiền Thần - hậu Phật/Thánh" khá phổ biến. Tính đa dạng tôn giáo thể hiện ở sự tồn tại đa thần, đa giáo gần như chảy suốt chiều dài lịch sử, nhưng không có sự bài xích, hiềm thù tôn giáo, không có xung đột tôn giáo, không có xu hướng cực đoan tôn giáo. Đời sống tôn giáo, tín ngưỡng của Thăng Long - Hà Nội mang tính hài hòa, bao dung, mềm mỏng.

Cùng với tôn giáo, tín ngưỡng, *lễ hội* giữ vai trò quan trọng đời sống văn hóa. Thăng Long - Hà Nội là vùng tập trung nhiều lễ hội nhất của cả nước, bao gồm lễ hội tầm quốc gia, phổ biến là hội làng, hội chùa, hội đình, hội đền với qui mô từng làng hay từng vùng có tính liên làng, trong đó có những lễ hội lâu đời và tiêu biểu. Một số lễ hội lớn được ghi chép trong sử sách đã thất truyền hay đi vào dĩ vãng cùng với vương triều, như hội thể Đồng Cổ, hội thể quốc nhân tại Long Trì, hội đua thuyền múa rối nước trên sông Hồng với sự hiện diện của nhà vua tại điện Hàm Quang, hội đèn Quảng Chiếu thời Lý, Trần. Nhiều lễ hội truyền thống còn tồn tại mãi về sau này thường gắn liền với các đình, đền, chùa, như hội đèn Hai Bà Trưng ở Đồng Nhân (quận Hai Bà Trưng), hội làng Triều Khúc (huyện Thanh Trì), hội làng Lê Mật (quận Long Biên), hội bơi thuyền làng Đám (huyện Từ Liêm), hội đèn An Dương Vương ở Cổ Loa (huyện Đông Anh), lớn nhất là hội Gióng ở đền Phù Đổng (huyện Gia Lâm) và đền Sóc (huyện Sóc Sơn) (21). Hội Gióng đã được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại vào năm 2010.

Trong Khu phố cổ với diện tích khoảng 105 ha, cho đến năm 2006 đã thống kê được 202 lễ hội, trong đó có 175 hội đình, 15 hội đền, 12 hội chùa (22). Đó là mật độ lễ hội cao nhất cả nước. Trong lễ hội, cùng với

những nghi thức tế lễ là sự trình diễn các trò chơi dân gian như đua thuyền, múa rối, thi vật, thi chọi gà, thả chim, thi thổi cơm, những diễn xướng mang tính sân khấu ngoài trời phản ánh sự tích vị thần. Lễ hội các làng xã vùng ngoại vi in đậm dấu ấn văn minh nông nghiệp, trong vùng nội đô càng ngày càng biểu thị tính thị dân.

Qua thời gian, cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội, đời sống văn hóa cũng có những đổi thay và các lễ hội cũng chuyển biến dần. Giỗ trận Đống Đa gần đây đã biến thành lễ hội Đống Đa với những kịch bản mới. Qua giao lưu văn hóa và nhu cầu của đời sống xã hội, một số lễ hội theo xu hướng hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, được du nhập vào Hà Nội như ngày Quốc tế Lao động 1-5, ngày Quốc tế phụ nữ 8-3, ngày lễ Tình yêu 14-2, hay được tạo lập thêm như ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11, ngày Thầy thuốc Việt Nam 27-2 (23)...

Di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội thật phong phú, đa dạng, tích hợp các giá trị tiêu biểu của lịch sử và văn hóa dân tộc từ ngàn xưa đến nay.

3. Thăng Long - Hà Nội: Văn hiến, anh hùng, nhân văn, hòa hiếu

Lịch sử lâu dài với vị thế trung tâm quyền lực, trung tâm chính trị quốc gia, trung tâm kinh tế văn hóa tiêu biểu của cả nước đã tạo lập nên di sản văn hóa vô giá của Thăng Long - Hà Nội. Đây là vùng đất của nghìn năm văn hiến, hội tụ và chất lọc, kết tinh những giá trị của văn hóa dân tộc và từ đây tỏa sáng ra cả nước.

Nền văn hiến Thăng Long - Hà Nội được tích tụ qua quá trình xây dựng và bảo vệ Kinh thành gắn liền với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, là kết quả sáng tạo của con người Hà Nội và sự tham dự, cống hiến của cả dân tộc. Thăng Long - Hà Nội là đất tụ nhân, tụ tài, cùng với các lớp cư dân bản địa là các lớp cư dân tứ xứ, anh

tài bốn phương hội tụ. Theo tục lệ ngày xưa, phải sau ba đời ngụ cư mới được làng xã công nhận là chính cư. Nhưng xét về mặt cống hiến cho văn hóa Kinh đô thì không những phải kể những người sinh ra và lớn lên trên mảnh đất này, tức chỉ đời thứ nhất, mà cả những người chỉ có một thời sống ở Kinh kỳ mà đã gắn bó và để lại cho Kinh kỳ không ít đóng góp. Mở rộng hơn nữa, không thể quên cả những người sống ngoài Kinh thành mà tâm trí hướng về trái tim của đất nước vẫn có thể có những sáng tác ngợi ca người và cảnh, lịch sử và văn hiến Thăng Long - Hà Nội làm rung động lòng người. Trong chiến tranh bảo vệ hay giải phóng Kinh thành, biết bao người con yêu nước từ nhiều phương trời đã góp phần tạo nên những chiến công hiển hách trên đất Thăng Long - Hà Nội. Trong số đó, có người trở về quê hương, nhưng cũng có người vĩnh viễn yên nghỉ trong lòng đất Kinh kỳ. Họ là những anh hùng có tên tuổi hay người lính vô danh, lịch sử Thăng Long - Hà Nội cần đời đời ghi công. Trên một quan niệm rộng rãi và bao quát như thế, mới thấy hết cội nguồn sâu xa và sức sống mãnh liệt của văn hiến Thăng Long - Hà Nội.

Văn hiến Thăng Long - Hà Nội được đúc kết qua lịch sử, biểu đạt qua di sản văn hóa và được hiển thị bằng những con người tiêu biểu.

Đây là những người lao động giỏi, những nông dân sáng tạo ra những sản phẩm nổi tiếng của đất Kinh kỳ và vùng ngoại vi, những người buôn bán, sản xuất những mặt hàng thủ công, mỹ nghệ đặc sắc. Tiêu biểu cho những người lao động sáng tạo này là những tổ sư các nghề, là những thợ cả, thợ lành nghề được nhân dân đời đời ngợi ca và gần đây được thành phố tôn vinh là các nghệ nhân gắn với các "làng nghề truyền thống". Trong số các làng nghề

truyền thống nổi tiếng khắp vùng có nghề gốm sứ Bát Tràng, Giang Cao, Kim Lan (huyện Gia Lâm), làng dát vàng bạc Kiêu Kỵ (huyện Gia Lâm), làng làm bún Phú Đô (huyện Từ Liêm), làng dệt Triều Khúc (huyện Thanh Trì), làng may truyền thống Cổ Nhuế (huyện Từ Liêm), làng chạm gỗ Thiết Ống (hay Thiết Ứng, huyện Đông Anh). Số nghệ nhân được công nhận tập trung nhất trong nghề gốm sứ, chạm gỗ, kim hoàn, làm hoa lụa.

Đây là những anh hùng dân tộc có công lớn trong sự nghiệp bảo vệ đất nước hay giải phóng dân tộc. Trong bảng vàng các anh hùng dân tộc vĩ đại, đất Kinh kỳ có tên tuổi tiêu biểu của Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Hồ Chí Minh.

Đây là các nhà chính trị, nhà văn hóa bằng ý chí, nghị lực và tài năng sáng tạo, đã góp phần xây dựng và quản lý Kinh thành, góp phần làm phong phú di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Trong thời kỳ chế độ quân chủ, Thăng Long là trung tâm giáo dục quốc gia, trung tâm đào tạo nhân tài cho cả nước. Trường Quốc Tử Giám và các kỳ thi Hội, thi Đình tại Thăng Long đã đào tạo cho đất nước tất cả các học vị Thái học sinh/Tiến sĩ và các học vị Tam khôi từ khoa thi đầu tiên năm 1075 thời Lý đến khoa thi cuối cùng năm 1787 thời Lê Trung hưng. Căn cứ vào những tư liệu hiện còn, trong thời gian này có 144 khoa thi Hội, thi Đình và tương đương, lấy đỗ 2.338 Tiến sĩ và tương đương, trong đó có 46 Trạng nguyên, 47 Bảng nhãn, 73 Thám hoa (24). Đó là tỷ trọng mang tính chi phối khi so sánh với 183 khoa thi Hội, thi Đình và số lượng người đỗ đại khoa là 2.896 vị trong toàn bộ lịch sử khoa thi Nho học từ năm 1075 đến năm 1919. Khi nhà Nguyễn đóng đô ở Phú Xuân - Huế, trung tâm giáo dục quốc gia chuyển

vào kinh thành mới, thì Hà Nội phát triển hệ thống trường tư, tiếp tục đóng góp vào sự nghiệp đào tạo nhân tài cho đất nước. Trong số 558 Tiến sĩ và Phó bảng thời Nguyễn có 47 Tiến sĩ người Hà Nội (và 34 Tiến sĩ vùng Hà Tây cũ) (25) và nhiều người đỗ đạt từ Huế lại hoạt động, cống hiến cho cố đô. Một trường hợp tiêu biểu là Tổng đốc Hoàng Diệu, đỗ Phó bảng năm 1853, đã chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội và tuấn tiết vì Hà Nội.

Thăng Long - Hà Nội là trung tâm đào tạo và nơi tập trung đội ngũ trí thức đông nhất của cả nước, tinh hoa của dân tộc. Ngoài những người đỗ đại khoa, không ít người chỉ đỗ hương khoa hay thậm chí không đi thi, đã trở thành những nhà quản lý, những nhà văn hóa lớn của Kinh kỳ. Trong số vua chúa của các vương triều trị vì trên đất Thăng Long, nổi lên tên tuổi những người có công lớn trong xây dựng và bảo vệ đất nước như vua Lý Thái Tổ, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông thời Lý; vua Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông thời Trần; vua Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông thời Lê sơ; chúa Trịnh Tùng, Trịnh Căn, Trịnh Cương thời Lê Trung hưng. Quản lý Kinh thành cũng có những con người lỗi lạc như Đại an phủ sứ Trần Thì Kiến, Kinh sư Đại doãn Nguyễn Trung Ngạn... Trong số danh nhân văn hóa đất Kinh kỳ có những con người tiêu biểu như Thiền sư Vạn Hạnh thời Lý; Trần Quang Khải, Mạc Đĩnh Chi, Lê Văn Hưu, Trần Nguyên Đán, Trương Hán Siêu, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh thời Trần; Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, Thân Nhân Trung, Nguyễn Trục, Lương Thế Vinh thời Lê sơ; Nguyễn Bình Khiêm, Giáp Trừng thời Mạc; Đoàn Thị Điểm, Đặng Trần Côn, Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn, Phạm Đình Hổ thời Lê Trung hưng; Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Huy Lượng

thời Tây Sơn; Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Phan Huy Chú, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Phạm Dương Am, Vũ Tông Phan, Lý Văn Phức, Nguyễn Tư Giản, Đặng Huy Trứ, Bà Huyện Thanh Quan (Nguyễn Thị Hinh) thời Nguyễn, trong đó Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát nổi tiếng là "Thần Siêu Thánh Quát"... Nguyễn Trãi, Nguyễn Du là những ngôi sao sáng nhất đã được UNESCO kêu gọi cả thế giới kỷ niệm như Danh nhân văn hóa thế giới.

Trong thời Pháp thuộc, chế độ giáo dục và thi cử đã chuyển từ mô hình Nho giáo sang mô hình phương Tây. Hệ thống giáo dục được tổ chức lại gồm cấp tiểu học, trung học, cao đẳng - đại học và các trường dạy nghề, với ngôn ngữ và chữ viết chính thức là tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ. Hà Nội là thủ phủ của Đông Dương thuộc Pháp và cũng là trung tâm giáo dục, khoa học tập trung, tiêu biểu nhất. Hầu hết các trường đại học và cao đẳng đều tập trung ở Hà Nội, nổi tiếng nhất là Đại học Đông Dương, Đại học Y Dược khoa, Đại học Luật, trường Mỹ thuật và Kiến trúc Đông Dương, các trường Cao đẳng Sư phạm, Thú y, Khoa học, Nông lâm nghiệp, Công chính, Thương mại... Cùng với các trường đại học và cao đẳng, một số viện nghiên cứu, bảo tàng được thành lập, trong đó Viện Viễn Đông bác cổ Pháp (EFEO) là một tổ chức khoa học mang tính hàn lâm, tiến hành nhiều hoạt động nghiên cứu sâu sắc về lịch sử, ngôn ngữ, văn minh, khảo cổ học vùng Viễn Đông, trong đó có Việt Nam.

Chế độ giáo dục thời Pháp thuộc trước hết nhằm đào tạo quan chức, nhân viên cho bộ máy cai trị thực dân, đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên và nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế, khoa học, công nghệ của thuộc địa. Nhưng mặt khác, từ đó cũng tạo nên một chuyển đổi cơ bản từ nền học thuật cổ truyền phương Đông sang một nền

giáo dục và khoa học mang tính hiện đại của thế giới thời bấy giờ. Một đội ngũ trí thức Tây học cũng dần dần hình thành, không những được đào tạo trong nước mà một số còn sang Pháp du học, đạt những học vị cao như tiến sĩ, kỹ sư, thạc sĩ. Trong buổi giao thời này, từ đầu thế kỷ XX, một số Nho sĩ yêu nước và cấp tiến như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh đã sớm nhận ra tình trạng lạc hậu của đất nước, tính cổ hủ của nền giáo dục Nho học và đã vận động duy tân, cải cách. Lương Văn Can lập trường Đông Kinh nghĩa thực cùng một số nhà Nho yêu nước và trí thức Tây học, ra sức cổ vũ cho văn minh, tân học, thức tỉnh dân trí. Rồi Hội truyền bá Quốc ngữ là một tổ chức công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương, tập hợp nhiều trí thức Tây học yêu nước, vừa dạy chữ Quốc ngữ, chống thất học, vừa nâng cao dân trí, truyền bá tư tưởng yêu nước.

Trong thời Pháp thuộc, Hà Nội là trung tâm văn hóa, khoa học, giáo dục lớn nhất của Đông Dương, địa bàn tập trung đội ngũ trí thức Tây học đông nhất của Việt Nam và Đông Dương. Đây là trung tâm sôi động, nhạy bén nhất trong tiếp nhận các tư tưởng, ảnh hưởng văn hóa, khoa học Pháp và phương Tây, cũng là trung tâm bùng nổ của nhiều phong trào yêu nước và cách mạng. Trong đội ngũ trí thức này, có những nhà văn hóa, khoa học có nhiều cống hiến cho Hà Nội và cả nước. Đó là một số học giả tại Viện Viễn Đông bác cổ Pháp như Henri Maspéro, G. Coedès, Emile Gaspardone, Maurice Durand, Pierre Gourou, Louis Bezacier, Nguyễn Văn Huyền, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Tố. Đó là nhà báo Nguyễn Văn Vĩnh, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Trần Huy Liệu; nhà văn xu hướng hiện thực Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Nam Cao; nhà văn xu hướng lãng mạn Nhất Linh,

Khái Hưng, Thạch Lam; nhà thơ mới Lưu Trọng Lư, Thế Lữ, Tú Mỡ, Xuân Diệu, Huy Cận; nhà soạn kịch Vi Huyền Đắc, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Huy Tưởng, nhà nhiếp ảnh Đặng Huy Trứ... Cũng trong đội ngũ trí thức này, nhiều người yêu nước tiếp thu tư tưởng dân chủ phương Tây, lý tưởng tự do của cách mạng Pháp, kiến thức khoa học hiện đại, đã tham gia tích cực các phong trào yêu nước và cách mạng. Những gương mặt trí thức tiêu biểu trong các phong trào này có Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu trong hoạt động của Quốc Dân đảng, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh), Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Đặng Thai Mai... trong phong trào Mặt trận dân chủ và phong trào Việt Minh.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, với vị thế Thủ đô của nước Việt Nam độc lập, nền giáo dục, văn hóa, khoa học của Hà Nội vừa phải vượt qua những thách thức ác liệt của chiến tranh, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, giành lại độc lập và thống nhất Tổ quốc, vừa phải khắc phục một số trở ngại nội tại để xác lập con đường phát triển theo xu hướng đổi mới và hội nhập quốc tế. Hà Nội là trung tâm giáo dục, đào tạo và văn hóa, khoa học quốc gia của nước Việt Nam độc lập. Hệ thống các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; các viện và trung tâm khoa học của trung ương và Hà Nội tập trung với mật độ cao nhất trên đất Thủ đô. Đến năm 2008, trước lúc mở rộng ranh giới hành chính Thủ đô, trên đất Hà Nội có 56 cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng, 37 trường đại học, 10 học viện, 11 trường cao đẳng, chiếm gần 1/3 số trường của cả nước (26). Trong đó, có những trường tầm quốc gia và nổi tiếng như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Y Hà Nội, Đại học Dược Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kiến trúc Hà

Nội, Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Đại học Mỏ - địa chất, Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Đại học Sân khấu - điện ảnh Hà Nội, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Quan hệ quốc tế. Các viện nghiên cứu quốc gia cũng tập trung ở Hà Nội, lớn nhất là hai viện: Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Khoa học và công nghệ Việt Nam. Ngoài ra còn rất nhiều cơ sở nghiên cứu trực thuộc trung ương hay Hà Nội trên đất Thủ đô. Đội ngũ trí thức, các nhà khoa học, các văn nghệ sĩ tập trung cao độ ở Hà Nội.

Hà Nội là trung tâm giáo dục quốc gia, trung tâm văn hóa, khoa học, công nghệ lớn nhất của cả nước. Trên đất thủ đô, tập trung đội ngũ học sinh, sinh viên và các nhà văn hóa, khoa học đông nhất của đất nước. Đây là Thủ đô của tinh hoa, của trí tuệ quốc gia.

Hà Nội vô cùng vinh dự là nơi ở, làm việc và an nghỉ cuối cùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam.

Hà Nội cũng là nơi hoạt động của các nhà lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam, trong đó nổi lên tên tuổi của những nhà lãnh đạo lỗi lạc như Tôn Đức Thắng, Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Văn Linh...

Trong hàng ngũ các trí thức Hà Nội, nổi lên tên tuổi của nhiều nhà văn hóa, khoa học có nhiều cống hiến cho Thủ đô và cả nước. Có thể nêu một số gương mặt trên một số lĩnh vực. Về khoa học và công nghệ có nhà khoa học công nghệ Trần Đại Nghĩa; nhà y học Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng, Phạm Ngọc Thạch, Đặng Văn Ngữ, Đỗ Xuân Hợp, Trần Hữu Tước, Vũ Công Hòe; nhà Đông y Nguyễn Văn Hưởng; nhà dược học Đỗ Tất Lợi, Trương Công Quyền, Hoàng Thụy Nguyên; nhà nông học Lương

Định Của, Bùi Huy Đáp; nhà toán học Lê Văn Thiêm, Hoàng Tụy, Ngô Bảo Châu; nhà sinh vật Đào Văn Tiến; nhà thực vật học Thái Văn Trùng; nhà vật lý học Nguyễn Văn Hiệu; kiến trúc sư Nguyễn Cao Luyện, Hoàng Như Tiếp... Về khoa học xã hội và nhân văn có nhà triết học Trần Đức Thảo, Cao Xuân Huy; nhà sử học Nguyễn Khánh Toàn, Trần Huy Liệu, Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu, Phạm Huy Thông; nhà nghiên cứu văn hóa Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Vũ Ngọc Phan, Vũ Khiêu... Về văn học và nghệ thuật có nhà văn Nguyễn Công Hoan, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi; nhà thơ Tế Hanh, Huy Cận, Xuân Diệu, Tố Hữu, Chế Lan Viên; họa sĩ Tô Ngọc Vân, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Phan Chánh, Bùi Xuân Phái; nhạc sĩ Văn Cao, Đỗ Nhuận, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Xuân Khoát...

Văn hiến Thăng Long - Hà Nội là kết quả lao động sáng tạo của các thế hệ con người sống trên mảnh đất Kinh kỳ trong vai trò hội tụ và kết tinh các giá trị văn hóa dân tộc và hiện hữu với những tên tuổi các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, người lao động giỏi.

Qua lịch sử và từ trong nền văn hiến đó, hình thành nên nhiều *phẩm giá, truyền thống tốt đẹp của con người Thăng Long - Hà Nội*.

Trước hết là *truyền thống lao động sáng tạo* trong làm ăn, buôn bán, trong các hoạt động sản xuất, trong xây dựng Thủ đô. Truyền thống này từ lâu đã được đúc kết trong câu ca phổ biến: *Khéo tay hay nghề, đất lề Kẻ Chợ*. Đất kinh kỳ là đất đế đô với tầng lớp vua quan, quý tộc đòi hỏi sản phẩm cao cấp, đất đô thị trên bến dưới thuyền, phố xá trăm nghề, gồm nhiều tầng lớp cư dân, trong đó tầng lớp giàu có yêu cầu chất lượng cao trong tiêu thụ sản phẩm. Trong tính cạnh tranh của thị

trường và yêu cầu cao của người tiêu dùng, người buôn bán giỏi và thợ thủ công lành nghề các nơi mới dám về lập nghiệp, người dân sinh sống lâu đời cũng phải luôn luôn trau dồi nâng cao tay nghề. Vì vậy, từ đồ dùng trong nhà, đồ ăn uống, đồ mỹ nghệ cho đến các nông phẩm, thực phẩm của vùng Kinh thành đều thể hiện trình độ kỹ thuật tinh xảo, nghệ thuật tạo hình, trang trí mang tính thẩm mỹ cao. Cần mẫn, khéo tay, sáng tạo là đức tính quý của con người Thăng Long - Hà Nội là trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa rộng rãi trong nước và nước ngoài, nên có điều kiện tiếp thu nhiều ảnh hưởng tốt, nhiều kỹ thuật mới và cao của khu vực và thế giới. Nền sản xuất của kinh thành có xu hướng vươn lên theo sự phát triển tiên tiến của các nước.

Truyền thống yêu nước, ý thức dân tộc, ý chí tự lập tự cường là phẩm giá chung của dân tộc được biểu thị và phát huy cao trong lịch sử và cuộc sống của Thăng Long - Hà Nội, nhất là trong sự nghiệp bảo vệ và giải phóng Kinh thành gắn liền với sự nghiệp giữ nước của dân tộc. Một đặc điểm lớn của lịch sử Việt Nam là nhiều lần phải đương đầu với nạn xâm lược của nước ngoài, phần lớn là các đế chế lớn mạnh thời cổ - trung đại, các cường quốc đế quốc chủ nghĩa thời cận - hiện đại. Tính từ kháng chiến chống Tần thế kỷ III TCN đến chiến tranh biên giới phía Bắc năm 1979, dân tộc Việt Nam đã phải tiến hành 17 cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc (27).

Thời tiền Thăng Long, vùng đất Hà Nội đã là địa bàn của nhiều cuộc chiến đấu chống ngoại xâm ác liệt. Đó là cuộc kháng chiến chống Triệu thất bại và Kinh đô Cổ Loa thất thủ, mở màn thời Bắc thuộc hơn nghìn năm. Trong cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, vùng đất Hà Nội là nơi mở đầu cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và là nơi

dựng đô thành Mê Linh của chính quyền Trưng Vương. Đây cũng là địa bàn Lý Nam Đế lập nhà nước Vạn Xuân, đặt đài Vạn Xuân, dựng thành cửa sông Tô, xây chùa Khai Quốc sau khi khởi nghĩa thắng lợi. Thời thuộc Đường, đây là thủ phủ của chính quyền đô hộ và cũng là nơi diễn ra nhiều cuộc chiến đấu quyết liệt của nghĩa quân đánh chiếm phủ thành. Sau thắng lợi, đây trở thành thủ phủ của chính quyền Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng, chính quyền họ Khúc, họ Dương trong cuộc đấu tranh giành lại độc lập.

Từ khi định đô Thăng Long đến nay, trong nghìn năm Thăng Long - Hà Nội, Việt Nam đã phải thực hiện 12 cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, trong đó có 2 cuộc kháng chiến thất bại là kháng chiến chống Minh dẫn đến thời Minh thuộc (1407-1427) và kháng chiến chống Pháp dẫn đến thời Pháp thuộc (1883-1945). Trong thời Minh thuộc có hơn 60 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, thời Pháp thuộc các cuộc khởi nghĩa và các phong trào yêu nước, cách mạng nổ ra gần như liên tục. Trong 12 cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, có đến 8 cuộc kháng chiến mà chiến trận đã lan đến Thăng Long - Hà Nội, tức là chỉ trừ cuộc kháng chiến chống Tống (1075-1077), cuộc kháng chiến chống Xiêm (1784-1785) và hai cuộc chiến tranh ở biên giới phía Tây Nam và phía Bắc năm 1979. Trong hai thời kỳ bị nước ngoài đô hộ, thời Minh thuộc kết thúc bằng Hội thề Đông Quan buộc quân Minh phải rút quân diễn ra tại phía Nam thành Đông Quan (Hà Nội) và thời Pháp thuộc cũng kết thúc bằng thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945 trên đất Hà Nội.

Hơn thế nữa, trong 8 cuộc kháng chiến diễn ra trên đất Kinh thành thì Thăng Long - Hà Nội là địa bàn của ba trận quyết chiến chiến lược giữ vai trò định đoạt trên chiến trường. Đó là trận Đông Bộ Đầu đầu

năm 1258, trận Ngọc Hồi - Đống Đa đầu năm 1789 và trận "Điện Biên Phủ trên không" cuối năm 1972.

Với vai trò trung tâm chính trị quốc gia, Thăng Long - Hà Nội là trái tim, khối óc của cả nước, giữ vai trò lãnh đạo chiến tranh. Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, Thăng Long - Hà Nội đã chia lửa với cả nước, góp phần cùng cả nước đánh thắng quân xâm lược, viết nên những trang sử hào hùng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, giải phóng dân tộc. Chính từ những trang sử chống xâm lăng đó đã tạo dựng nên *truyền thống anh hùng của Thủ đô*. Chính trên mảnh đất ngàn năm văn hiến này, biết bao thế hệ con dân Thủ đô cùng nhân dân cả nước đã chấp nhận những cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt, sẵn sàng hy sinh của cải và tính mạng để bảo vệ thủ đô hay giải phóng Thủ đô, góp phần xứng đáng vào công cuộc giữ nước.

Lịch sử Thăng Long - Hà Nội còn vang vọng mãi lời thơ *"Nam quốc sơn hà Nam đế cư"* thời chống Tống; lời thề *"Quyết chiến"* của các bô lão trong Hội nghị Diên Hồng, lời thề *"Sát Thát"* của quân sĩ tự khắc trên cánh tay thời chống Mông - Nguyên; lời tuyên cáo của Lê Lợi *"lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo"*, lời hiệu dụ của Quang Trung Nguyễn Huệ *"Đánh cho sử tri Nam quốc sơn hà chi hữu chủ"* thời chống Thanh; lời tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh *"Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do độc lập ấy"* (28) thời chống Pháp và lời thề *"Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh"* của các chiến sĩ Trung đoàn Thủ đô...

Truyền thống yêu nước, khí phách anh hùng tạo nên hào khí Thăng Long là một di

sản tinh thần vô giá của Thăng Long - Hà Nội.

Truyền thống đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc, tinh thần nhân ái, hòa hiếu, bao dung là phẩm giá cao quý của Thăng Long - Hà Nội.

Người dân Kinh thành cũng sống gắn bó trong cộng đồng kết hợp quan hệ láng giềng gần gũi với quan hệ huyết thống của dòng họ. Nhưng có phần khác với cộng đồng xã thôn nông nghiệp ở nông thôn, người dân kinh kỳ phần lớn từ nhiều vùng hội tụ về và đời sống kinh tế có sự kết hợp nông - công - thương, trong đó chủ yếu là công, thương. Cộng đồng thôn - phường ở kinh thành mang tính cởi mở trong quan hệ giao tiếp diễn ra hàng ngày, tính thị dân càng ngày càng phát triển. Cho đến cuối thế kỷ XIX, mỗi phố phường vẫn có cửa ra vào để giữ gìn an ninh, trật tự chung, nhưng hoàn toàn không mang tính khép kín, cục bộ, địa phương. Trong thời kỳ chế độ quân chủ, vương triều Lý, Trần thi hành chính sách "thân dân", giữa Cấm thành, Hoàng Thành và La Thành là ba không gian đẳng cấp nhưng không hoàn toàn ngăn cách. Người dân bị oan có thể vào Cấm Thành đánh chuông kêu oan lên vua, một số lễ hội tổ chức trong Cấm Thành, Hoàng Thành mở rộng cho sự tham dự của dân chúng. Trong những thể chế chính trị và kinh tế, xã hội đặc thù của Kinh thành, quan hệ cộng đồng phát triển, vừa có cạnh tranh, vừa giữ gìn tinh thần tương thân tương ái, đùm bọc giúp đỡ nhau trong cuộc sống, nhất là khi gặp tai ương, hoạn nạn. Tuy có sự phân biệt đẳng cấp, tuy có nhiều tín ngưỡng, tôn giáo, người dân Kinh thành sống trong sự bao dung, không hiềm khích giữa các cộng đồng cư dân có nguồn gốc khác nhau, không xung đột tôn giáo. Kinh thành là đất thiêng, là niềm tin cậy và tự hào của cả dân tộc nên người dân Thăng Long - Hà Nội

luôn luôn có tinh thần tự trọng, ý thức tự lập tự cường cao và trước nghĩa vụ bảo vệ Kinh thành, sẵn sàng đoàn kết, hi sinh vì đại nghĩa. Sau khi giành thắng lợi, Kinh thành đã nhiều lần chứng kiến chủ trương kết thúc chiến tranh hết sức mưu trí, đầy tinh thần hòa hiếu với lân bang. Tại đây, Bình Định vương Lê Lợi đã tổ chức Hội thể Đông Quan, tha cho hàng vạn quân Minh an toàn rút về nước nhằm: "*Sửa hòa hiếu cho hai nước, Tắt muôn đời chiến tranh*" (Nguyễn Trãi, *Phú núi Chí Linh*). Cũng tại đây, Quang Trung Nguyễn Huệ đã ra lệnh nuôi dưỡng hàng vạn tù binh và lập đàn tế vong hồn quân lính Thanh tử trận trong tinh thần bao dung, nhân văn: "*Lòng ta thương cả người phương Bắc, xuất của kho để nuôi năm xương khô*" (Vũ Huy Tấn, *Phụng soạn văn tế tướng sĩ phương Bắc sang bị chết trận*).

Khát vọng hòa bình là ước mong, là mục tiêu trong kết thúc chiến tranh, là chiến lược bang giao với lân bang, là ứng xử trong đạo lý nhân văn đối với con người, của dân tộc Việt Nam biểu thị tập trung và tiêu biểu trong lịch sử và văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Truyền thống trọng học vấn, hiếu học, tôn sư trọng đạo là một phẩm giá nổi trội của Thăng Long - Hà Nội. Sống giữa một trung tâm giáo dục và thi cử quốc gia, chứng kiến các kỳ thi tuyển chọn nhân tài, cảnh sĩ tử cả nước dồn về thử sức thử tài, người dân Thăng Long - Hà Nội sớm hun đúc tinh thần coi trọng học vấn, chăm lo học hành để mong có tên trong bảng vàng khoa cử và từ đó, mở ra con đường tiến thân cũng như con đường lập nghiệp, làm vinh dự cho gia đình và quê hương. Nho giáo cũng có ảnh hưởng sâu sắc đến truyền thống này. Một điều kiện thuận lợi cho người Thăng Long - Hà Nội là tại đây xưa có trường Quốc Tử Giám và nhiều trường

lớp tư của các Nho sĩ, nay có cả một hệ thống dày đặc các trường từ phổ thông lên đại học, cao đẳng.

Truyền thống hiếu học được biểu thị trên con số người Kinh kỳ đỗ đạt trong các kỳ thi, sự hình thành nhiều làng khoa bảng, nhiều dòng họ và gia đình khoa bảng. Chỉ tính các khoa thi Nho học, vùng đất này có nhiều làng Tiến sĩ, làng nhiều nhất có 21 Tiến sĩ là Đông Ngạc (huyện Từ Liêm); có 12 Tiến sĩ là làng Tả Thanh Oai (huyện Thanh Trì); có 11 Tiến sĩ là làng Nguyệt Áng (huyện Thanh Trì); có 10 Tiến sĩ là làng Hạ Yên Quyết (quận Cầu Giấy), Phú Thị (huyện Gia Lâm); có 9 Tiến sĩ là làng Thượng Yên Quyết (quận Cầu Giấy); có 8 Tiến sĩ là làng Bát Tràng (huyện Gia Lâm); có 7 Tiến sĩ là làng Hà Lỗ (huyện Đông Anh), Tây Mỗ (huyện Từ Liêm), Vân Diêm (huyện Đông Anh), Hạ Đình (quận Thanh Xuân); có 6 Tiến sĩ là làng Cự Trinh (huyện Đông Anh); có 5 Tiến sĩ là làng Kim Lũ (huyện Thanh Trì), Kim Sơn (huyện Gia Lâm), Yên Thái (quận Tây Hồ). Nhiều dòng họ và gia đình khoa bảng có nhiều người đời đời đỗ đại khoa. Họ Phạm ở Đông Ngạc (huyện Từ Liêm) trong 5 đời có 7 Tiến sĩ. Họ Nguyễn ở Vân Diêm (huyện Đông Anh) có 6 Tiến sĩ từ năm 1595 đến năm 1844, chiếm 6/7 Tiến sĩ của cả làng. Họ Nguyễn ở Nguyệt Áng (huyện Thanh Trì) có 5 Tiến sĩ trong 4 đời liên tục. Họ Nguyễn ở Phú Thị (huyện Gia Lâm) có 5 Tiến sĩ từ năm 1703 đến năm 1760, trong đó gia đình Nguyễn Huy Nhuận ba anh em đều đỗ đại khoa (hai anh em con chú con bác là Nguyễn Huy Mãn và Nguyễn Huy Thuật). Dân làng tự hào "*Nhất môn tam Tiến sĩ, đồng triều tứ Thượng thư*" (29). Thông kê qua danh sách người đỗ đại khoa và gia phả, tính ra Thăng Long - Hà Nội có 12 dòng họ có 4-12 Tiến sĩ và 7 dòng họ có 3 Tiến sĩ (30). Có thể nói, không đâu truyền thống trọng học,

hiếu học lại biểu thị tập trung, đậm nét như trên đất Thăng Long - Hà Nội. Cùng với truyền thống hiếu học là truyền thống tôn sư trọng đạo, "nhất tự vi sư, bán tự vi sư". Thầy giáo Chu Văn An đời Trần là một tấm gương muôn đời của đạo làm thầy và quan hệ của học trò đối với ông cũng là biểu thị tiêu biểu của quan hệ thầy - trò trong truyền thống tôn sư trọng đạo.

Truyền thống thanh lịch trong cuộc sống, trong ứng xử là một nét đẹp trong văn hóa Thăng Long - Hà Nội.

Sống giữa kinh thành với lịch sử lâu đời, với vai trò trung tâm văn hóa của dân tộc, với quan hệ giao lưu rộng rãi, con người Thăng Long - Hà Nội có lối sống và lối ứng xử rất đẹp mang tính đặc trưng của đất ngàn năm văn hiến, ngàn năm văn vật:

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,

Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An.

Đất đế đô, đất Kinh kỳ và cuộc sống thành thị với xu hướng đô thị hóa, thị dân hóa là cơ sở hình thành lối sống, phong cách sống của con người Thăng Long - Hà Nội. Từ tiếng nói, nếp sống gia đình, nghệ thuật ẩm thực cho đến cách giao tiếp xã hội, đều hiển hiện lên những nét riêng của con người Tràng An. Tất nhiên, đó là nói chung, trên tổng hòa các quan hệ xã hội, còn đi sâu vào từng mặt, từng lớp người thì cuộc sống luôn luôn là bức tranh nhiều màu sắc phản ánh tính đa dạng của xã hội.

Về tiếng nói Hà Nội, theo các nhà ngôn ngữ học, thuộc phương ngữ Bắc. Tuy nhiên trong phương ngữ Bắc, tiếng Hà Nội có đặc điểm riêng của nó so với tiếng các khu vực khác. Nó không phải là một thổ ngữ mà phải được gọi là "phương ngữ", *phương ngữ thành thị* - xét về mặt xã hội. Hà Nội từ xưa là nơi tụ hội người của các địa phương, họ ra Kẻ Chợ mang theo tiếng bản địa của mình. Nhưng do nhu cầu giao tiếp mỗi

người đã tự tước bỏ bớt các từ địa phương và cách phát âm địa phương của mình để tạo nên tiếng nói chung, công cụ giao tiếp được mọi người chấp nhận. Kết quả là Kẻ Chợ có một thứ tiếng pha trộn, hội nhập với tiếng bản địa. Mặt khác, về mặt thời gian, ngôn ngữ, theo quy luật, cũng có sự biến đổi từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nếu không có sự di dân ấy thì tự thân tiếng nói của dân bản địa Hà Nội cũng có sự thay đổi. Sự khác nhau giữa tiếng Hà Nội và các địa phương chủ yếu là ở *giọng nói* (accent). Trong đó có một phần đóng góp của các biến thể thanh điệu. Giọng nói Hà Nội "*nhẹ*", dễ nghe, dễ hiểu đối với mọi người ở các địa phương. Tiếng Hà Nội, do là một phương ngữ thành thị, hội tụ được tiếng nói của các địa phương có chọn lọc, nên tiếng Hà Nội gần với ngôn ngữ toàn dân. Nếu xét rộng ra về từ vựng và ngữ pháp thì cũng có những điều đáng chú ý. Do nhiều yếu tố xã hội tác động mà cách dùng từ đặt câu của tiếng Hà Nội cũng có khác. Hà Nội là nơi sĩ tử luôn luôn tập trung, lại là Thủ đô qua nhiều đời, gia đình quan lại đông, nên người Hà Nội thiên về dùng từ trang nhã. Đây là chưa kể trong một thời gian, tuy không dài, Hà Nội là thủ phủ của Đông Dương, các thanh niên "Tây học" viết sách viết báo, đặt câu ngắn gọn mạch lạc và điều này ít nhiều cũng có ảnh hưởng tới quần chúng. Cách ăn nói ở Hà Nội có khác nếu so sánh với cách nói ở nông thôn và các thổ ngữ khác (31).

Phong cách, lối sống, cách ăn uống, giao tiếp đặc trưng của người Thăng Long - Hà Nội đều trải qua quá trình hình thành và xác lập gần như tiếng nói Hà Nội. Đó là phong cách thanh lịch, sành điệu nổi tiếng của văn hóa Thăng Long - Hà Nội về mặt xã hội. Lịch lãm trong giao tiếp, trang nhã trong cách ăn mặc là nét nổi bật trong phong cách Hà Nội. Con gái duyên dáng

trong tà áo dài, con trai hào hoa, phong nhã, một thời là hình tượng đẹp của con người đất Hà thành.

Từ nghìn năm Thăng Long - Hà Nội, từ đỉnh cao của văn minh nhân loại đầu thiên niên kỷ thứ III nhìn lại, mỗi người dân thủ đô Hà Nội hôm nay và mọi người Việt Nam trong nước và nước ngoài, đều có quyền tự hào chính đáng về một *Thăng Long - Hà Nội nghìn năm văn hiến - anh hùng - nhân văn - hòa hiếu*.

Hà Nội xứng đáng được UNESCO tôn vinh là "Thành phố vì Hòa bình".

Hà Nội xứng đáng được Nhà nước phong tặng danh hiệu "Thành phố Anh hùng".

Dĩ nhiên, trong di sản của quá khứ để lại cũng có những mặt khiếm khuyết, những bộ phận đã trở nên lỗi thời cần khắc

phục, xóa bỏ và sự phát triển luôn luôn đòi hỏi phải bổ sung thêm những giá trị mới gắn liền với quá trình đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trên thực tế Hà Nội hôm nay, nhiều truyền thống tốt đẹp chưa được phát huy và không ít mặt tiêu cực biểu thị trong lối sống, trong đạo lý, trong cách giao tiếp ứng xử vẫn phơi bày trên mảnh đất nghìn năm văn hiến này, có lúc gây bức xúc dư luận xã hội. Nhưng lịch sử cùng di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội mãi mãi là động lực tinh thần nội tại, là nền tảng cho sự phát triển bền vững của Thủ đô, cho công cuộc xây dựng Hà Nội tiến lên văn minh hiện đại mà vẫn giữ được bản sắc, cốt cách của Thăng Long - Hà Nội, tiêu biểu cho văn hóa dân tộc Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(*). Bài viết giới hạn trong địa giới Hà Nội trước khi mở rộng năm 2008.

(1). Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, T. II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 57.

(2). *Kiến trúc các công trình xây dựng tại Hà Nội (1875-1945) - Traits d'architecture, Hanoi à l'heure française*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009.

William S. Logan, *Hanoi, biography of a city*, UNSW Press, Australia, Sydney 2000, Bản dịch, *Hà Nội, tiểu sử một đô thị*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(3). Ban quản lý di tích và danh thắng Hà Nội, *Di tích lịch sử văn hóa Hà Nội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, cập nhật bằng số liệu do Ban cung cấp.

Nguyễn Chí Bền (Chủ biên), *Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 353-385.

(4). Võ Quang Trọng (Chủ trì), *Truyện kể dân gian Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(5). Nhiều tác giả, *Đặc khảo ca trù*, Viện Âm nhạc, Hà Nội, 2006.

Nguyễn Đức Mậu, *Ca trù Hà Nội trong lịch sử và hiện tại*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(6). Nguyễn Thúy Loan (Chủ trì), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(7). Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn Đông bác cổ Pháp, *Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu*, T. I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 23.

(8). Trần Nghĩa (Chủ biên), *Di sản Hán Nôm Việt Nam, thư mục đề yếu*, bổ di, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, Q. Thượng, tr.3-4.

(9). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, T. III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1978, tr. 101.

(10). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí - Văn tịch chí*, T.4, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960-1962, tr. 41.

(11). Phan Huy Lê (Chủ biên), *Địa bạ cổ Hà Nội*, T. I, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 21, 31.

(12). Nguyễn Tá Nhí (Chủ biên), *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Tuyển tập hương ước tục lệ*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 1261-1319.

(13). Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên, *Địa chí Thăng Long - Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007.

Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Kim Sơn (Chủ trì), *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Tuyển tập địa chí*, 2 tập, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(14). Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Cao học thực hành, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 8. Cùng với Thư mục là *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, in từ 2005.

(15). Phạm Thị Thùy Vinh (Chủ biên), *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Tuyển tập văn khắc Hán Nôm*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 15.

(16). Ngô Đức Thọ (Chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Hà Nội, 2007.

Phan Văn Các, Trần Ngọc Vương (Đồng chủ biên), *Di sản văn chương Văn Miếu - Quốc Tử Giám*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(17). Tham khảo:

Tuyển tập ký - tản văn Thăng Long - Hà Nội, 3 tập, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

Tuyển tập truyện ngắn Thăng Long - Hà Nội, 3 tập, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

Tuyển tập tiểu thuyết Thăng Long - Hà Nội, 8 tập, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

Ca khúc Hà Nội thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

Bách khoa thư Hà Nội, T. VI: Khoa học và công nghệ, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2000.

(18). Vũ Quốc Tuấn (Chủ biên), *Làng nghề, phố nghề Thăng Long - Hà Nội trên đường phát triển*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(19). Nguyễn Vinh Phúc, Nguyễn Duy Hình, *Thần tích Hà Nội và tín ngưỡng dân gian*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2006, tr. 11-12.

(20). Đỗ Quang Hưng (Chủ biên), *Đời sống tôn giáo tín ngưỡng Thăng Long-Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 71-74 và bản thống kê tr. 79-81.

(21). Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam, *Lễ hội Thánh Gióng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

(22). Lê Trung Vũ, *Hội làng Hà Nội*, Nxb. Văn hóa thông tin và Viện Văn hóa, Hà Nội, 2006.

(23). Lê Hồng Lý, *Tìm hiểu lễ hội Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

Võ Quang Trọng, *Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010.

(24). Ngô Đức Thọ (Chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993, tr. 951-964.

(25). Phạm Đức Thành Dũng, Vinh Cao (Chủ biên), *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2000, tr. 623.

Bùi Xuân Đính, *Giáo dục và khoa cử Nho học Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 483-522.

(26). Nguyễn Hải Kế (Chủ biên), *Giáo dục Thăng Long - Hà Nội, quá trình, kinh nghiệm lịch sử và định hướng phát triển*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 288.

(27). 17 cuộc kháng chiến đó liệt kê như sau:

1. Kháng chiến chống Tần (khoảng 214-210 TCN)

2. Kháng chiến chống Triệu (179 TCN)

3. Kháng chiến chống Nam Hán lần thứ nhất (930-931)

4. Kháng chiến chống Nam Hán lần thứ hai (938)

5. Kháng chiến chống Tống lần thứ nhất (980-981)

6. Kháng chiến chống Tống lần thứ hai (1075-1077).

7. Kháng chiến chống Mông Cổ (1258)

(Xem tiếp trang 45)

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN QUA TỰ LIỆU ĐỊA BẠ GIA LONG 4 (1805)

**ĐÀM THỊ UYÊN*
HOÀNG XUÂN TRƯỜNG****

1. Khái quát về của huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Đại Từ là một huyện miền núi nằm ở phía tây bắc của tỉnh Thái Nguyên. Vị trí của huyện được sách Đại Nam nhất thống chí ghi: *Huyện Đại Từ ở cách phủ 60 dặm về phía nam, đông tây cách nhau 80 dặm, nam bắc cách nhau 30 dặm, phía đông đến địa giới huyện Phổ Yên 68 dặm, phía tây đến địa giới huyện Văn Lãng 12 dặm, phía nam đến núi Tam Đảo thuộc huyện Sơn Dương tỉnh Sơn Tây 18 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Phú Lương 12 dặm* (1).

Trong tiến trình lịch sử dân tộc, Đại Từ đã nhiều lần thay đổi tên gọi và địa giới hành chính. Thời các vua Hùng, cả nước được chia thành 15 bộ. Khi đó Đại Từ thuộc bộ Vũ Định. Đến đời Đường thuộc đất châu Võ Nga. Dưới thời Lý, Đại Từ thuộc phủ Phú Lương, châu Vũ Lạc. Đến triều Trần, năm Quang Thái thứ 10 (1397), châu Vũ Lạc đổi thành trấn Thái Nguyên thuộc phủ Phú Lương, huyện Đại Từ lúc này thuộc trấn Thái Nguyên. Thời thuộc Minh đổi làm châu Thái Nguyên gồm 11 huyện và

tên huyện Đại Từ có chính thức từ thời thuộc Minh.

Đến thời Lê, năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia nước thành 12 đạo, Đại Từ thuộc phủ Phú Bình, đạo Thái Nguyên. Ba năm sau (1469), nhà Lê chia nước ta thành 12 thừa tuyên. Đại Từ và những đơn vị hành chính khác của phủ Phú Bình thuộc thừa tuyên Ninh Sóc. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), thừa tuyên Ninh Sóc được lấy tên cũ gọi là xứ Thái Nguyên. Xứ Thái Nguyên thời Hồng Đức gồm 3 phủ, 8 huyện, 7 châu. Huyện Đại Từ thời gian này vẫn thuộc phủ phú Bình, xứ Thái Nguyên.

Năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677), 4 châu: Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm, Quảng Uyên (phía bắc thuộc phủ Cao Bằng) bị tách riêng để thành lập trấn Cao Bằng. Trấn Thái Nguyên chỉ còn phần đất của 2 phủ: Phú Bình, Thông Hoá. Huyện Đại Từ thuộc phủ Phú Bình, trấn Thái Nguyên.

Triều Nguyễn, thời vua Gia Long, huyện Đại Từ có 7 tổng gồm 20 xã vẫn thuộc trấn

* PGS.TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên

** Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Thái Nguyên. Năm Minh Mạng 12 (1831) trấn Thái Nguyên được đổi thành tỉnh Thái Nguyên. Đồng thời, đặt các chức bố chánh và án sát, dưới quyền của tổng đốc Ninh Thái. Năm thứ 16 (1835) Minh Mạng cắt châu Định (Định Hóa) và 3 huyện Văn Lãng, Đại Từ, Phú Lương khỏi phủ Phú Bình để lập thêm phủ Tông Hoá. Huyện Đại Từ và châu Văn Lãng (phía bắc Đại Từ hiện nay) thuộc phủ này. Dưới thời Đồng Khánh (1886-1889), theo *Đồng Khánh dư địa chí*, huyện Đại Từ có 7 tổng với 28 xã trang, phường.

Thời thuộc Pháp, tỉnh Thái Nguyên lại bị chia cắt một lần nữa. Ngày 14-1-1900, lấy phần đất thuộc phủ Tông Hoá để thành lập tỉnh mới gọi là Bắc Kạn gồm 4 huyện: Bạch Thông, Na Rì, Ngân Sơn, Chợ Đồn. Huyện Đại Từ thuộc địa phận tỉnh Thái Nguyên. Ngày 1-8-1922, Đại Từ và Văn Lãng hợp lại làm một gọi là huyện Đại Từ. Tên gọi Đại Từ tồn tại cho đến ngày nay.

Trong thời kì vận động cách mạng tháng Tám năm 1945, Đại Từ cùng Định Hóa và Sơn Dương là trung tâm của chiến khu Nguyễn Huệ. Năm 1965, hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn hợp nhất làm một tỉnh lấy tên là tỉnh Bắc Thái. Huyện Đại Từ thuộc tỉnh Bắc Thái.

Năm 1996, tại kì họp thứ II Quốc hội khoá IX (11-1996). Nhà nước quyết định tách tỉnh Bắc Thái thành hai tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên. Từ đó đến nay huyện Đại Từ thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Đại Từ là huyện có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống "*người Kinh, người Thổ ở lẫn nhau*" (2). Trong lịch sử, tổ chức xã hội truyền thống ở các dân tộc Tày - Nùng là mường (lớn hơn bản). Đứng đầu các mường là các tù trưởng, thủ lĩnh. Họ là những người có công đầu trong việc khai

phá đất đai, thành lập bản mường. Họ là người đứng đầu mường và có quyền thế tập. Trên cơ sở phát triển của chế độ ruộng đất, các tầng lớp thông trị giành và nắm quyền phân phối ruộng đất, dần dần hình thành những thổ tù lớn ở địa phương.

Ở cấp huyện là một thổ tù địa phương có thế lực lớn được triều đình phong kiến phong là phiên thần như trường hợp của Lưu Nhân Chú theo gia phả ghi lại ông sinh ra trong một gia đình 4 đời thế tập làm quan phiên trấn ở vùng Thái Nguyên. Đến đầu thời Nguyễn, theo sách *Đại Nam nhất thống chí* thì huyện Đại Từ do "*phiên thần họ Ma nối đời quản trị, bản triều đầu đời Gia Long vẫn theo như thế*" (3). Như vậy, cho đến thời Gia Long, đứng đầu huyện là phiên thần họ Ma.

Mặc dù vẫn theo chế độ thổ quan, nhưng vua Gia Long đã tiến bộ hơn các triều đại trước là tổ chức điều tra lập sổ đinh, sổ điền để quản lí ruộng đất và sổ đinh trong các làng xã một cách chặt chẽ. Khi Minh Mệnh mới lên ngôi (1820), sự kiểm soát của chính quyền trung ương tới vùng dân tộc thiểu số được tăng cường. Năm 1829, ông bãi bỏ lệ thổ ty thế tập ở các trấn Bắc Thành nói chung và Đại Từ nói riêng "*không cứ thổ ty, hào mục, cứ trong hạt ai là người thanh liêm, tài năng, cần cán vốn được dân tin phục thì chọn cử tâu lên, không được theo trước xưng là tập quán*" (4). Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), bắt đầu đặt chức lưu quan ở Đại Từ. Với việc thực hiện chính sách "đặt lưu quan xen lẫn thổ quan để ràng buộc giữ gìn lẫn nhau", Minh Mệnh đã tăng cường sự kiểm soát của chính quyền Trung ương đối với chính quyền địa phương, thu hẹp quyền lực của thổ tù địa phương. Bộ máy chính quyền của huyện được phân cấp từ huyện đến tổng, xã, trấn và cuối cùng là bản.

Ở cấp xã hệ thống chức sắc có sự thay đổi từ thời Gia Long đến thời Minh Mệnh. Thời Gia Long đứng đầu cấp xã vẫn là xã trưởng do dân tự bầu ra. Giúp việc cho xã trưởng có các chức sắc mục, khán thủ... Năm 1828, cải cách của Minh Mệnh về bộ máy quản lý cấp xã. Theo đó, lý trưởng thay cho xã trưởng, mỗi xã chỉ có 1 lý trưởng và tùy theo quy mô làng xã nếu số đinh từ 50 đến 149 thì đặt thêm một phó lý, trên 150 thì đặt thêm 2 phó lý. Lý trưởng và phó lý phải chọn trong số những người "vật lực cần cán", phải do dân làng bầu cử ra, được phủ huyện xét kỹ và báo lên trấn để cấp văn bằng, mộc triện.

Dưới xã là bản, các dân tộc ở Đại Từ thường sống thành các làng bản, tùy theo điều kiện tự nhiên mà số dân cư có thể đông hay thưa, tạo thành bản nhỏ hay lớn. Tính chất của làng bản cũng có những nét riêng giữa từng tộc người cũng như từng khu vực. Tuy nhiên, không phải làng bản có sự tách biệt hoàn toàn về tộc người như là chỉ có người Tày, hay chỉ có người Nùng... mà có sự hỗn cư của các tộc người Tày, Nùng, Kinh...

Mỗi làng bản có một địa vực cư trú riêng, có phạm vi đất đai canh tác, đất rừng, khúc sông, khe suối riêng thuộc quyền quản lý của bản. Mỗi bản có trưởng bản; ngoài ra còn có người giúp việc cho trưởng bản là người có uy tín đứng đầu các dòng họ.

2. Tình hình ruộng đất

Trên cơ sở thống kê 22 đơn vị địa bạ có niên đại Gia Long 4 (1805), trong đó có 21 địa bạ của 21 xã: An Ninh, Cổ Lãm, Du Châu, Phúc Lâm, An Thiêm, An Thuận, An Dã, Hùng Sơn, Mỹ Trang, Ký Phú, Phú Minh Thượng, Hoàng Nông, Hoa Kỳ, La Bình, Phú Nông, Tiên Hội, Tiên Sơn, Lục Ba, Phúc Khánh, Trường Dương thuộc 7

tổng (An Ninh, An Thuận, Hùng Sơn, Ký Phú, Phú Minh Thượng, Tiên Sơn, Trường Lang) của huyện Đại Từ và đặc biệt là có 01 địa bạ thống kê số đất phiên thân. Ruộng đất của 20 xã và ruộng phiên thân của huyện Đại Từ theo thống kê trong tư liệu địa bạ cụ thể như bảng 1.

Số liệu từ bảng 1 cho thấy, phần lớn ruộng đất của huyện Ba Bể đều là *ruộng tư*. Không kể ruộng lưu hoang, số tư điền thực trưng là 2446.4.2.3 trên tổng số ruộng đất là 2916.7.8.0. Số thổ trạch viên tri, thân từ, phạt tự chiếm số lượng không đáng kể.

Cũng giống như các huyện khác, thổ trạch, viên tri của Đại Từ không chia cho từng chủ mà do bản xã đồng cư. Tất cả các xã ở Đại Từ đều có loại đất này với tổng diện tích 60.8.5.3 (cả thực trưng và lưu hoang), mức bình quân là 3 mẫu 2 tấc/ 1 xã. Tuy nhiên mức độ sở hữu của từng xã là rất khác nhau, xã có diện tích cao nhất là xã An Thiêm (5.0.6.3), xã có mức thấp nhất là xã Phúc Khánh (0.3.0.0).

Đất thân từ, phạt tự ở vào thời điểm năm 1805, trong tổng số các xã thì có 7 xã có loại đất này với tổng diện tích là 5 mẫu 7 sào 14 thước 5 tấc (chiếm 0,2% tổng diện tích đất đai của toàn huyện). Xã có diện tích cao nhất cũng chỉ là 3 mẫu 3 sào 12 thước 9 tấc (xã La Bình), xã thấp nhất chỉ có 1 sào (Phúc Khánh). Điều này có thể được lý giải là do trải qua nhiều năm chiến tranh, loạn lạc sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng của cư dân đã giảm sút nhiều. Thêm vào đó nhà Nguyễn chủ trương lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính đã phần nào hạn chế sự phát triển của chùa chiền. Ngoài ra, chúng ta cũng phải thấy rằng, Đại Từ là huyện miền núi vì thế quy mô của các đình chùa ở đây nhỏ hơn so với khu vực đồng bằng Bắc Bộ.

Bảng 1: Thống kê các loại ruộng đất của huyện Đại Từ

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

Stt	Tên tổng	Tên xã, trang	Tổng diện tích ruộng đất	Tư điền		Thổ tịch, viên tri		Thần từ, phát tự	
				Thực trưng	Lưu hoang	Thực trưng	Lưu hoang	Thực trưng	Lưu hoang
1	An Ninh	An Ninh	105.0.4.5	100.5.4.5		3.6.0.0		0.9.0.0	
		Cổ Lâm	133.1.14.3	33.0.0.0	99.7.14.3		0.4.00		
		Du Châu	66.0.12.2	64.4.11.2		1.4.1.0		0.2.0.0	
		Phúc Lâm	13.1.12.1	12.1.3.1		1.0.9.0			
2	An Thuận	An Thiêm	233.4.2.6	227.8.11.3		5.0.6.3		0.5.0.0	
		An Thuận	293.6.13.4	288.7.13.4		4.9.0.0			
3	Hùng Sơn	An Dã	91.8.2.6	89.4.8.6		2.3.9.0			
		Hùng Sơn	227.3.7.6	221.4.1.6		5.9.6.0			
		Mĩ Trang	80.8.0.0	80.4.0.0		0.4.0.0			
4	Kí Phú	Kí Phú	312.7.6.9	308.8.8.9		3.8.13.0			
5	Phú Minh Thuận g	Phú Minh Thuận g	281.4.1.2	60.4.1.2	220.0.0.0		1.0.0.0		
6	Tiên Sơn	Hoàng Nông	67.1.4.8	65.1.4.8		2.0.0.0			
		Hoa Kì	113.3.8.8	108.8.8.8		4.5.0.0			
		La Bình	112.5.8.1	105.8.3.9		3.3.0.0		3.3.12.9	
		Phú Nông	161.6.2.9	154.6.5.3		6.5.5.0		0.4.7.6	
		Tiên Hội	37.3.2.5	34.6.2.5		2.7.0.0			
		Tiên Sơn	36.2.4.0	33.4.3.0		2.8.1.0			
	Trường Lang	Lục Ba	306.4.6.5	301.7.12.5		4.4.0.0		0.2.9.0	
		Phúc Khánh	42.2.6.9	41.8.6.9		0.3.0.0		0.1.0.0	
		Trường Dương	106.7.8.6	103.2.8.6		3.5.0.0			
8	Đất phiên thần		94.4.3.8	9.7.2.2	83.9.1.6		0.8.0.0		
Tổng			2916.7.8.0	2446.4.2.3	403.7.0.9	58.6.5.3	2.2.0.0	5.7.14.5	
			100%	83.88%	13.84%	2.00%	0.08%	0.2%	

Nguồn: Thống kê 21 địa bạ Gia Long 4 (1805)

Để hình dung rõ hơn tỷ lệ các loại ruộng này trên tổng số ruộng đất của huyện Đại Từ, chúng tôi đã thống kê số liệu ở bảng 2.

Từ số liệu ở các bảng 1, 2 và biểu đồ 1 cho thấy:

Thứ nhất, gần như toàn bộ diện tích đất đai của huyện Ba Bể ở nửa đầu thế kỷ XIX là *tư điền* chứ *không có ruộng đất công*. Đây cũng là xu hướng chung diễn ra phổ biến trong cả nước lúc bấy giờ. Duy có xã

Trà Lũ (Nam Định) là hơi đặc biệt vì ở đây không có sở hữu tư nhân trong kết cấu ruộng đất. Có tới 93,6% diện tích ruộng là công điền, còn lại 6,4% là ruộng tín ngưỡng (5).

Thứ hai, diện tích ruộng đất lưu hoang khá lớn. Trong tổng số 2916.7.8.0 thì ruộng đất thực trưng là 2510.8.7.1 (chiếm 86,08%), còn phần lưu hoang là 405.9.0.9 (13,92%), trong đó phần lưu hoang chủ yếu

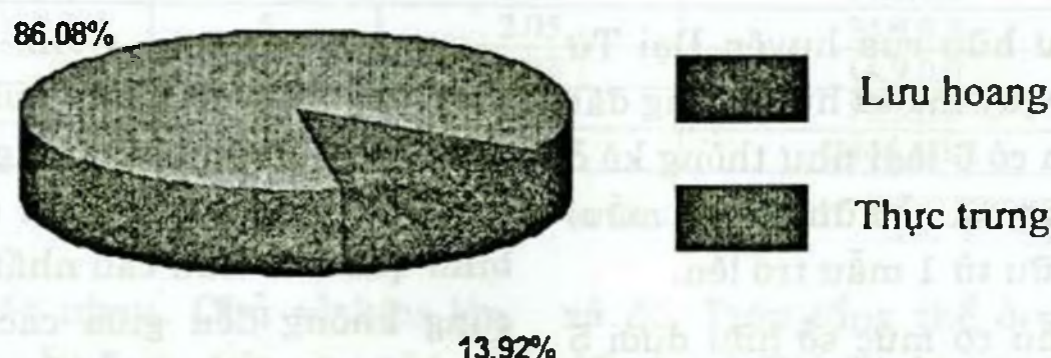
Bảng 2: Tỷ lệ phân bố các loại ruộng đất của huyện Đại Từ năm Gia Long 4

Đơn vị: Mẫu.sào.thước.tấc (m.s.th.t)

Loại ruộng đất	Diện tích	Tỉ lệ (%)
- Thực trung	2510.8.7.1	86,08
+ Tư điền	2446.4.2.3	83,88
+ Thổ trạch, viên trì	58.6.5.3	2,00
+ Thẩn từ, phạt tự điền thổ	5.7.14.5	0,2
- Lưu hoang	405.9.0.9	13,92
+ Tư điền	403.7.0.9	13,84
+ Thổ trạch, viên trì	2.2.0.0	0,08
Tổng cộng	2916.7.8.0	100

Nguồn: Thống kê 21 địa bạ Gia Long 4 (1805)

Biểu đồ 1: Tình hình sở hữu ruộng đất ở Đại Từ năm 1805



là điền (xem bảng 2). Nếu so sánh với tỷ lệ số ruộng lưu hoang của 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng là 21,75% (6) thì tỷ lệ lưu hoang của huyện Đại Từ có phần nhỏ hơn. So sánh với các huyện khác trong tỉnh Thái Nguyên thì diện tích đất hoang của Đại Từ lại thấp hơn: ở Phú Bình 18,49% (7), Phổ Yên 21,45% (8). So với tỷ lệ lưu hoang của huyện Ba Bể là 4,23% (9) thì số ruộng lưu hoang của Đại Từ lớn hơn nhiều. Tuy nhiên, điều cần nhấn mạnh ở đây là, đất lưu hoang chủ yếu là rơi vào ba trường hợp là xã Cổ Lãm (99.7.14.3/ 133.1.14.3 ruộng

đất của xã); xã Phú Minh Thượng (220.0.0.0/ 281.4.1.2 ruộng đất của xã) và đất phiên thần (83.9.1.6/ 94.4.3.8). Lý giải điều đó có thể có nhiều nguyên nhân khác nhau, song điều dễ nhận thấy là do hậu quả của các cuộc chiến tranh kéo dài, người dân phải phiêu tán. Nhưng quan trọng là ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên gây khó khăn cho việc canh tác sản xuất. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép về khí hậu nơi đây: các huyện Tư Nông, Đồng Hỷ, Phú Lương, Bình Xuyên khí lam chương nhẹ còn các huyện khác thì nặng mà huyện Đại Từ

và Vũ Nhai lại nặng hơn cả... (10). Tuy nhiên, vì sao ruộng phiên thân ở Đại Từ lại bỏ hoang nhiều như vậy, đây là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

- Về quy mô sở hữu ruộng đất

Bảng 3: Quy mô sở hữu ruộng đất ở huyện Đại Từ (1805)

Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích	Tỷ lệ (%)
1 – 5 mẫu	63	25,82	216.3.13.7	8,84
5 – 10 mẫu	101	41,39	779.9.5.1	31,88
10 – 20 mẫu	56	22,95	765.0.13.6	31,27
20 – 30 mẫu	17	6,97	416.2.7.2	17,01
30 – 50 mẫu	6	2,46	199.0.4.5	8,14
50 – 70 mẫu	1	0,41	69.7.3.2	2,85
Tổng cộng	244	100	2446.4.2.3	100

Nguồn: Thống kê 21 địa bạ Gia Long 4 (1805)

Số ruộng đất tư hữu của huyện Đại Từ thuộc về 244 chủ. Quy mô tư hữu ruộng đất ở Đại Từ về cơ bản có 6 loại như thống kê ở bảng 3. Không có người sở hữu dưới 1 mẫu, chỉ có các chủ sở hữu từ 1 mẫu trở lên.

Trong đó, 63 chủ có mức sở hữu dưới 5 mẫu chiếm 25,82% số chủ nhưng lại chỉ sở hữu 8,84% diện tích đất đai. Nhiều nhất là sở hữu từ 5 đến 10 mẫu (101 chủ / 244 chủ) chiếm 31,88% diện tích ruộng đất. Loại thứ hai là sở hữu từ 10 đến 20 mẫu có 56 chủ nhưng sở hữu tới 31,27% diện tích đất đai. Nhìn chung, số chủ sở hữu vừa và nhỏ từ 5 đến 30 mẫu chiếm số lượng đông đảo với 174 chủ chiếm 71,31% tổng số chủ và 80,16% diện tích ruộng đất. Mức sở hữu lớn có thể gọi là đại địa chủ ở đây có 7 người (2,87% số chủ) sở hữu từ 30 đến 70 mẫu, chiếm 10,99 % diện tích ruộng đất.

Chủ có mức sở hữu cao nhất là ông Lương Đình Phách ở xã La Bình (tổng Tiên

Sơn) - một chức sắc của xã - với diện tích sở hữu là 69 mẫu 7 sào 3 thước 2 tấc. Chủ có mức sở hữu thấp nhất là bà Nguyễn Thị Định với mức sở hữu 1 mẫu 5 sào. Nhìn chung sở hữu ruộng đất của các chủ ở thời điểm này phổ biến là loại vừa và nhỏ.

Sở hữu bình quân 1 chủ ở Đại Từ là 10 mẫu 3 thước 9 tấc. Đó là mức sở hữu bình quân tương đối cao. Tuy nhiên mức bình quân không đều giữa các xã: Xã có mức bình quân sở hữu cao nhất là xã La Bình (tổng Tiên Sơn) với mức 26.4.8.4, tiếp đó là trấn Du Châu (tổng An Ninh) với mức

21.4.13.7. Xã có bình quân sở hữu thấp nhất là xã Phúc Lâm (tổng An Ninh) chỉ có 2.4.7.2.2 thấp hơn 11 lần so với xã có mức bình quân sở hữu cao nhất. Mức độ sở hữu cũng không đều giữa các chủ sở hữu và giữa các xã. Điều đó phản ánh sự phân hoá sâu sắc giữa các tầng lớp sở hữu ở nơi đây

- Giới tính trong sở hữu ruộng đất.

Từ kết quả thống kê 21 địa bạ năm Gia Long 4 (1805) chúng tôi đã hệ thống kê được quy mô sở hữu của các nhóm họ cũng như ở bảng 4.

Trong tổng số 244 chủ có 68 chủ sở hữu là nữ chiếm 27,87%. Đây là một tỷ lệ khá cao và là một hiện tượng đáng lưu ý dưới triều Nguyễn khi mà tư tưởng trọng nam khinh nữ được đề cao.

Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể quy mô sở hữu của nữ thấp hơn của nam rất nhiều và giữa các chủ sở hữu là nữ cũng có

Bảng 4: Quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ

Stt	Họ	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
1	Bành	1	0.44	6.0.0.0	0.24
2	Diệp	2	0.82	20.0.0.0	0.82
3	Doanh	1	0.41	13.1.7.0	0.53
4	Dương	14	5.74	98.9.7.6	4.00
5	Đàm	1	0.41	26.1.8.2	1.06
6	Đào	2	0.82	17.3.0.0	0.7
7	Đinh	3	1.22	34.2.0.0	1.39
8	Đổng	4	1.64	32.1.0.0	1.3
9	Hà	5	2.05	54.1.0.0	2.2
10	Hoàng	17	6.97	174.5.2.6	7.11
11	Lâm	1	0.41	5.0.0.0	0.2
12	Lương	7	2.87	114.9.6.6	4.67
13	Lê	7	2.87	71.0.0.0	2.9
14	Lưu	7	2.87	58.9.2.0	2.37
15	Lý	4	1.64	22.4.3.9	0.9
16	Kiều	1	0.41	30.2.13.5	1.22
17	Ma	8	3.28	43.4.2.0	1.75%
18	Niên	1	0.41	7.5.11.0	0.29
19	Ngô	6	2.46	25.5.2.8	1.14
20	Nguyễn	109	44.67	1090.0.5.7	44.56
21	Phạm	6	2.46	117.0.10.0	4.78
22	Phan	1	0.41	11.0.0.0	0.44
23	Trần	25	10.25	297.5.4.3	12.14
24	Trinh	2	0.82	24.9.0.0	0.98
25	Trương	5	2.05	34.9.0.9	1.39
26	Vi	2	0.82	14.9.0.0	0.57
27	Vũ	2	0.82	19.5.0.0	0.77
Tổng		244	100	2446.4.3.2	100

Nguồn: Thống kê 21 địa bạ Gia Long 4 (1805)

sự phân hoá khác nhau. Chủ sở hữu lớn nhất với mức 32 mẫu 5 sào, còn chủ sở hữu thấp nhất chỉ có 1 mẫu 5 sào.

Cũng như các huyện khác trong tỉnh, ở Đại Từ cũng có người phụ canh. Đó là những người ở nơi khác đến bản xã và có ruộng đất sở hữu, tuy rằng tỷ lệ này không lớn (48 người). Phải chăng tình trạng ít đất và lại phân tán trong nhiều người sở hữu nhỏ như trên đã kích thích họ đi tìm kiếm thêm ruộng đất ngoài phạm vi làng xã nơi mình sinh sống. Mặt khác, quá trình tư hữu hoá ruộng đất đã diễn ra mạnh mẽ nên đã thúc đẩy tình trạng mua bán, cầm cố ruộng đất phát triển.

Các địa bạ còn cho biết cụ thể chất lượng ruộng đất cũng như thời vụ cày cấy của các

xã đó. Trên tổng thể ở vào thời điểm này đất đai ở Đại Từ không màu mỡ lắm, chủ yếu là đất loại 3 và toàn bộ diện tích là thu điền (ruộng mùa). Điều này phản ánh tính chất địa hình, khí hậu của một huyện miền núi với loại hình ruộng phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên.

- Quy mô sở hữu ruộng đất của các nhóm họ

Diện tích ruộng đất tư ở Đại Từ tại thời điểm 1805 thuộc về 244 chủ sở hữu của 28 họ khác nhau. Tuy nhiên sự phân bố chủ sở hữu trong các họ không đều. Có những họ rất đông như họ Nguyễn (109 chủ = 44,67%), Trần (25 = 10,25%) nhưng cũng có những họ chỉ có 1 chủ sở hữu như họ Bành, Doanh, Đàm, Lâm, Kiều, Niên.

Cùng với sự phân bố không đều về chủ sở hữu thì mức độ sở hữu giữa các nhóm họ cũng không bằng nhau. Ví dụ như chủ sở hữu lớn nhất là ông Lương Đình Phách (họ Lương) với mức 69.7.3.2, còn các họ khác không ai đạt mức sở hữu như vậy.

Xét về quy mô sở hữu của các dòng họ ở Đại Từ vào thời gian này ta thấy mức độ phân hoá giữa các họ là khá lớn. Các họ Nguyễn, Hoàng, Trần chiếm 63,81% tổng diện tích ruộng đất của toàn huyện. Riêng họ Nguyễn là một họ lớn chiếm 44,67% số chủ sở hữu và 44,56% tổng diện tích ruộng đất.

- Sở hữu ruộng đất của các chức sắc

Tư liệu địa bạ Gia Long 4 cho biết có 67 chức sắc bao gồm: 23 sắc mục, 17 xã trưởng, 18 thôn trưởng, 9 khán thủ. Tình hình tư hữu ruộng đất như thống kê ở bảng 5.

đất, trong đó số chức sắc trên 50 mẫu (đại địa chủ) có 4 người. Những chức sắc có mức sở hữu cao nhất là: Lương Đình Phách (69.7.3.2), Trần Gia Kế (39.6.0.0).

Điều đáng chú ý ở Đại Từ vào thời điểm này có 11 chức sắc không có ruộng đất (16,42%), thậm chí có những xã tất cả các chức sắc đều không có ruộng đất như xã: Phú Minh Thượng, Phúc Lâm, An Thuận. Trong khi đó, tỷ lệ ruộng đất lưu hoang ở Phú Minh Thượng lại khá cao (xem bảng 1). Cùng thời điểm, tỷ lệ chức sắc không có ruộng đất ở huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên là 18,9% (11), cao hơn Đại Từ. Trong khi tổng diện tích mà các chức sắc ở Đại Từ sở hữu là 719.8.4.9, chiếm gần 1/3 diện tích ruộng đất sở hữu trong toàn huyện. Bình quân sở hữu của các chức sắc là 12.7.12.4 (không tính những người không có ruộng đất).

Bảng 5: Tình hình tư hữu ruộng đất của các chức sắc

Chức vị	Không ruộng đất	1→5 mẫu	5→10 mẫu	10→20 mẫu	20→30 mẫu	30→50 mẫu	50→70 mẫu
Sắc mục (23)	2	2	9	6	2	1	1
%	8,7%	2,7%	39,13%	26,07%	8,7%	4,35%	4,35%
Xã trưởng (17)	4	2	5	4	1	1	
%	23,53%	11,76%	29,41%	23,52%	5,88%	5,88%	
Thôn trưởng (18)	2	2	7	3	3	1	
%	11,11%	11,11%	38,89%	16,67%	16,67%	5,56%	
Khán thủ (9)	3		4	1	1		
%	33,33%		44,44%	11,11%	11,11%		
Tổng (67)	11	6	25	14	7	3	1
100%	16,42%	8,95%	37,31%	20,9%	10,44%	4,48%	1,49%

Nguồn: Thống kê 21 địa bạ Gia long 4 (1805)

Có đến 83,58% số chức sắc ở huyện Đại Từ có ruộng đất.

Số chức sắc sở hữu từ 1 đến 5 mẫu là 6 người (8,95%).

Số chức sắc có ruộng đất trên 5 mẫu là 50 người chiếm tới 74,62% diện tích ruộng

- Đại Từ có đất phiên thân

Cũng như các triều đại quân chủ khác, việc bảo vệ biên giới đất đai quốc gia là một trong những công việc quan trọng của nhà nước phong kiến. Đặc biệt đối với vùng rừng núi, dưới triều Lý, triều đình thường

dựa vào các thổ tù địa phương để cai quản thông qua chính sách “nhu viễn” tức là phong chức tước, ràng buộc hôn nhân với các tù trưởng địa phương. Nếu như ở Bảo Lạc (Cao Bằng) có họ Nông, ở Đồng Văn (Hà Giang) có họ Nguyễn, họ Vi ở Lộc Bình (Lạng Sơn) thì ở Đại Từ có họ Ma là họ có thế lực lớn tại địa phương. Năm 1802, nhà Nguyễn đã cho ban hành chính sách phiên thân, theo đó: *“Ban quan tước cho các thổ tù ở Bắc Hà, các phiên thân ở Tuyên Quang, Hưng Hoá, Thái Nguyên là Nông Phúc Liêm, Ma Thế Cố làm tuyên úy đại sứ. Ma Sĩ Trạch, Nguyễn Quảng Chiến, Nguyễn Khắc Trương, Ma Thế Nhi, Đinh Công Vượng, Đinh Công Vượng, Đinh Công Trinh làm tuyên úy sứ...”* (12). Vì vậy, ở Đại Từ có loại đất phiên thân. Theo địa bạ Đất Phiên thân mang số hiệu Q8373 của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội thì tổng diện tích của đất phiên thân là 94.4.3.8, trong đó tư điền là 93.6.3.8 và đất ao 0.8.0.0. Tuy nhiên phần thực canh chỉ có 9.7.2.2 (10,2%), còn lại đa phần diện tích là lưu hoang (83.9.1.6 = 89,8%). Vùng đất này chủ yếu do Dương Đình Viên lập địa bạ và canh tác. Điều đó cho thấy dòng họ Dương ở Đại Từ thời điểm này là một trong những họ lớn tại địa phương. Đặc biệt là, so với một số huyện khác của tỉnh Thái Nguyên thì chỉ có Đại Từ mới có đất phiên thân dưới thời Gia Long.

3. Nhận xét

Thứ nhất, Đại Từ, huyện miền núi phía Bắc Tổ quốc kinh tế nông nghiệp là chủ yếu nhưng những diễn biến chính về ruộng đất đã phản ánh xu thế chung của tình hình ruộng đất của cả nước thời Nguyễn. Đó là sở hữu tư nhân chiếm tỷ lệ cao (97,72%). Đại Từ không có ruộng đất công. Điều đó chứng tỏ quá trình tư hữu hoá ruộng đất đã

đạt đến đỉnh cao. Do điều kiện tự nhiên và xã hội mà diện tích đất lưu hoang ở Đại Từ là khá lớn chiếm 13,92% tổng diện tích ruộng đất.

Thứ hai, Quy mô sở hữu ruộng đất giữa các xã trong huyện là không đều nhau. Xã Phúc Lâm chỉ hơn 13 mẫu, trong khi xã Lục Ba có hơn 306 mẫu. Hiện tượng chủ ruộng là phụ nữ chiếm tỷ lệ khá cao, có 68 chủ sở hữu là nữ trên tổng số 244 chủ (chiếm 27,87% tổng số chủ).

Đặc biệt, mức độ tư hữu lớn về ruộng đất không chỉ tập trung trong tay một số dòng họ lớn mà còn tập trung trong tay các chức dịch, sắc mục, tầng lớp quản lý cấp địa phương thời Nguyễn.

Thứ ba, quy mô sở hữu ruộng đất khá cách biệt, phần nhiều là sở hữu nhỏ và vừa. Số chủ sở hữu lớn không nhiều nhưng lại sở hữu khá nhiều ruộng đất. Trong số các chủ sở hữu ở vùng này có 68 chủ sở hữu là nữ chiếm 27,87% tổng số chủ. Chức sắc của huyện Đại Từ có 67 người, trong đó có 11 người không có ruộng. Số có ruộng là 56 người trên tổng số 244 chủ sở hữu nhưng lại nắm trong tay gần 1/4 ruộng đất toàn huyện (719.8.4.9/tổng diện tích 2916.7.8.0). Tuy nhiên, tỷ lệ chức sắc không có ruộng đất cũng khá lớn (16,42% chức sắc). Đặc biệt, nơi đây còn có đất phiên thân với diện tích khá lớn, mặc dù phần lớn đất để hoang hoá.

Thứ tư, tình hình ruộng đất của huyện Đại Từ dưới thời Gia Long cho thấy, Đại Từ cũng không nằm ngoài xu thế chung của cả nước là tư hữu ruộng đất phát triển mạnh mẽ. Công hữu ruộng đất ngày càng bị thu hẹp, thậm chí không còn ruộng công như ở Đại Từ. Đây là biểu hiện cụ thể cho tình hình ruộng đất ở Việt Nam vào những thập niên đầu thế kỉ XIX.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3). *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 159, 163, 159.

(4). *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1992, tr.682.

(5). Đinh Thị Thuý Hiền, *Vài nét về xã Trà Lũ (Nam Định) đầu thế kỉ XIX qua tư liệu địa bạ*, Tạp chí khoa học - KHXH và NV- Đại học Quốc gia Hà Nội, số 23 năm 2007, tr. 131.

(6). Nguyễn Phan Quang: *Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao - Lạng (1833-1834)*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4-1981, tr. 43.

(7), (11). Lê Thị Thu Hương, *Huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên qua tư liệu địa bạ triều Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2008, tr. 36.

(8). Vũ Thị thu Hà, *Tình hình ruộng đất huyện Phổ Yên - Thái Nguyên nửa đầu thế kỉ XIX*, Trường Đại học sư phạm Thái Nguyên, 2010, tr. 23.

(9). Nguyễn Đức Thắng, *Tình hình ruộng đất của huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4-2010.

(10). *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV, sdd, tr. 163.

(12). *Đại Nam thực lục*, tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 78.

TÀI LIỆU ĐỊA BẠ

1. Lục Ba xã, địa bạ năm Gia Long 4, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội (TTLTQGIHN), KH: Q8383.

2. La Bình xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8381.

3. Du Châu trấn, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8397.

4. An Dã xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8370.

5. Trường Dương xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8380.

6. Tiên Hội xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8400.

7. Phúc Khánh xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8386.

8. Hoa Kỳ xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8376.

9. Cổ Lâm xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8368.

10. Phúc Lâm xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8388.

11. An Ninh xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8390.

12. Hoàng Nông xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8375.

13. Phú Nông xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8396.

14. Kí Phú xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8387.

15. Hùng Sơn xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8377.

16. Tiên Sơn xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8382.

17. Đất Phiên thân, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8373.

18. An Thiêm xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8372.

19. An Thuận xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8404.

20. Phú Minh Thượng xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8392.

21. Mỹ Trang xã, địa bạ năm Gia Long 4, TTLTQGIHN, KH: Q8385.

VỀ CỔ ĐỘNG ĐẤU TRANH CHỐNG DỰ ÁN THUẾ NĂM 1938 QUA BÁO CHÍ XỨ ỦY TRUNG KỲ

NGUYỄN VĂN TRUNG*

1. Bản dự án thuế và các tờ báo của Xứ ủy Trung Kỳ năm 1938

Khi nguy cơ Chiến tranh thế giới thứ Hai đang gần kề, Chính phủ thuộc địa tìm mọi cách tăng thu ngân sách thông qua các khoản đóng góp nhất là thuế khóa... Vì lẽ đó, dưới sự điều khiển của thực dân Pháp, năm 1938 Hoàng đế Bảo Đại ban hành đạo Dự quy định mức thuế thân và thuế điền thổ mới đối với người dân An Nam.

Theo đó, thuế thân chia thành 2 hạng: thuế nhất định cùng thuế tỷ lệ. Ngoài ra, những khoản thuế khác mà người lao động tùy theo địa vị kinh tế của mình mà họ phải nộp cho Chính phủ mà đạo Dự xác định gồm: *"Những người không có sản nghiệp gì đáng đóng thuế điền thổ, không có phương sanh hoặc gì đáng đóng thuế môn bài, hay là không thiết có chức nghiệp gì chắc chắn có một số lương đồng niên ít là 180\$, thì đều chịu thuế nhất định là 1\$00.*

Những người nào được hưởng món tư lợi trong các món nói rõ ở trên, thì phải chịu thuế nhất định 2\$50" (1). Tất cả thanh niên nước ta đúng 18 tuổi vào ngày 01-01-1939 phải chịu đóng thuế nhất định.

Tuy vậy, trong khoản thứ hai của đạo Dự cũng đã liệt kê điều kiện được miễn

đóng thuế thân cho một số trường hợp: những người bị tàn tật không có khả năng lao động, cùng với người già 60 tuổi; người đang tham gia quân đội Nam triều, cảnh sát đang phục vụ, quân nhân không có phẩm chức, lính tập và các chức việc tập binh đang tại ngũ, cựu chiến binh trong Chiến tranh thế giới lần Nhất bị thương hoặc mắc bệnh nặng; dân làng của Vua (gọi là làng Quý hương).

Về nghĩa vụ đóng thuế tỷ lệ, tất cả người dân nước ta không kể đàn ông hay đàn bà đúng 18 tuổi ở tại Trung Kỳ vào ngày 01-01-1939, hàng năm phải đóng thuế, nếu:

"1) Chúng nó là nghiệp - chủ ở hương - thôn có ruộng hoặc đã hơn hai mẫu.

2) Chúng nó là nghiệp - chủ ở thành thị, hoặc có môn bài có ngạch thuế thổ địa hoặc thuế môn bài quá ruột thuế 3\$0.

3) Chúng nó có chức nghiệp hoặc được thiêm dưỡng, đồng niên hưởng một số tiền bổng cấp hoặc bổng thiêm dưỡng ngoại 300\$" (2).

Bên cạnh đó, hạng thuế điền thổ được áp dụng đối với các loại đất khác nhau. Cụ thể thuế điền: *"hạng 1, 2\$50/mẫu; hạng 2, 2\$00/mẫu; hạng 3, 1,5\$/mẫu; hạng 4, 1,0\$/mẫu. Còn thuế thổ được định mức: hạng*

*ThS. Đại học Vinh

Trang đầu một số tờ báo của Trung Kỳ giai
đoạn 1936 - 1939



Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam

1, 2\$50; hạng 2, 2\$00; hạng 3, 1,0\$; hạng 4, 0,80\$; hạng 5, 0,60\$; hạng 6, 0,30\$” (3).

Ngoài ra, để có nước phục vụ sản xuất do Sở dẫn thủy cung cấp, người dân cũng phải gánh chịu một khoản thuế tương đối nặng, theo quy định thì “bậc 1: 4,0\$; bậc 2: 3,5\$; bậc 3: 3,0\$” (4).

Trong bối cảnh đó, phong trào cách mạng tại Trung Kỳ vào đầu năm 1938, đặt dưới sự lãnh đạo của 3 đầu mối là Ban cán sự liên tỉnh Ngãi - Bình - Phú; Liên Xứ ủy Bắc Kỳ - Bắc Trung Kỳ và bộ phận các đồng chí hoạt động ở Trung Kỳ do đồng chí Nguyễn Chí Diểu - Ủy viên Trung ương (TW) Đảng đứng đầu.

Trước tình hình chưa thống nhất như trên, tại Hội nghị Ban Chấp hành TW Đảng tháng 3 - 1938 đã quyết định lập lại Xứ ủy Trung Kỳ, giao 3 tỉnh Bắc Trung Kỳ (Thanh - Nghệ - Tĩnh) cho Xứ ủy Trung Kỳ chỉ đạo.

Thực hiện chủ trương này, đầu tháng 4-1938, Xứ ủy Trung Kỳ được lập lại do đồng chí Nguyễn Chí Diểu làm Bí thư. Xứ ủy lúc này đóng cơ quan ở Huế. Cuối năm 1938, đồng chí Nguyễn Chí Diểu lâm bệnh và qua đời, đồng chí Lê Duẩn được cử làm Bí thư

Xứ ủy. Ngoài việc chỉ đạo chung, Xứ ủy còn trực tiếp chỉ đạo các tỉnh Trung Trung Kỳ. Sau khi Xứ ủy Trung Kỳ thống nhất được tái lập, theo chủ trương của TW Đảng, để tiện cho sự lãnh đạo, Xứ ủy Trung Kỳ đã thành lập các Ban cán sự để lãnh đạo các tỉnh liên kế. Việc thành lập Xứ ủy và Ban cán sự Đảng lãnh đạo các địa phương là nhân tố quyết định thúc đẩy phong trào cách mạng tại Trung Kỳ trong những năm 1936 - 1939.

Sử dụng khả năng hợp pháp do thắng lợi của Mặt trận bình dân ở Pháp đem lại, hoạt động báo chí công khai của những lực lượng tiến bộ mà hạt nhân là các chiến sĩ cộng sản ở Trung Kỳ diễn ra sôi nổi trong những năm 1938 - 1939.

Vào trước tháng 7-1938, Xứ ủy Trung Kỳ có 2 tờ báo là *Nhàn lúa* và *Sông Hương tục bản*, nhưng các tờ báo ấy đã bị cấm hoạt động. Khi Xứ ủy Trung Kỳ vừa được phục hồi đã cho ra đời tờ báo *Dân*, xuất bản hàng tuần vào ngày thứ sáu tại Huế. Tòa soạn 11 Doudart de Lagrée, người sáng lập, chủ nhiệm Nguyễn Đan Quế từ số 1 - 15; từ số 16 - 17 do Nguyễn Xuân Các. Chỉ đạo biên tập Phan Đăng Lưu, bộ phận biên tập gồm những đồng chí như Hải Triều, Bùi San, Lê Bôi... Với danh nghĩa là “Cơ quan liên hiệp tất cả các lực lượng cấp tiến trong xứ” nhưng thực chất là cơ quan ngôn luận của Xứ ủy, tham mưu cho cuộc vận động dân chủ tại Trung Kỳ.

Báo *Dân* ra mắt bạn đọc ngày 6-7-1938, là báo được nhiều độc giả nhất khoảng 6.000 bản mỗi số. Với trọng trách kịp thời cung cấp những tin chính xác đến với độc giả, Ban biên tập yêu cầu “*Những tin gửi về đăng, xin các bạn hãy điều tra cẩn thận trước đã và thuật cho đúng không được thêm, bớt tí nào cả. Nếu sai sự thực, đến nỗi xảy ra việc gì, người ký tên phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.*”

Những tin không ký tên và chỗ ở rõ ràng thì không đăng" (5).

Và để cổ động mạnh mẽ cho cuộc vận động dân chủ, Ban biên tập báo kêu gọi "Nên đọc báo Dân và cổ động cho nhiều người đọc".

Hướng mục đích phục vụ cuộc đấu tranh chống thuế của quần chúng, Xứ ủy Trung Kỳ đã tăng số lượng phát hành báo Dân bằng cách xuất bản thêm số báo đặc biệt vào ngày thứ ba hàng tuần "Bắt đầu từ số này, báo Dân lại ra thêm mỗi tuần một số đặc biệt 2 trang lớn.

Số đặc biệt ấy sẽ xuất bản vào khoảng giữa hai kỳ báo thường nghĩa là vào thứ ba. Độc giả nhớ đón xem những đề nghị cải cách thuế thân của chúng tôi trong số tới" (6). Giá báo một năm 2\$00, sáu tháng 1\$00, ba tháng 0\$50, một số 0\$04, riêng chính phủ và ngoại quốc thì giá bán gấp đôi.

Sau khi ra được 17 số, đến ngày 7-10-1938 thì báo Dân bị Toàn quyền Đông Dương rút giấy phép hoạt động, buộc tội là báo Dân "đã đăng những tin thất thiệt gây xao xuyến nhơn tâm".

Sau khi báo Dân bị đóng cửa, lấy danh nghĩa là Cơ quan liên hiệp tất cả các lực lượng cấp tiến, Xứ ủy Trung Kỳ đã ấn hành tờ Dân tiến làm cơ quan ngôn luận, vũ khí chiến đấu của mình. Báo được biên tập ở Huế, in và phát hành tại Sài Gòn. Chỉ đạo biên tập Phan Đăng Lưu, Thư ký tòa soạn Lưu Quốc Kỳ, Quản lý Huỳnh Văn Thanh. Báo xuất bản hàng tuần vào thứ năm, tòa soạn số 46D, Nguyễn Tấn Nhiệm, Sài Gòn nay là đường Phát Diệm, in ở nhà in Bảo Tồn. Số 1 ra ngày 27-10-1938; số 2 ra ngày 10-11-1938; số 3 ra ngày 1-1-1938; số 4 ra ngày 15-12-1938; số 5 ra ngày 22-12-1938). Giá báo một năm 2\$00, sáu tháng 1\$00, ba tháng 0\$50, một số 0\$04.

Nhằm mục đích cổ động mạnh mẽ cuộc đấu tranh đòi tự do dân chủ, Xứ ủy Trung



Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam

Kỳ đã phát hành tờ Dân muốn với danh nghĩa tờ báo của dân. Báo được biên tập ở Huế, in và xuất bản tại Sài Gòn, Chỉ đạo biên tập Phan Đăng Lưu, Chủ nhiệm Phan Văn Tạo, Thư ký tòa soạn Lưu Quốc Kỳ. Tòa soạn số 196, đại lộ Galiêni, Sài Gòn, nay là đường Trần Hưng Đạo, in ở nhà in Bảo Tồn, số 1 ra ngày 20-12-1938, số 2 ra ngày 05-1-1939. Giá bán một năm 2\$40, sáu tháng 1\$20, ba tháng 0\$65, một số 0\$05.

Xứ ủy Trung Kỳ sau khi được khôi phục lại, đã triệt để sử dụng báo chí công khai làm vũ khí cách mạng, tuyên truyền đường lối, tập hợp hướng dẫn phong trào đấu tranh của quần chúng trong nhiệm vụ đòi bãi bỏ bản Dự án tăng thuế của chính phủ năm 1938.

2. Về cổ động cuộc đấu tranh chống Dự án thuế năm 1938

Trước những biến chuyển của tình hình trong nước và thế giới, đặc biệt dưới ánh sáng của chủ trương chuyển hướng chiến lược do Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản đề ra. Trong những năm 1936-1939, Ban Chấp hành TW Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp Hội nghị lần thứ hai (7-1936), lần thứ ba (3-1937), lần thứ tư (9-

1937) và lần thứ năm (3-1938)... đề ra chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh. Ban Chấp hành TW nhận định, cách mạng Đông Dương vẫn là “cách mạng tư sản dân quyền - phản đế và điền địa - lập chính quyền của công nông bằng hình thức Xô viết, để dự bị điều kiện đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa”. Song, xét rằng, cuộc vận động quần chúng hiện thời cả về chính trị và tổ chức chưa tới trình độ trực tiếp đánh đổ đế quốc Pháp, lập chính quyền công nông, giải quyết vấn đề điền địa. Trong khi đó, yêu cầu cấp bách trước mắt của nhân dân ta lúc này là tự do, dân chủ, cải thiện đời sống. Vì vậy, Đảng phải nắm lấy những yêu cầu này để phát động quần chúng đấu tranh, tạo tiền đề đưa cách mạng tiến lên bước cao hơn sau này.

Về hình thức tổ chức và biện pháp đấu tranh, Đảng chủ trương phải chuyển hình thức tổ chức bí mật không hợp pháp sang các hình thức tổ chức, đấu tranh công khai, nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp, nhằm làm cho Đảng mở rộng quan hệ với quần chúng, giáo dục, tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh bằng các hình thức và khẩu hiệu thích hợp.

Trong khi đề ra chủ trương mới để lãnh đạo nhân dân đấu tranh nhằm thực hiện các quyền dân chủ dân sinh, TW Đảng đã đặt vấn đề nhận thức lại mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, phản đế và điền địa trong cách mạng ở Đông Dương.

Quán triệt đầy đủ đường lối của TW, sau khi đạo Dụ tăng thuế của Hoàng đế Bảo Đại được công bố, Xứ ủy Trung Kỳ đã vận dụng sáng tạo các hình thức tuyên truyền, cổ động đấu tranh đòi bãi bỏ bản dự án thuế trên cơ quan ngôn luận của mình. Vấn đề chống sưu cao, thuế nặng được các tờ báo thể hiện với nội dung sát thực bằng nhiều chuyên mục khác nhau, tập trung vào một số nội dung như:



Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam

Thứ nhất, với chức năng là cơ quan chỉ đạo và thống nhất hành động, thông qua các số báo, Xứ ủy Trung Kỳ đăng nhiều bài viết lên án thủ đoạn của Chính phủ lấy cớ “sửa đổi thuế cho công bằng”, nhưng thực chất là tăng nghĩa vụ đóng góp của người dân lao động.

Nội dung này thể hiện việc nắm vững sách lược đấu tranh do Trung ương Đảng đề ra trong tình hình mới. Bởi ngày 26-03-1937, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra văn kiện *Về tổ chức mới của Đảng*, nhấn mạnh trong hoàn cảnh mới, Đảng phải có con đường chính trị mới, con đường chính trị mới lại bắt buộc phải có đường lối tổ chức mới. Sách lược của Đảng lúc này là liên hiệp hành động với các đảng phái, các đoàn thể, các tầng lớp dân chúng để lập Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương, chống chính sách thuộc địa dã man của bọn đế quốc, đòi những quyền tự do dân chủ đơn sơ (tự do ngôn luận, hội họp, lập hội, tín ngưỡng, đi lại trong xứ, xuất dương, tự do lập nghiệp đoàn), đòi luật lao động, đòi ân xá bỏ các độc quyền, bỏ thuế thân, bớt các thứ thuế khác, đòi cải thiện sinh hoạt cho các lớp

nhân dân (công, nông, binh, tiểu thương gia, các lớp tiểu tư sản, các lớp bị áp bức trong các giai cấp khác,...). Để định hướng đúng cho công tác tuyên truyền, cổ động đáp ứng yêu cầu của tình hình, nhiệm vụ trong giai đoạn hiện tại là tạo ảnh hưởng to lớn của Đảng trong quần chúng, đập tan mọi luận điệu phản động của bọn Tờrốtkit "Nghị quyết của Đại hội thứ VII của Quốc tế Cộng sản bảo rằng: Phải đối hẳn những phương pháp tuyên truyền cổ động có tính chất cô độc và ít thích hợp cho quần chúng; sự tuyên truyền cổ động phải hiện thực liên lạc với những điều nhu yếu trực tiếp và "quyền lợi hằng ngày của quần chúng" (7). Đến Hội nghị Ban Chấp hành TW họp từ 25-8-1937 đến 4-9-1937, trên cơ sở nhận định những mặt hạn chế về công tác báo chí trong thời điểm hiện tại, đẩy mạnh hiệu quả hoạt động tuyên truyền, cổ động của Đảng, Hội nghị đề ra chủ trương: "Từ nay về sau, các vấn đề bàn đến sinh hoạt và các cuộc vận động quần chúng phải dùng sách báo công khai mà giải thích. Các báo bí mật của đảng bộ kế tiếp ra, tuy nhiên chỉ bàn những vấn đề không thể in công khai mà thôi" (8).

Nhận rõ vai trò quan trọng của báo chí trong việc định hướng dư luận và hướng dẫn tập hợp quần chúng, tận dụng triệt để những điều kiện khách quan mà chính quyền thuộc địa đem lại, Xứ ủy Trung Kỳ đẩy mạnh công tác tuyên truyền cổ động trên báo công. Bởi vậy, ngay khi bản dự án thuế được công bố, trên báo Dân muốn, số 1, đã có bài viết: *Chính phủ Trung - kỳ đã dùng cách gì để bắt dân Trung - kỳ phải tăng thuế*, phân tích sâu sắc những biện pháp mà Chính phủ sử dụng để buộc dân phải chịu gánh nặng thuế khóa. Và nhằm đạt mục đích, Chính phủ không trừ một thủ đoạn nào: đó là khủng bố, giam cầm, bắt bớ, đánh đập, kết án những người chống đối; nào là cấm tờ báo Dân, cơ quan

bênh vực cho người dân hoạt động; nào là những ông nghị của Dân viện tiến bộ tỏ ra bênh vực cho dân thì bị Chính phủ tìm mọi cách đe dọa; nào là sử dụng các tờ báo phản động để ca tụng dự án và cử một số nhà cầm quyền đi hành hạt tại các địa phương vận động dân chúng chấp thuận; nào là Chính phủ đưa bản dự án ra Ban thường trực Dân viện xét chiếu lệ. Viết về hành động quyết tâm của Chính phủ trong vấn đề tăng thuế, bài báo có đoạn: *"Thật thế, chống hẳn với ý kiến của viện, mặc dầu thư trả lời của ban thường trực đã tỏ ra nhượng bộ quá chừng, chánh phủ vẫn nhất định thi hành bản dự án mới, không mấy may mắn xưa tới những ý kiến trong bức thư ấy. Đúng như lời một ông nghị nọ nói trong kỳ hội đồng vừa rồi "Chánh phủ coi dân - viện như một trò hề"*.

Ấy đó, người ta đã thi thố đủ mọi cách để bắt dân Trung kỳ phải chịu dự án mới" (9).

Hai là, nhằm lên tiếng bảo vệ quyền lợi thiết thực cho người dân lao động, báo chí của Xứ ủy đã kịch liệt phản đối, công khai bày tỏ nguyện vọng, quan điểm về bản Dự án thuế mà Chính phủ ban hành một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Nhằm yêu cầu Chính phủ phải bãi bỏ hoặc sửa đổi lại cho phù hợp với khả năng đóng góp của người dân.

Về nhiệm vụ này, Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra sách lược đấu tranh qua *Thông báo về vấn đề bầu cử và thuế* gửi các cấp bộ Đảng ngày 25-02-1938. Trung ương Đảng chỉ rõ: *"Vụ thuế năm nay đã tới, hết thấy các cấp bộ Đảng đều có nhiệm vụ lãnh đạo quần chúng đòi miễn thuế thân cho dân nghèo, đòi giảm thuế cho các tầng lớp tiểu tư sản, đòi thi hành chế độ thuế dân chủ, đánh thuế lũy tiến đối với lợi tức nhằm bắt người giàu phải chịu thuế đúng mức. Ở những vùng bị lụt hay bị hạn hán, phải đòi miễn thuế thân ngoại lệ cho tất cả dân cày, đòi xóa nợ và bỏ hẳn thuế điền thổ cho trung và bản nông"*.

Các đồng chí sẽ phải cảnh giác hơn, khôn khéo hơn trong quá trình công tác của mình để kết hợp được chặt chẽ cả hai phong trào đòi giảm thuế và đòi mở rộng chế độ bầu cử, đòi các quyền tự do dân chủ cho toàn thể nhân dân" (10). Đến tháng 3-1938, Hội nghị của Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra Nghị quyết về công tác vận động nông dân trong giai đoạn hiện tại, nhấn mạnh: *"Phải tùy trình độ của quảng đại nông dân mà đưa ra những khẩu hiệu cho thích hợp với tâm lý và quyền lợi thiết thực mà hiệu triệu họ, như cải cách sưu thuế theo lối dân chủ giảm địa tô và miễn hẳn sưu thuế, địa tô, hoãn nợ,..., cho những nơi bị hạn, bị lụt, đòi chia công điền cho nông dân, chống những sự phù thu lạm bổ và cường hào áp bức và giải thích cho họ rõ những lợi ích của sự đoàn kết mà thu nạp họ tham gia các phong trào tranh đấu, vào hàng ngũ tổ chức... ở Trung Kỳ phải phát động phong trào cải cách sưu thuế"* (11).

Quán triệt nghiêm túc đường lối lãnh đạo của Trung ương Đảng, vấn đề đấu tranh đòi bãi bỏ, thay đổi bản Dự án thuế, được các báo đăng nhiều bài bằng những lý lẽ sắc bén, có tính thuyết phục. Tiêu biểu là: *Một vài ý kiến đối với sự cải cách sưu thuế ở Trung Kỳ*, báo Dân, số 7 ngày 19-08-1938; *Một vài ý kiến đối với sự sửa đổi thuế thân ở Trung Kỳ*, Dân điều tra: Về thuế chợ ở Phan Thiết, báo Dân, số 8 ngày 26-08-1938; *Chúng tôi với vấn đề cải cách thuế thân*, báo Dân, số 10 ngày 06-09-1938; *Một vài ý kiến về sự sửa đổi thuế thân ở Trung Kỳ*, báo Dân muốn, số 2 ngày 05-01-1939... *Một vài ý kiến về sự sửa đổi thuế thân ở Trung Kỳ*, Về thuế chợ ở Phan thiết, báo Dân, số 8 ngày 26-08-1938; *Chúng tôi với vấn đề cải cách thế thân*, báo Dân, số 10 ngày 06-09-1938; *Điện tín gửi về Dân viện Trung kỳ*, báo Dân, số 14 ngày 20-09-1938; *Dân Quảng Trị kêu cứu*;

Đơn của 160 người gửi cho quan khâm sứ Trung - kỳ yêu cầu giảm thuế, báo Dân muốn, số 2 ngày 05-01-1939...

Để bày tỏ những nguyện vọng chính đáng của người dân làm được ban bố các quyền tự do, dân chủ thông qua những cuộc cải cách của nhà cầm quyền. Nhưng cuộc cải cách thuế khóa mà Chính phủ ban bố năm 1938, chẳng những đem lại quyền lợi cho người lao động mà còn đẩy họ vào con đường bần cùng. Vì lẽ đó, qua báo Dân ngày 2-9-1938, công khai bày tỏ quan điểm phản đối: *"Thật chúng tôi không hiểu vì sao đứng trước tình thế hiện thời Chính phủ lại chủ trương những cuộc cải cách không thỏa mãn như thế."*

Cải cách là cần thiết.

Chúng tôi rất mong cải cách, song chỉ tán thành những cuộc cải cách thật có lợi cho dân mà thôi" (12).

Còn trên báo Dân, số đặc biệt ra ngày 6-9-1938, với một thái độ cảm thông sâu sắc về những nỗi khổ của người dân lao động, qua những dẫn chứng thuyết phục, bài báo đã chỉ ra các biện pháp mà Chính phủ thực thi để để vơ vét thuế khóa, công khai phê bình, chỉ ra những điểm mập mờ, thiếu chính xác về một số điều quy định trong bản Dự án trên *"Xét về phương diện bài trí của bản dự án của chánh phủ chúng tôi thấy có nhiều khuyết nghị và có chỗ phát biểu không rõ ràng: Trong khoản 2 và khoản 6 nói về những người cày cấy ruộng công phải chịu thuế, không thấy chỉ ra một cách rành mạch cày cấy ruộng công bao nhiêu sào, mẫu mới phải chịu thuế tỷ lệ? Trong ấy cũng không chỉ rõ những người không có ruộng đất tư chỉ cày cấy độ 1, 2 sào ruộng đất công có phải đóng thuế 2\$50 không?"* (13). Trên cơ sở phân tích khoa học ấy, cuối cùng bài báo đề nghị phải sửa đổi thuế cho phù hợp theo phương án mà Hội

đồng Thường trực Viện dân biểu Trung Kỳ đưa ra, nhằm giảm gánh đóng góp thuế khóa cho người dân lao động.

Ngoài ra, việc tăng thuế điền thổ của Chính phủ, cũng đã bị báo chí lên tiếng phản đối quyết liệt. Dưới ngòi bút sắc sảo của các chiến sỹ cộng sản trên mặt trận cổ động, tuyên truyền những luận điệu lừa bịp qua cái gọi là “cải cách thuế cho công bằng” của giai cấp thống trị đã bị phơi bày trước dư luận “Xét dự án thuế điền thổ chúng tôi không thấy tỏ ra rằng chánh phủ muốn cải thiện ngạch thuế điền thổ cho được công bằng hơn trước, trái lại từ hạng nhất đến hạng chót đều một mực tăng gia.

Chánh phủ nói rằng sở dĩ phải đánh thuế là vì hiện giờ ta lộn bán chạy và được giá hơn trước. Chúng tôi tưởng cái lý do viện ra đó không có gì chính đáng cả...

Trong khi dân chúng kêu ca về mấy khoản biện pháp phụ nạp, trong khi chính phủ định dựa vào thuế điền thổ để cải cách chế độ thuế thân cho công bằng hơn chúng tôi cho sự tăng thuế điền thổ là một việc rất không hợp thời. Chúng tôi yêu cầu các ông nghị Trung Kỳ nhất thiết phản đối dự án tăng thuế điền thổ ấy” (14).

Ba là, ngoài việc lên tiếng trực tiếp phản đối, Xứ ủy Trung Kỳ còn khéo léo sử dụng báo chí để đấu tranh trực tiếp với các đại biểu Dân viện tiến bộ, kết hợp đấu tranh qua báo chí và tiếng nói phản đối của các dân biểu trong các phiên họp Hội đồng Dân viện, tạo ra sức mạnh tổng hợp, tiếng nói đồng thuận đòi bãi bỏ dự án thuế, bảo vệ quyền lợi chính đáng cho nhân dân lao động. Đồng thời, với chức năng thông tin, báo chí Xứ ủy thời gian này kịp thời phản ánh những tin tức nóng hổi, cụ thể và chính xác về các hoạt động chống thuế của quần chúng nhân dân các địa phương nhằm cổ vũ phong trào đấu tranh chung. Đó là các bài viết tiêu biểu: *Đã đến lúc cần*

phải mở rộng quyền hạn của Dân viện, báo Dân, số 8, ngày 26-8-1938; *Chúng tôi yêu cầu Dân viện nhất thiết phản đối việc tăng gia thuế điền thổ*, báo Dân, số 10 ngày 6-9-1938; *Trước vấn đề thuế thân - Viện dân biểu Trung Kỳ đã thống nhất lực lượng và tỏ thái độ bênh vực cho dân chúng*, Điện tín gửi về Dân viện Trung Kỳ, báo Dân, số 14 ngày 20-09-1938; *Các ông nghị Trung - kỳ đều phản đối dự án mới của chánh phủ*; báo Dân muốn, số 1, ngày 29-12-1938...

Trên báo Dân, số 9, sau khi đăng nguyên văn toàn bộ nội dung của bản Dự án cải cách về thuế thân đối với người An Nam gồm 12 khoản, thì cũng ngay trên số báo này có bài *Sửa đổi thuế thân*, là ý kiến của người dân Thanh Hóa có chữ ký của 26 người đại diện, công khai bày tỏ nguyện vọng phải sửa đổi thuế sao cho phù hợp với nghĩa vụ và sức gánh vác của họ. Người dân xứ Thanh đề nghị lấy thuế thân toàn kỳ năm 1938 làm đích mà chia ra làm hai cách thu: Một là, tiền lĩnh tùy thân phiếu, chỉ từ 18 đến 60 tuổi mỗi người mỗi năm 0\$ 50 (trừ những người tàn tật). Hai là, trừ số thu về khoản trên còn bao nhiêu lấy vào tiền lợi tức trong mấy phần trăm bằng theo thuế điền thổ, thuế thổ trạch, thuế môn bài.... lương bổng công chức công nhân ở các công tư sở.

Cũng chủ đề này, Xứ ủy Trung Kỳ đã công khai nguyện vọng yêu cầu giảm thuế của nhân dân phủ Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam qua bài báo *Đơn của 160 người gửi cho quan khâm sứ Trung Kỳ yêu cầu giảm thuế*, trên Dân muốn, số 02 ngày 05-01-1939. Trong đơn có đoạn viết: “... Chúng tôi là vô - sản, tiểu - sản và tiểu thương mại phủ Duy Xuyên tỉnh Quảng - nam, nhơn ngày 30 Novembre chúng tôi được nghe lời biểu dụ trong hai dự án thuế mới của hai vị thủ - hiến bản tỉnh hiệu tại phủ chúng tôi.

Chúng tôi lấy làm hoảng - hồn lo sợ, vì hai dự án ấy sẽ làm cho dân chúng tôi cất

đầu không nổi nên kính trọng mấy lời kể rõ sự thiệt hại, yêu cầu Ngài lượng xét cho.

Thuở nay các thứ thuế đều làm cho dân chúng đói khổ. Thuế thân là một thứ thuế bất công của đời phong kiến để lại; các nước văn minh đều bỏ hẳn, chỉ có dân chúng tôi ở dưới cai trị của nước Đại pháp phải chịu (nước dân chúng đã dùng bạo lực giải phóng, thoát khỏi ách phong kiến). Thuế điền đã bị tăng lên nhiều lần hiện nay mỗi mẫu đến 2\$50, cao bằng ruộng thuế ruộng Nam Kỳ... ”.

Ngoài ra, Xứ ủy Trung Kỳ đã chủ trương lãnh đạo quần chúng đấu tranh dưới các hình thức mít tinh, biểu tình, gửi bản dân nguyện đòi bãi bỏ dự án tăng thuế dấy lên sôi nổi tại các địa phương. Dưới sức ép của dư luận báo chí và đấu tranh kịch liệt của các dân biểu tiến bộ, bản dự án tăng thuế thân và thuế điền thổ đầu tiên của Chính phủ ban hành đã bị bác bỏ thay bằng Bản dự án mới phù hợp khả năng đóng góp của người dân. Thông tin về thắng lợi này, báo *Dân*, đưa tin tường thuật: “... 8 giờ tối, sau khi những người thay mặt chính phủ ra về, ông Ngô Đạm đứng lên đồng ý nói: Chúng ta cần phải lấy toàn lực mà đối phó. Chúng ta thay mặt dân mà nói gì chính phủ cũng không nghe còn làm dân biểu làm gì cho xấu hổ. Tôi yêu cầu toàn viện giải tán đi. Tiếng vỗ tay rầm lên.

Ông Võ Đình Thụy xin đề nghị viết thư cho quan Khâm Sứ. Ông Lê Thanh Cảnh đề nghị ban Trị sự đi yết kiến Quan Khâm để phân trần cho ngài rõ.

Toàn Viện tán thành ý kiến của ông Cảnh. Ông Phan Thanh đưa ra một bản quyết nghị gồm 4 điều yêu cầu Viện biểu quyết

1) Viện đã hết sức tán thành nguyên tắc cải cách thuế thân;

2) Nhưng sau khi xét dự án của chính phủ, thấy nó có hại mà không có lợi cho dân chúng, nên Viện đã đồng thanh bác dự án ấy;

3) Viện có thảo ra một bản phản dự án (contreproje), yêu cầu chính phủ dựa theo đó mà cải cách chế độ thuế khóa, nhưng các quan đại diện trả lời không đủ thì giờ đưa ra một bản dự án khác;

4) Viện tuyên bố nếu chính phủ nhất định thi hành dự án của chính phủ thì Viện hoàn toàn không chịu trách nhiệm. Toàn Viện vỗ tay hoan nghênh” (15).

3. Kết luận

Mặc dầu sự trình bày ở đây chỉ dừng lại trên những số báo mà tác giả có được trong số lượng lớn báo chí do Xứ ủy Trung Kỳ phát hành qua cao trào vận động dân chủ, nhưng bước đầu chúng ta có thể rút ra một số kết luận sau:

Một là, sử dụng khả năng hợp pháp do thắng lợi của Mặt trận nhân dân ở Pháp đem lại, những người cộng sản Trung Kỳ đã sử dụng báo chí thành công cụ sắc bén, vũ khí đấu tranh cách mạng, tuyên truyền đường lối, tập hợp hướng dẫn phong quần chúng trong quá trình lãnh đạo đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cải thiện dân sinh nhất là vấn đề cải thiện thuế khóa. Dựa trên phong đấu tranh sôi nổi của quần chúng, báo chí mới do Xứ ủy lãnh đạo lần đầu tiên ra khỏi bóng tối của hoạt động bí mật, giành được địa vị hợp pháp trên các diễn đàn công khai.

Hai là, nắm vững vũ khí tư tưởng Mác - Lênin và quan điểm của Đảng, các nhà báo cộng sản và cảm tình Đảng tại Trung Kỳ đã mở cuộc tiến công mãnh liệt chống lại những thủ đoạn bóc lột nhất là về thuế khóa của thực dân Pháp và tay sai. Nhân sự kiện Chính phủ ban hành Dự án tăng thuế thân và thuế điền thổ năm 1938, báo chí của Xứ ủy Trung Kỳ đã lên tiếng bảo vệ những lợi ích cơ bản cho người dân lao động nghèo khổ, qua hàng loạt bài viết với những chuyên mục khác nhau nhưng đều tập trung chia mũi nhọn đấu tranh đòi bãi bỏ bản dự

thể, cổ động tập thể mà còn là người tổ chức tập thể.

Qua báo chí của Xứ ủy Trung Kỳ, ảnh hưởng của Đảng trong nhân dân ngày thêm

sâu rộng, uy tín của Đảng trong quần chúng ngày một cao, đây là cơ sở quyết định cho những thắng lợi mới của cách mạng Việt Nam về sau.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (4), (5), (6). Báo *Dân*, số 9, ngày 2-9-1938.

(7), (8), (10), (11). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6 (1936 - 1939), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 157, 292, 340, 355.

(9). Báo *Dân tiến*, số 1, ngày 27-10-1938.

(10). Báo *Dân muốn*, số 1, ngày 29-12-1938.

(12). Bài viết "*Chúng tôi với vấn đề cải cách thuế thân*", trên báo *Dân*, số 10, ra ngày 6-9-1938.

(13). Bài viết "*Chúng tôi yêu cầu Dân viện nhứt thiết phản đối gia tăng thuế điền thổ*", báo *Dân*, số 10, ngày 6-9-1938.

(14). Bài viết "*Toàn thể Dân viện Trung Kỳ đã bác dự án thuế thân chánh phủ. Dự án của ông Phan - Thanh được toàn Viện chuẩn y*", báo *Dân*, số 14, ra ngày 20-9-1938.

THĂNG LONG - HÀ NỘI - VỊ THẾ LỊCH SỬ...

(Tiếp theo trang 26)

8. Kháng chiến chống Nguyên (1285)

9. Kháng chiến chống Nguyên (1287-1288)

10. Kháng chiến chống Minh (1406-1407)

11. Kháng chiến chống Xiêm (1784-1785)

12. Kháng chiến chống Thanh (1788-1789)

13. Kháng chiến chống Pháp (1858-1883)

14. Kháng chiến chống Pháp (1945-1954)

15. Kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)

16. Chiến tranh biên giới phía Tây Nam (1979)

17. Chiến tranh biên giới phía Bắc (1979).

Thời Bắc thuộc, nếu tính những cuộc kháng chiến thất bại của chính quyền độc lập thành lập sau thắng lợi của khởi nghĩa dân tộc thì phải kể thêm kháng chiến của chính quyền Trưng Vương, của nhà nước Vạn Xuân, của chính quyền Mai Hắc

Đế, Phùng Hưng. Đây cũng chưa tính những cuộc chiến tranh giữa Đại Việt với Champa, Chân Lạp ở phía Nam.

(28). Hồ Chí Minh, *Tuyên ngôn độc lập*, tập 4, trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 4.

(29). Một nhà ba Tiến sĩ, cùng triều bốn Thượng thư. Bốn Thượng thư cùng triều là: Nguyễn Huy Nhuận, Đoàn Quang Dung, Cao Dương Trạc, Trịnh Bá Tướng.

(30). Theo Bùi Xuân Đính, *Giáo dục và khoa cử Nho học Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 807-810.

(31). Cảm ơn GS Ngôn ngữ học Đoàn Thiện Thuật đã giúp khái quát quá trình hình thành và đặc điểm của tiếng nói Hà Nội như trên.

VAI TRÒ CỦA LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN, TỰ VỆ THỦ ĐÔ HÀ NỘI TRONG TRẬN "ĐIỆN BIÊN PHỦ TRÊN KHÔNG" NĂM 1972

NGUYỄN HỮU ĐẠO*

Sau những thắng lợi to lớn năm 1971, bước vào Xuân - Hè năm 1972, quân dân miền Nam mở cuộc tiến công chiến lược lớn trên khắp chiến trường, gây cho Mỹ và chính quyền Sài Gòn bất ngờ cả về hướng tiến công và quy mô chiến dịch. Vùng giải phóng của ta được mở rộng ở Trị - Thiên, đồng bằng khu 5, Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ... tạo thành thế bao vây chia cắt địch. Chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đứng trước nguy cơ sụp đổ. Để cứu vãn tình thế, Mỹ dùng phần lớn hỏa lực không quân, hải quân "Mỹ hóa" trở lại miền Nam và ném bom phá hoại miền Bắc. Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai mà Mỹ tiến hành trên miền Bắc với quy mô, cường độ rất lớn, đỉnh cao là chiến dịch dùng máy bay B52 dội bom xuống Thủ đô Hà Nội. Khi tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc, giới cầm quyền Oasinhton đã hô hét: "đẩy lùi miền Bắc về thời kỳ đồ đá" (1) và "không còn nghi ngờ gì nữa, Mỹ có thể phá hủy miền Bắc Việt Nam một sớm một chiều... và buộc họ phải đầu hàng" (2). Nhưng Mỹ đã bị thất bại thảm hại. "Vũ khí kỹ thuật Mỹ dù hiện đại đến đâu cũng không thể cứu kẻ thù khỏi thất bại. Quyết định thắng lợi là con người

Việt Nam yêu nước, dũng cảm, thông minh" (3). Thủ đô Hà Nội vẫn đứng vững và lập chiến công vang dội. Quân dân Hà Nội đã nhấn chìm pháo đài bay B52 - vũ khí hiện đại của Mỹ. Trong chiến công vĩ đại này, lực lượng dân quân, tự vệ thủ đô đã có vai trò hết sức to lớn. Dân quân, tự vệ thủ đô đã trở thành một trong những nhân tố quyết định, đập tan cuộc tập kích chiến lược của không lực Mỹ.

*

Đến đầu tháng 10 năm 1972, qua những trận phản kích giằng co vô cùng quyết liệt trên chiến trường miền Nam, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã giành giật được một số địa bàn mà chúng ta đã giải phóng trong chiến dịch Xuân - Hè. Ở miền Bắc, với những đợt ném bom bắn phá qui mô lớn, chúng đã phá hủy nhiều cơ sở vật chất, sát hại và làm thương vong nhiều người. Tuy nhiên, Mỹ vẫn không thể xoay chuyển được cục diện chiến tranh. Cách mạng Việt Nam vẫn vững bước đi lên. Miền Bắc bắn rơi hơn 600 máy bay, bắt sống nhiều giặc lái Mỹ. Cơ quan tình báo Mỹ đã từng than thở: Việc ném bom ác liệt không ngăn chặn được Bắc Việt Nam đưa người và vũ khí, trang bị vào Nam.

* Viện Sử học

Đầu tháng 10 năm 1972, phái đoàn ngoại giao Việt Nam ở Hội nghị Paris chủ động đưa ra bản dự thảo Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Trước tình thế bất lợi trên cả hai miền Nam - Bắc, trước dư luận quốc tế và trong nước ngày càng phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam; đặc biệt, để tỏ ra có thiện chí, lấy lòng cử tri Mỹ trong cuộc bầu cử Tổng thống, Mỹ đã chấp nhận bản dự thảo và xác định có thể ký chính thức Hiệp định vào ngày 31 tháng 10 năm 1972. Sau đó phía Mỹ từ trì hoãn đến tráo trở những điều kiện đã thỏa thuận. Ngày 8 tháng 11 năm 1972, Níchxơn trúng cử Tổng thống nhiệm kỳ 2. Cũng từ đây, Mỹ đã trì hoãn, kéo dài và cuối cùng lật lọng đòi phải sửa 126 điểm trong bản dự thảo Hiệp định. Hội nghị Paris bế tắc. Ngày 13 tháng 12 năm 1972, Kitxinhgiơ, cố vấn đặc biệt của phái đoàn Mỹ tuyên bố bỏ hợp vô thời hạn. Thực chất Mỹ đã chủ trương sử dụng con bài cuối cùng là dùng B52 quyết giành thế mạnh, rồi đi đến giải pháp chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam có lợi cho Mỹ.

Dựa vào sức mạnh quân sự, nhất là lực lượng không quân chiến lược, ngày 14 tháng 12 năm 1972, với lời lẽ như một tối hậu thư, Tổng thống Mỹ Níchxơn gửi điện cho Chính phủ Việt Nam đòi trong vòng 72 giờ tới phải trở lại bàn đàm phán ở Paris. Cùng với việc gửi điện cho Chính phủ Việt Nam, Níchxơn ra lệnh cho Bộ chỉ huy không quân chiến lược và chiến thuật chuẩn bị ném bom miền Bắc, thả thêm mìn phong tỏa cảng Hải Phòng và các cửa sông, cửa biển khác. Mỹ còn thành lập Bộ tư lệnh sư đoàn không quân chiến lược lâm thời và điều động 48 máy bay F111 sang thay thế 4 phi đoàn F4 ở Đông Nam Á. Mỹ ráo riết chuẩn bị cho cuộc tập kích chiến lược bằng không quân vào Hà Nội, Hải Phòng. Cuộc tập kích trên mang tên Linebacker II

(Lainơ bếchơ 2 - Cú sút trước khung thành). Toàn bộ 193 máy bay B52, hơn 1000 máy bay chiến thuật trong vùng Đông Nam Á được huy động cho chiến dịch này. Mục đích của Linebacker II là tàn phá nặng một số khu vực dân cư, chủ yếu là Hà Nội, Hải Phòng hòng gây hoang mang, tạo sức ép lớn nhất và đánh sụp ý chí quyết tâm giành thống nhất, độc lập của nhân dân ta, phá hoại tiềm lực kinh tế, quốc phòng, ngăn chặn từ gốc nguồn tiếp tế miền Bắc vào miền Nam, răn đe các nước đang trỗi dậy đấu tranh chống đế quốc Mỹ. Nhà Trắng và Lầu Năm Góc tính toán, với một cuộc tiến công đại quy mô bằng không quân hiện đại và một khối lượng bom đạn khổng lồ trút xuống Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng sẽ tạo được "cú sốc" đột ngột, buộc Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chấp nhận điều kiện "hòa bình" của Mỹ. Mỹ còn cho rằng, hệ thống phòng không của Bắc Việt Nam sẽ không thể phát huy hiệu lực trước sự tiến công của Mỹ.

Nhận rõ bản chất ngoan cố lật lọng của đế quốc Mỹ, Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương và Hội đồng Chính phủ Việt Nam chỉ đạo quân dân miền Bắc, đặc biệt là quân dân Thủ đô Hà Nội đề cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu, đập tan mọi hành động quân sự của địch. Bộ Tổng tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam ngày đêm theo dõi từng động thái của địch và nhận định: nếu dùng B52 ném bom Hà Nội, Mỹ cho xuất kích 30 lần/chiếc, nhiều nhất 60 đến 80 lần/chiếc mỗi ngày.

Theo sự chỉ đạo của Đảng, kế hoạch của Bộ Tổng tư lệnh, ngày 30 tháng 10 năm 1972, Quân chủng Phòng không - Không quân mở Hội nghị chuyên đề về đánh B52, tổ chức tập huấn cho cán bộ chỉ huy và các kíp chiến đấu. Các đơn vị Rada tổ chức chống nhiễu và phát hiện chính xác máy bay B52. Bộ Tư lệnh Thủ đô tổ chức tập

huấn bắn máy bay tầm thấp cho cán bộ chỉ huy dân quân, tự vệ. Các thủ trưởng cơ quan, giám đốc nhà máy, xí nghiệp... được quán triệt thêm một bước về sự kết hợp giữa chiến đấu và sản xuất. Các khu vực nội, ngoại thành diễn tập bắn máy bay, đánh địch đổ bộ đường không, sơ tán người và tài sản cấp tốc, công tác cứu thương, cứu sập giữ gìn trật tự trị an...

Chưa khi nào quân dân Thủ đô Hà Nội sôi động, khẩn trương trong công tác chuẩn bị và sẵn sàng đánh trả ném bom phá hoại của Mỹ như lúc này. Cùng với nhiệm vụ lãnh đạo chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu, ban lãnh đạo Thành phố Hà Nội ra sức đôn đốc việc thi hành phòng, tránh trong các ngành, các cấp. Do người và các phương tiện chiến tranh ra, vào thành phố ngày càng tăng khiến những đầu mối giao thông quan trọng như: bến phà, cầu phao, nhà ga, bến xe... nhiều khi bị ách tắc cục bộ. Các lực lượng kiểm soát quân sự, công an vũ trang, cảnh sát, dân quân, tự vệ được tổ chức biên chế hợp lý để đảm bảo giao thông, trật tự nơi đông người. Tất cả các chân hàng, kho hàng lớn ở Đông Anh, Yên Viên, Giáp Bát... được lực lượng cán bộ, nhân viên, nhân dân, học sinh, sinh viên ngày đêm phân tán. Tất cả cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, bệnh viện, trường học... hình thành hai bộ phận: ở lại nội thành tiếp tục sản xuất, công tác và sẵn sàng chiến đấu, một bộ phận về nơi sơ tán để tổ chức sản xuất, tổ chức sinh hoạt và học tập. Các đơn vị Phòng không-Không quân được huấn luyện mọi phương án đánh địch. Những đơn vị pháo cao xạ, đơn vị súng máy, súng trường nâng cao trình độ. Người già, trẻ em, những người không có nhiệm vụ chiến đấu, sản xuất sẽ sơ tán khỏi nội thành. Trung đoàn mang tên "Đoàn Quang Trung bảo vệ Thủ đô" (4) được bổ sung đầy đủ số quân, trang bị đầy đủ và tập huấn

phương án đánh địch và khắc phục hậu quả khi Thủ đô Hà Nội bị ném bom. Đặc biệt, sau khi ổn định tổ chức, biên chế, Đoàn Quang Trung phối hợp với một số đơn vị bộ đội chủ lực thực hành cuộc diễn tập đánh quân đổ bộ đường không tại một số khu vực như: Quảng trường Ba Đình, Nhà hát lớn, Ngân hàng Trung ương, Vườn hoa Chí Linh... Trong lúc chiến sự đang diễn ra quyết liệt, việc tổ chức, động viên và thực tập, trung đoàn quân dự nhiệm đã có tác động cổ vũ khí thế chiến đấu của các lực lượng vũ trang nhân dân, khơi dậy truyền thống kiên cường chống giặc ngoại xâm, bảo vệ Thủ đô của người Hà Nội. Bên cạnh đó, Bộ Tổng tham mưu còn quyết định cho Hà Nội thành lập thêm 8 đại đội tự vệ tập trung, thoát ly sản xuất. Ở 4 huyện ngoại thành mỗi huyện tổ chức một đại đội bộ binh tập trung, trang bị súng đạn, làm nhiệm vụ cổ động chiến đấu trong địa bàn huyện. Trong nội thành, mỗi khu phố tổ chức 1 đại đội pháo cao xạ 100 ly (gồm 5 khẩu đội), tăng cường cho hệ thống bắn máy bay tầm cao. Quân số các đại đội này chủ yếu là công nhân của nhiều nhà máy, xí nghiệp tập trung lại. Ngoài lực lượng dân quân, tự vệ được bổ sung, tăng cường; các cơ quan xí nghiệp chuẩn bị xe, máy, người, phương tiện để sẵn sàng cơ động khắc phục hậu quả phá hoại của địch khi có lệnh. Cùng với thành phố, các cơ quan khoa học, nghiệp vụ tham gia phòng tránh và đánh địch. Các sản phẩm mới phục vụ chiến đấu lần lượt ra đời như: Ca nô không người lái, kỹ thuật mới lắp ráp cầu phao, phà xe lửa... Chỉ một thời gian ngắn, Thủ đô Hà Nội đã chuyển sang thời chiến. Cuộc chiến đấu quyết giành thắng lợi của quân dân thủ đô đã chuẩn bị sẵn sàng.

Vào 12h ngày 18 tháng 12 năm 1972 không quân Mỹ bắt đầu tiến đánh Thủ đô Hà Nội. Mở đầu, hàng loạt máy bay B52 từ

đảo Guam vào sân bay Utapao (Thái Lan), có máy bay chiến thuật yểm trợ lần lượt xuất kích bay về hướng Việt Nam. Đoàn máy bay hỗn hợp kéo dài hàng chục kilômét, âm âm ngược sông Mê Kông lên Tây Bắc rồi theo các dãy núi bay vào đồng bằng Bắc Bộ. Từ 19h40' đến 20h18' nhiều tốp B52 (mỗi tốp 3 chiếc) dội bom xuống các khu vực sân bay Nội Bài, Đông Anh, Yên Viên, Gia Lâm và nhiều nơi khác ở Thủ đô Hà Nội.

Từ đánh nhỏ đến đánh lớn, đánh ban đêm và đánh ban ngày, đánh liên tục, dữ dội với cường độ mỗi ngày một tăng, đế quốc Mỹ hòng khuất phục quyết tâm sắt đá chống Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc của quân dân Hà Nội nói riêng, nhân dân Việt Nam nói chung. Đế quốc Mỹ quyết giành thế mạnh, quyền chủ động trong bàn đàm phán ngoại giao tại Paris. Nhưng một lần nữa đế quốc Mỹ đã tính toán sai lầm, chịu thất bại và chịu hậu quả nặng nề.

Cuộc tập kích chiến lược bằng không quân của Mỹ vào miền Bắc Việt Nam mà Thủ đô Hà Nội là mục tiêu chủ yếu đã diễn ra liên tục 12 đêm, 11 ngày. Trong 12 ngày đêm ấy, Mỹ đã sử dụng 726 lần chiến B52, gần 2000 lần chiếc máy bay chiến thuật. Riêng ở Thủ đô Hà Nội, Mỹ sử dụng 444 lần chiếc B52, hơn 1000 lần chiến máy bay chiến thuật ném xuống khoảng hơn 10000 tấn bom, giết hại 2380 người, làm bị thương 1355 người (5). Trên địa bàn Thủ đô Hà Nội có 9 ga xe lửa thì 7 ga bị phá hỏng. Trong 5 chiếc cầu, 5 bến phà thì Mỹ phá sập và hỏng 4 cầu, 4 phà. Cảng duy nhất ở Hà Nội là cảng Sông Hồng bị Mỹ ném bom không hoạt động được bình thường. Một phần ba trong tổng số 200 nhà máy, xí nghiệp cùng 5 bệnh viện, đài phát thanh tiếng nói Việt Nam, nhiều công trình kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hóa, trường học, khu dân cư, cầu cống, đường xá... bị phá

hủy hoặc thiệt hại nặng; 67 xã ngoại thành và 39 khối phố nội thành bị bắn phá (6). Với khối lượng bom đạn, đế quốc Mỹ đã tàn phá của và người Việt Nam. Quân dân miền Bắc, Thủ đô Hà Nội do chuẩn bị tốt về thể trận tinh thần, chủ động sơ tán, phân tán, để vừa chiến đấu đạt hiệu quả cao, vừa phòng tránh tốt, nên thiệt hại và thương vong thấp. Trong 12 ngày đêm, 81 máy bay Mỹ bị bắn rơi trên miền Bắc, trong đó có 34 máy bay B52. Hàng trăm giặc lái Mỹ, phần lớn là giặc lái B52 bị chết, mất tích và bị bắt sống. Thủ đô Hà Nội, khu vực mục tiêu chủ yếu của chiến dịch, 23 máy bay B52, 2 máy bay F111 và 5 máy bay chiến thuật khác bị bắn rơi (7). Với Linebacker II, Mỹ đánh chúng ta bất ngờ, nhưng chính chúng bị bất ngờ. Chúng bất ngờ về số lượng B52 bị tiêu diệt, về ý đồ gây sức ép trên mặt trận ngoại giao không đạt. Mỹ từ chỗ bất ngờ rồi đến thán phục về tinh thần bình tĩnh, vững vàng của quân dân Thủ đô Hà Nội trước mưa bom, bão đạn của cuộc tập kích chiến lược bằng không quân mà chúng tiến hành. Trong Hồi ký của mình, Níchxơn đã phải thú nhận: "Điều lo ngại chính của tôi trong tuần lễ ném bom đầu tiên không phải là những đợt phản đối gay gắt ở trong nước ta và thế giới, điều này đã được dự tính, mà chính là thiệt hại nặng nề về B52" (8).

Thắng lợi vĩ đại, oanh liệt trong 12 ngày đêm của "Trận Điện Biên Phủ trên không" cuối năm 1972 là thành quả to lớn của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta. Nó bắt nguồn từ nhiều nhân tố, trong đó phải kể đến vai trò to lớn của đội ngũ dân quân, tự vệ thủ đô.

Đêm 18 tháng 12 năm 1972, đêm đầu tiên Mỹ dùng B52 ném bom đánh phá Thủ đô Hà Nội, là đêm gần 1 triệu người Hà Nội gần như không ngủ. Hàng chục triệu người ở các tỉnh, thành phố khác cũng hướng về

Hà Nội xúc động, lo âu. Hà Nội vẫn đứng vững. Các cơ quan lãnh đạo Đảng, Nhà nước và quân đội vẫn làm việc ở những căn hầm trong thành phố. Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chính phủ và Bộ Tổng Tư lệnh đặc biệt chú trọng theo sát và chỉ đạo cuộc chiến đấu ở thủ đô. Giữ vững thủ đô lúc này là giữ vững niềm tin cho cả nước. Với ý đồ không cho đối phương khắc phục hậu quả, những trận bom trong đêm vừa dứt, Mỹ tiếp tục cho máy bay chiến thuật vào bắn phá ban ngày. Cùng với chiến đấu, việc khắc phục hậu quả và tổ chức sơ tán trở thành nhiệm vụ cấp bách của thành phố. Đồng chí Trần Duy Hưng, Chủ tịch Ủy ban Hành chính thành phố cùng nhiều cán bộ Đảng, chính quyền, Bộ Tư lệnh Thủ đô đã tới các trận địa pháo, đài phát thanh, các khu công nghiệp, những địa bàn đông dân cư ở Yên Viên, Gia Lâm, Đông Anh... nghiên cứu tổ chức chiến đấu và khắc phục hậu quả. Lệnh sơ tán triệt để, khẩn cấp của Chủ tịch Hội đồng phòng không được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tất cả người già, trẻ em, những người không có nhiệm vụ ở lại nội thành phải sơ tán hết. Những người ở lại tránh hội họp, tụ tập. Cấp tốc đào, sửa chữa thêm hầm, hào. Các lực lượng khắc phục hậu quả sẵn sàng cơ động làm nhiệm vụ. Ủy ban Hành chính thành phố còn chỉ thị cho các khu, huyện, các ngành, đoàn thể đình chỉ những cuộc họp; học sinh tạm thời nghỉ học, phân tán, giải tán nhanh hàng hóa, kho tàng. Mọi hoạt động của thành phố trở nên gấp gáp. Hàng trăm rồi hàng nghìn xe chở người, hàng hóa, tài liệu, máy móc... di sơ tán. Nhờ có kế hoạch chuẩn bị tốt, được các cấp chính quyền, lực lượng an ninh, đặc biệt là dân quân, tự vệ đông đảo góp sức nên mọi việc dù khẩn trương nhưng vẫn bình tĩnh, suôn sẻ, có trật tự.

Cuộc chiến đấu của quân dân Hà Nội và cả miền Bắc diễn ra liên tiếp với cường độ ngày càng ác liệt. Lần lượt, các khu vực quan trọng trong Thành phố Hà Nội bị dội bom như: Ga Hàng Cỏ, Bộ Giao thông vận tải, Tổng Công đoàn, sân bay Bạch Mai, khu công nghiệp và dân cư Đông Anh- Cổ Loa, Giáp Bát, bệnh viện Bạch Mai, khu phố Khâm Thiên... Tại Bệnh viện Bạch Mai, trung tâm y tế vào loại lớn nhất miền Bắc vào thời kỳ này, lúc 3h45' ngày 22-12-1972 bị B52 dội bom. Hàng tấn máy móc, thiết bị, thuốc men bị hư hại, 28 bác sĩ, y sĩ, y tá, nhân viên phục vụ cùng các nạn nhân của các vụ ném bom trước, các bệnh nhân đang điều trị bị chết và bị thương; Đài tiếng nói Việt Nam chỉ trong 3 ngày, 6 lần B52 Mỹ dội bom đánh phá, gây thương vong 130 người; hàng trăm nhà ở, vườn cây, giếng nước, công trình công cộng bị san bằng. Vào đêm lễ Noel (26-12), B52 dội bom rải thảm bao trùm gần hết chiều dài phố Khâm Thiên, giết hại 287 người, làm bị thương 290 người, san bằng, phá sập gần 2000 ngôi nhà, đền chùa, trường học, trạm xá, hầm hố của cơ quan, gia đình. Có gia đình có 6 người không một ai sống sót... (9). Thành phố Hà Nội rung chuyển bởi tiếng súng, tiếng máy bay, tiếng bom nổ... Trong khi khói lửa và công việc bẽ bộn, việc bảo vệ người, cơ sở vật chất luôn luôn được đặt lên hàng đầu. Trước những diễn biến phức tạp, dồn dập do sự tàn ác của giặc Mỹ, Phủ Thủ tướng đã triệu tập những cuộc họp khẩn cấp với các bí thư, chủ tịch một số tỉnh để giải quyết những vấn đề cấp bách về chiến đấu, phòng tránh và chi viện cho Thủ đô Hà Nội. Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải tập trung lực lượng, phương tiện để khắc phục hậu quả, giải tỏa giao thông. Các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Tây, Hải Hưng, Hà Bắc sẵn sàng chi viện sức người, sức của cho Hà Nội. Việc di chuyển người

và tài sản nhà nước ra khỏi Thủ đô vẫn là công việc cấp bách nhất. Chấm dứt sự phân tán thiếu tổ chức, chỉ chạy từ phố này sang phố khác hoặc sáng sơ tán, tối quay về. Lãnh đạo thành phố và các cấp các ngành đã cố gắng đảm bảo tối thiểu về chỗ ăn, chỗ ở cho người di sơ tán...

Nhiều biện pháp rất cụ thể của Đảng, Chính phủ và lãnh đạo Thủ đô kịp thời giúp quân, dân Hà Nội chiến đấu giỏi, phòng tránh tốt và giữ gìn trật tự trị an. Bên cạnh những đơn vị, những tấm gương chiến đấu dũng cảm, mưu trí đối mặt với quân thù trên trận địa, có biết bao những hành động cao đẹp tiêu biểu cho truyền thống bất khuất của Thủ đô diễn ra trên các mặt trận phục vụ chiến đấu, khắc phục hậu quả bom đạn của lực lượng dân quân, tự vệ. Cô gái điện thoại viên Lê Thị Vân, bưu điện Gia Lâm liên tục 10 ngày đêm thường trực bên đài, bên máy, bom nổ cách nơi làm việc 100m vẫn bình tĩnh nổi dây, cùng đồng đội bảo đảm liên lạc. Ở đội 2 công ty cầu đường nội thành, khi đội trưởng bị thương, mặt đất còn bốc khói, đội phó Trần Thị Tuyết vẫn xông lên chỉ huy đơn vị thu dọn nhanh chóng, giải phóng mặt đường cho xe chạy. Các chị Phạm Thị Bắc, Ngô Thị Dầu (bệnh viện Việt - Đức), Lê Thị Ba (bệnh viện Đống Đa), Nguyễn Thị Thường (bệnh viện Xanh Pôn), các chị em ở nhà hộ sinh B (khu Hai Bà Trưng) và rất nhiều cán bộ, nhân viên y tế ở các bệnh viện, trạm xá đã không quản mệt nhọc, hy sinh, ngày đêm tận tụy cứu chữa người bị nạn. Nguyễn Thị Sáo, cửa hàng phó của hàng ăn uống Yên Viên bị bom vùi lấp đã tự bới cửa hầm cứu mình và đồng viên chị em bám trụ lo cơm nước phục vụ lực lượng đến khắc phục hậu quả. Bí thư đảng ủy và chủ tịch các xã Giang Biên, Thạch Bàn, Uy Nỗ, Dục Tú, Nhân Chính, Mễ Trì... hầu hết là nữ, nhưng rất xông xáo. Bom đạn vừa

dứt, các chị đã nhanh chóng huy động lực lượng đến khắc phục hậu quả, ổn định tư tưởng và sản xuất trong địa phương. Các chị Trần Thị Kim Dung, Trần Thị Hồng Sâm, công nhân nhà máy dệt 8/3 là những đội viên xung kích luôn có mặt sớm nhất để cứu máy, cứu người khi có địch ném bom vào nhà máy. Các chiến sĩ công an Phạm Xuân Đạt, Lê Thị Khuyên, Trương Công Sâm bị bom vùi lấp, sau khi được cứu thoát, người còn thương tích nhưng đã kiên trì theo sơ đồ khu vực cùng đồng đội đưa hơn 40 người ra khỏi vòng nguy hiểm. Và, còn biết bao tấm gương sáng đáng được ca ngợi của chiến sĩ, đồng bào ở các bộ, các ngành, các cấp...

Cùng với các chiến sĩ tên lửa, cao xạ đánh địch, các cơ quan tại khu phố, huyện chủ động chỉ viện chiến đấu, phục vụ chiến đấu. Công trường 57 tiếp đạn pháo 100 ly cho trận địa khu Ba Đình. Trung đội nữ dân quân thôn Thanh Mai tiếp đạn cho trận địa pháo Hai Bà Trưng. Trận địa khu Đống Đa, Hoàn Kiếm và nhiều trận địa trên khắp Thủ đô Hà Nội đã được đông đảo dân quân, tự vệ, học sinh, sinh viên, xã viên... ra hỗ trợ. Mặc cho bom đạn uy hiếp, chiến sĩ quan sát trên các nóc nhà Ngân hàng Trung ương, Học viện Thủy Lợi, Đại học Bách Khoa, Cơ khí Quang Trung, xã Trí Hiệp, Khu Vân Hồ, Đại học Sư phạm... vẫn kiên quyết bám trụ theo dõi tình hình, báo cáo kịp thời cho sở chỉ huy. Ở chòi quan sát xã Giang Biên (Gia Lâm), bốn cô gái do Nguyễn Minh Tý phụ trách bám trụ từ đầu chiến dịch vẫn kiên cường buộc người vào thành sắt để khỏi bật xuống đất khi bom nổ gần, đánh dấu từng khu vực bị ném bom, báo cáo về ban chỉ huy huyện đội.

Bên cạnh đó, dân quân, tự vệ Thủ đô Hà Nội đã lập được những chiến công xuất sắc. Trận địa của các chiến sĩ tự vệ Vân Đồn, bằng 5 khẩu pháo nhả đạn cùng một thời

điểm bắn hạ máy bay F111A của giặc Mỹ (9h đêm ngày 22-12-1972). Đây là chiếc F111A đầu tiên và cũng là máy bay chiến thuật hiện đại nhất của Mỹ lúc bấy giờ. Trong trận này, các khẩu đội trưởng Nguyễn Thị Hiếu, Nguyễn Văn Hải, Bùi Mai, Nguyễn Hùng, Phạm Thị Viễn đã được cấp trên khen ngợi và được Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp và nhiều các đồng chí lãnh đạo Đảng, Chính phủ và thành phố xuống tận trận địa động viên, tặng quà và chụp ảnh lưu niệm. Và, từ kinh nghiệm bắn rơi máy bay F111A của tự vệ trận địa Vân Đồn, Bộ Tư lệnh thủ đô đã chỉ đạo các khu phố, huyện nhanh chóng tổ chức 23 trận địa tập trung khác sẵn sàng đánh địch. Mỗi trận địa có từ 4 đến 6 khẩu pháo, bố trí thành cụm, đón lõng các đường bay của địch. Cách đánh địch cũng rất phong phú, đa dạng. Khu vực này không đón được máy bay, anh chị em lại chuyển trận địa sang khu vực khác. Phương tiện vận chuyển của các trận địa cũng rất thô sơ, linh hoạt; khi bằng ô tô, máy kéo, lúc bằng xe bò, xe cải tiến hoặc khiêng vác. Chính các trận địa pháo của dân quân, tự vệ thủ đô góp phần giăng lưới lửa, bủa vây uy hiếp và quật ngã máy bay của giặc Mỹ.

Ngày 30 tháng 12 năm 1972, Mỹ buộc phải ngừng ném bom bắn phá miền Bắc. Ga Hàng Cỏ, Yên Viên, Giáp Bát, Văn Điển lại nối nhau đưa người, vũ khí, trang thiết bị vào miền Nam. Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân, tự vệ chấn chỉnh đơn vị, củng cố trận địa, tích cực tuần tiễu. Nhân dân thủ đô lại bắt tay vào cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, tiếp tục sản xuất, ổn định cuộc sống.

Rõ ràng, dân quân, tự vệ đã giữ một vị trí vô cùng quan trọng trong trận “Điện Biên Phủ trên không” năm 1972 ở Thủ đô Hà Nội. Dân quân, tự vệ thủ đô chẳng

những chiến đấu và phục vụ chiến đấu giỏi mà còn góp phần không nhỏ trong việc sơ tán người và tài sản của nhà nước ra khỏi vùng chiến sự; cứu nhiều người và tài sản của nhà nước khỏi bị thiệt hại, bị thương, bị chết. Dân quân tự vệ đã đóng vai trò to lớn, quyết định trong việc nhanh chóng khắc phục hậu quả phá hoại của giặc Mỹ trong từng giờ, từng ngày. Đặc biệt, dân quân tự vệ đã phối kết hợp với các lực lượng vũ trang, đảm bảo tốt trật tự, an toàn xã hội. Dân quân, tự vệ thủ đô thực sự là một nhân tố quyết định trong thắng lợi của trận “Điện Biên Phủ trên không” cuối năm 1972 trên bầu trời Hà Nội.

*

Cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ 2 của đế quốc Mỹ mà đỉnh cao là 12 ngày đêm cuối năm 1972 trên bầu trời Hà Nội đã đi vào lịch sử Việt Nam và thế giới như một dấu son chói lọi. Chứng minh nhận định đúng đắn, sáng suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Phải dự kiến mọi tình huống càng sớm càng tốt. Nhớ là trước khi thua ở Triều Tiên, đế quốc Mỹ đã hủy diệt Bình Nhưỡng. Ở Việt Nam, Mỹ sẽ nhất định thua. Nhưng nó chỉ chịu thua sau khi thua trên bầu trời Hà Nội” (10). Trận “Điện Biên Phủ trên không” cuối năm 1972 trên bầu trời Thủ đô Hà Nội sẽ là đề tài cho nhiều nhà quân sự, chính trị, sử học trên thế giới nghiên cứu, khai thác về tính chất anh hùng của Việt Nam, của quân dân Thủ đô Hà Nội và về những sai lầm của đế quốc Mỹ. Để làm nên khúc ca khải hoàn vẻ vang ấy, có vị trí, vai trò to lớn của lực lượng dân quân, tự vệ thủ đô. Lực lượng dân quân, tự vệ thủ đô Hà Nội đã khẳng định vai trò to lớn là một lực lượng nòng cốt trong cuộc chiến tranh nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.

(Xem tiếp trang 59)

THAM KHẢO MỘT CUỐN SÁCH GIÁO KHOA LỊCH SỬ CỦA PHÁP

VŨ DƯƠNG NINH*

LTS: Trong những năm gần đây, vấn đề sách giáo khoa (SGK) môn lịch sử luôn là đề tài được mọi người quan tâm. Các tác giả SGK rất trăn trở để tìm ra một giải pháp có hiệu quả nhất. Ngoài việc rút kinh nghiệm, từng bước nâng cao chất lượng, việc tham khảo SGK nước ngoài là điều cần thiết để từ đó rút ra những điểm phù hợp với mục đích và điều kiện giảng dạy, học tập ở nước nhà hiện nay. Bài viết dưới đây giới thiệu một cuốn SGK Lịch sử của nước Pháp (1) (cours Terminales - tương đương lớp 12 của ta) để cùng suy ngẫm và tham khảo.

Cầm cuốn SGK trên tay, người đọc cảm thấy thú vị, muốn đọc ngay vì vẻ đẹp của nó: giấy trắng bóng, khổ 21 x 28 cm, bìa khá bắt mắt, nhiều ảnh chụp, bản đồ, sơ đồ, nhiều màu sắc. Cuốn sách dày 384 trang, cân nặng chừng 1 kg, giá trên bìa là 28,50 Euro.

Đây là công trình của một tập thể tác giả gồm 7 người, dưới sự lãnh đạo của Giáo sư Đại học Tổng hợp Maine là Laurent Bourquin. Sáu thành viên còn lại gồm 1 giáo sư và 2 giảng viên đại học, 2 giáo sư trung học (2) và 1 thạc sĩ thuộc Viện nghiên cứu.

CẤU TẠO CHƯƠNG TRÌNH

Nội dung SGK được biên soạn theo chương trình của Bộ Giáo dục năm 2004, ngay đầu cuốn sách đã công bố toàn văn bản chương trình, nhờ vậy, người đọc - cả

học sinh và phụ huynh - có thể biết được khuôn khổ mang tính pháp lý cần thực hiện đối với môn học này.

Chương trình dành cho ban *Văn chương* và ban *Kinh tế - Xã hội* (coi như Khoa học xã hội và nhân văn ở ta) giống nhau, được cấu tạo thành ba phần: I/. Thế giới từ năm 1945 đến nay (22 tiết); II/. Châu Âu từ năm 1945 đến nay (10 tiết); III/. Nước Pháp từ năm 1945 đến nay (18 tiết). Tổng cộng 50 tiết. Như vậy, không có sự tách rời giữa lịch sử thế giới với lịch sử quốc gia mà tuân theo một lôgic chặt chẽ từ cái nhìn khái quát về thế giới, đến khu vực châu Âu và cuối cùng đến nước Pháp.

Chương trình dành cho ban *Khoa học* (gồm các môn khoa học tự nhiên) có giảm hơn và cấu trúc hơi khác: I/. Quan hệ quốc tế từ năm 1945 (12 tiết) có 2 nội dung là

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Chiến tranh lạnh và Trật tự thế giới mới; II/. Chế độ thực dân và nền độc lập (8 tiết) gồm 2 vấn đề: Chế độ thực dân châu Âu và hệ thống thuộc địa, Sự phi thực dân hóa và những hệ quả; III/. Nước Pháp - nền Cộng hòa thứ V (12 tiết) đề cập đến 3 vấn đề: Hệ thống mới của nền Cộng hòa; Kinh tế - Xã hội - Văn hóa; Nước Pháp trong thế giới ngày nay. Tổng cộng 32 tiết, kém hai ban trên 18 tiết, bằng 64% số tiết dành cho mỗi ban trên.

Việc kể tên các chương là cần thiết để bạn đọc có thể hình dung khái quát về cấu tạo của chương trình. Nhất là với những người làm chương trình môn học thì đây là một điều nên tham khảo (3).

Trước khi đi vào nội dung, cuốn sách dành 2 trang hướng dẫn *Làm thế nào để chuẩn bị kỳ thi tú tài môn lịch sử*, trong đó nêu lên những việc cần làm như tổ chức việc ôn tập, cách phân bổ thời gian làm bài thi, yêu cầu đối với đề thi cho từng đối tượng. Đề thi đòi hỏi nghiên cứu một hoặc vài tài liệu (cho sẵn) theo một chủ đề và vài câu hỏi, từ đó phải giải thích tài liệu viết thành một bài luận về lịch sử. Cuối cùng là một vài lời khuyên khi làm bài.

NỘI DUNG CỦA MỘT CHƯƠNG

Các chương đều tuân theo một cấu trúc chung. Mỗi chương dày khoảng 16-18 trang, gồm các nội dung sau đây:

Hai trang mở đầu: Nêu vấn đề chính của chương (5-10 dòng), 1 sơ đồ về biên niên các sự kiện chính và ảnh chụp (hoặc tranh vẽ) về sự kiện tiêu biểu cho giai đoạn đề cập trong chương.

Hai trang tiếp theo là bản đồ (thế giới hoặc khu vực) có liên quan đến nội dung của chương.

Mỗi chương có thể chia thành 3 hoặc 4 mục, mỗi mục chiếm 2 trang bao gồm *Phần*

bài chính chỉ chiếm diện tích 1 phần ba của 2 trang đó, ngắn gọn, đề mục rõ ràng, in đậm những nội dung quan trọng làm cho học sinh dễ nhận biết đâu là ý chính. Kèm theo là *Thuật ngữ*: ghi tóm tắt một vài từ chuyên môn chính để tra cứu; *Tài liệu*: gồm tiểu sử nhân vật, đoạn trích diễn văn của các chính khách và vài bức ảnh có chú thích; *Câu hỏi* để học sinh trả lời về các tài liệu vừa nêu.

Hai trang dành cho *Nghệ thuật và Lịch sử* với nhiều bức ảnh, tranh vẽ, cảnh trong phim, công trình điêu khắc... có chú thích khá chi tiết về những nét nổi bật của tác phẩm nghệ thuật đó (4).

Tiếp theo là 4 trang dành cho các cứ liệu lịch sử để *chuẩn bị làm bài thi*: trích các văn kiện quan trọng, các số liệu, sơ đồ, biểu đồ và các câu hỏi để phân tích các cứ liệu trên.

Cuối cùng là 2 trang *ôn tập* gồm các mục: *Những điểm nhấn* ghi rõ những nội dung quan trọng nhất của chương, các *nhân vật chính* của giai đoạn lịch sử, những *khái niệm cơ bản*, *một số niên đại chính*, những *chữ viết tắt*. Có một mục đáng chú ý là *Đừng nhầm lẫn* chia làm 2 cột ghi một cặp sự kiện mà học sinh dễ lẫn lộn, cần phải phân biệt. Cuối cùng là bài *Tổng hợp* (ta thường gọi là *Toát yếu*), khoảng nửa trang, ghi nội dung quan trọng nhất của chương, coi như kiến thức bắt buộc đối với học sinh. Và thêm mục *Để đi xa hơn*, giới thiệu tên vài cuốn sách, vở kịch, phim ảnh có liên quan cho học sinh đọc thêm mở rộng sự hiểu biết.

Như vậy, để học một chương, học sinh phải đọc và khai thác khá nhiều cứ liệu, tài liệu được cung cấp một cách có chọn lọc. Phần bài giảng có thể ít nhưng phần làm việc tự học, đào sâu suy nghĩ thì nhiều.

ĐI VÀO MỘT CHƯƠNG CỤ THỂ

Các chương đều có cấu trúc giống nhau như đã giới thiệu ở phần trên. Để hiểu rõ hơn, có thể chọn một chương nào đó làm ví dụ. Thử đi vào một vấn đề có tính phổ quát mà chắc chắn chương trình lịch sử thế giới nào cũng phải đề cập đến. Chẳng hạn như *Chương 7: Sự đối đầu Đông - Tây cho đến những năm 1970* (từ trang 138 đến trang 157).

Hai trang đầu (138-139) giới thiệu khái quát gồm một sơ đồ biên niên các sự kiện chính từ 1947 đến 1975, và một câu hỏi in màu đỏ: "*Vì sao sự đối đầu giữa Hoa Kỳ và Liên Xô không dẫn tới một cuộc chiến tranh thế giới mới?*" với lời giải thích tóm gọn trong 9 dòng. Có thể coi đây như một câu hỏi nhấn mạnh nội dung chủ đạo của chương này. Có hai bức ảnh chụp về Bức tường Berlin do Liên Xô dựng lên (1962) và Tên lửa của Mỹ vừa rời bệ phóng (1959).

Trang 140-141 dành cho bản đồ thế giới dưới tiêu đề *Sân khấu của cuộc Chiến tranh lạnh*, nhiều màu sắc để phân biệt các nước XHCN, TBCN và những nước được gọi là Thế giới thứ Ba cùng nhiều chú thích. Quan sát kỹ bản đồ kèm theo lời giải thích bên cạnh, học sinh sẽ có khái niệm rõ ràng về sự phân bố các lực lượng trong thời Chiến tranh lạnh.

Đi vào **nội dung chính** có 4 mục, mỗi mục chiếm 2 trang.

Mục 1: Khởi đầu của Chiến tranh lạnh

Phần bài chính tập trung vào 3 điểm: A. *Tính hai mặt của hòa bình* đề cập đến sự phân chia Đông và Tây do Liên Xô và Mỹ đứng đầu, diễn văn của Churchill về "Bức màn sắt" và tình hình nước Đức. B. *Năm 1947: Học thuyết chống học thuyết* nêu nội dung học thuyết Truman với sự thực hiện kế hoạch Marshall và học thuyết Jdanov với sự thành lập Kominform. C. *Tổ chức các*

khối nêu sự hình thành các khối liên minh quân sự của Mỹ và Tổ chức hiệp ước Varsovie của Liên Xô. Toàn bộ nội dung trên chỉ chiếm 2 phần 3 trang giấy, rất tóm tắt với những từ in đậm làm cho học sinh hiểu được những điểm chính.

Để phục vụ cho việc học nội dung kể trên, có nhiều mục in chữ nhỏ kèm theo gồm *Thuật ngữ*: nêu tên và giải thích các tổ chức OECE, OTAN, OEA, OTASE, Hiệp ước Bagdad, COMECON, Kominform, Hiệp ước Varsovie (5); *Tài liệu tham khảo* gồm 2 đoạn trích diễn văn của Truman và của Jdanov về khái niệm "Chiến tranh lạnh", một tranh cổ động cho kế hoạch Marshall và một biếm họa đả kích kế hoạch này, vẽ người đàn ông với điều xi gà bị kẹp chặt giữa hai hàm răng. Kèm theo là bảng *câu hỏi* yêu cầu học sinh giải thích hoặc bình luận từng tài liệu tham khảo trên.

Mục 2: Sự đương đầu giữa các khối (1947- 1960)

Phần bài chính đề cập 3 vấn đề: Khủng hoảng Berlin, Chiến tranh Triều Tiên, Tiến tới cùng tồn tại hòa bình cuối những năm 1950. *Thuật ngữ*: giải thích từ "Phong tỏa" và 2 bức chân dung kèm tiểu sử Kim Il-sung và MacArthur, hai nhân vật chính của chiến tranh Triều Tiên, một bức ảnh về cuộc gặp "2K" - giữa hai vị đứng đầu nước Mỹ Kennedy và Liên Xô Khroutchev ở Vienne năm 1961. *Tài liệu tham khảo* gồm: Trích diễn văn của Thủ tướng Tây Đức Adenauer về cuộc khủng hoảng Berlin lần thứ nhất; Ảnh về cầu hàng không trong giai đoạn Berlin bị phong tỏa từ tháng 6-1948 đến tháng 5-1949; Trích tuyên bố của Tổng thống Mỹ Truman về Chiến tranh Triều Tiên; Ảnh tù binh Bắc Triều Tiên trong chiến tranh; Bốn bản đồ nhỏ về diễn biến của Chiến tranh Triều Tiên. Cuối cùng là bảng *câu hỏi* về những tài liệu trên.

Mục 3: Từ đối đầu đến hòa hoãn (1960-1973)

Phần bài chính đề cập đến 3 sự kiện: Cuộc khủng hoảng Cuba, “Cùng tồn tại hòa bình”, Tính hai mặt của nền hòa bình vũ trang. *Phần thuật ngữ* giải thích từ Ostpolitik (chính sách hướng Đông), 2 chân dung kèm vài dòng lý lịch của Willy Brandt (thủ tướng Tây Đức) và Ernest Guevara - Ché (nhân vật cách mạng ở Mỹ latin). *Tài liệu tham khảo* gồm Trích phát biểu của Tổng thống Kennedy về vụ khủng hoảng tên lửa; Ảnh con tàu Xô viết Kassimov chở 15 tên lửa trên đường đến Cuba; Ảnh cuộc gặp Nixon - Brejnev ở Moscou ký Hiệp ước SALT tháng 5-1972; Ảnh về sự sa lầy của Mỹ ở Nam Việt Nam năm 1966; Trích phát biểu về “Chính sách hướng Đông” của Thủ tướng CHLB Đức Willy Brandt.

Mục 4: Cận Đông - nơi đặt cược của Chiến tranh lạnh

Phần bài chính gồm 3 vấn đề: Một vùng chiến lược, Israel - đầu cầu của Phương Tây ở vùng Cận Đông, Những cuộc chiến tranh Israel - Arab. *Phần thuật ngữ* có từ Diaspora (sự di tản, ly tán của một dân tộc), giải thích tên hai tổ chức Fatah, OLP và khái niệm “vùng bị chiếm đóng” (vùng của Palesstine bị Israel chiếm), ảnh và sơ lược tiểu sử G.A. Nasser - nhà lãnh đạo Ai Cập. Về *tài liệu tham khảo* có đoạn trích Tuyên bố của Liên Xô ngày 24-5-1967 về chính sách đối với Cận Đông, đoạn trích một số điều trong Hiến chương Dân tộc Palestine (1964), ảnh Nasser được quân chúng chào đón, Sơ đồ lãnh thổ Israel sau Chiến tranh Sáu ngày năm 1967, ảnh trại tị nạn của người Palestine ở Amman (Jordanie) năm 1948.

Sau 4 mục trên, có 2 trang dành cho *Nghệ thuật và lịch sử* với tiêu đề *hiến tranh lạnh qua những tranh cổ động* gồm 5

bức tranh: một của Đảng Cộng sản Pháp phản đối khối NATO với khẩu hiệu Vì nền độc lập của nước Pháp, một của phái đối lập chống Liên Xô với cảnh trại giam có cái khóa mang hình búa liềm, hai bức tranh của Mỹ kêu gọi bảo vệ hòa bình sau khi Liên Xô thử thành công bom nguyên tử (1949) và một bức của Liên Xô in hình công nông với khẩu hiệu “Hòa bình cho thế giới”.

Để tập cho học sinh rèn luyện, 4 trang tiếp theo “*Luyện thi*” yêu cầu học sinh nghiên cứu, giải thích tài liệu liên quan đến các đề tài chuẩn bị cho kỳ thi.

Đề tài 1 đặt câu hỏi: *Cùng tồn tại hòa bình: phải chăng là một nền hòa bình có vũ trang?* Để trả lời câu hỏi này, học sinh tham khảo các đoạn trích về khái niệm “Cùng tồn tại hòa bình” của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Brejnev và của Tổng thống Mỹ Nixon, một bảng thống kê số liệu về chạy đua vũ trang của Mỹ và Liên Xô, một đoạn trích bản Hiệp ước Salt 1 (1972) và một tranh biếm họa “Cặp đôi mới Xô-Mỹ” về cuộc đàm phán Salt dưới cái nhìn của họa sĩ Mỹ Ron Luri năm 1970. Kèm theo đó là một bảng câu hỏi được đặt ra: 1. L.Brejnev đã nêu nguyên tắc về cùng tồn tại hòa bình như thế nào; 2. Nêu lên những biểu hiện (quân sự và chính trị) của sự cân bằng quyền lực hạt nhân giữa hai cường quốc. 3. Luận điểm của Mỹ trong việc xác định chính sách cùng tồn tại hòa bình, 4. Có thể nói gì về cuộc đối thoại Đông - Tây. Cuối cùng là: trên cơ sở những phân tích, những tài liệu và sự hiểu biết cá nhân, hãy trả lời câu hỏi đặt ra cho đề tài này ngay từ đầu chương là “*Vì sao sự đối đầu giữa Hoa Kỳ và Liên Xô không dẫn tới một cuộc chiến tranh thế giới mới?*”.

Đề tài 2: *Cuộc chiến tranh Triều Tiên*. Học sinh đọc một đoạn trích Tuyên bố của Tổng thống Truman về chiến tranh Triều

Tiên và Viễn Đông ngày 27-6-1950 tại Washington. Sau đó trả lời các câu hỏi: 1. Giới thiệu bối cảnh, tác giả và văn kiện. 2. Những nguyên nhân dẫn đến sự xung đột? Tại sao Truman can thiệp? 3. Vai trò của Liên Hợp Quốc trong cuộc khủng hoảng và những nhân tố cần thiết để hiểu biết sự việc này. 4. Đoạn diễn văn có nhắc đến Trung Quốc. Giới thiệu hoàn cảnh của nước này năm 1950 và vai trò của họ trong chiến tranh. 5. Nhắc lại những nét chính của cuộc chiến tranh. 6. Nêu lên sự khác biệt dẫn tới bất đồng giữa Truman với Tổng chỉ huy các lực lượng viễn chinh (Mac Arthur). 7. Vì sao cuộc chiến tranh này lại là nét đặc trưng của Chiến tranh lạnh?

Đề tài 3 mang tiêu đề: *Berlin - điểm trung tâm của Chiến tranh lạnh*, in lại một phần trang báo "Tin tức Alsace" có bức ảnh về cuộc biểu tình ở Berlin với tiêu đề "Tình hình vẫn dễ bùng nổ ở Berlin". Học sinh quan sát bức ảnh, đọc các dòng chú thích và trả lời các câu hỏi: 1. Giới thiệu tài liệu này. 2. Tình hình Berlin và nước Đức từ năm 1945. 3. Điều gì đã xảy ra vào ngày cuối tuần 15-8 ở Berlin. Giải thích vì sao sự kiện này được đưa lên thành tiêu đề của bài báo. 4. Theo bức ảnh, tại sao công nhân lại biểu tình? Họ chống lại ai gây ra nổi tức giận này? Họ muốn gì? 5. Tại sao tình hình Berlin lại là "dễ bùng nổ" như tiêu đề của bài báo? 6. Brandt và Adenauer kêu gọi bình tĩnh. Hai nhân vật này là ai? 7. Báo đã viết: "Các đồng minh chuẩn bị một sự phản kháng ngoại giao mãnh liệt". Ai là những đồng minh trong vấn đề này? Tại sao họ lại đồng ý phản kháng ngoại giao mà không dẫn đến một hành động cụ thể hơn?

Phần tiếp theo, học sinh *viết bài luận* theo 2 đề tài: đề tài 4 yêu cầu mình chứng

nguồn gốc, biểu hiện chính, ảnh hưởng và hạn chế của cái gọi là "sự hòa hoãn" (1962 - 1975). Kèm theo là bảng niên đại từ 1962 (khủng hoảng Cuba) đến 1975 (Hiệp ước Helsinki và thắng lợi của những người cộng sản ở Việt Nam và Campuchia). Đề tài 5: Châu Âu, nơi diễn ra sự đối đầu về chính trị và tư tưởng trong chiến tranh lạnh (1947-1991).

Cuối cùng là hai trang *Ôn tập* gồm các mục:

Điểm nhấn: Chiến tranh Việt Nam và Cuba, mỗi vấn đề có khoảng mười dòng viết tóm tắt về hai sự kiện này.

Đừng nhầm lẫn: có 2 cột, ghi các cặp sự kiện để phân biệt như: Kominform và Comecon, OECE và OTAN, Phong tỏa Berlin (1948) và Bức tường Berlin (1962), Cuộc chiến tranh Israel lần thứ nhất (1948) và Cuộc chiến tranh Sáu ngày (1967).

Các nhân vật: kể tên W. Brandt, Fidel Castro, Che Guevara, J.F. Kennedy, N. Khrouchchev

Những khái niệm chủ yếu: Chiến tranh lạnh, Học thuyết Truman, Học thuyết Jdanov, Cùng tồn tại hòa bình, Sự hòa hoãn, Vùng đất bị chiếm đóng.

Những niên đại quan trọng gồm 20 niên đại gắn liền các sự kiện lớn từ 1947 đến 1975.

Bài tổng kết chiếm nửa trang, nêu 6 điểm: sự hình thành các liên minh quân sự của hai cường quốc, định nghĩa về chiến tranh lạnh theo Truman và Jdanov, những điểm nóng bỏng ở Berlin và Triều Tiên, cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba, chính sách "cùng tồn tại hòa bình", khu vực Cận đông với sự bế tắc của vấn đề Palestine.

Mục *Để đi xa hơn* giới thiệu tên một vài tài liệu văn học, phim ảnh, website và một

số bài nghiên cứu có nội dung liên quan đến giai đoạn này.

ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ

Cuốn sách kể trên là một tài liệu tham khảo tốt đối với các thầy cô giáo, nhất là với những người chịu trách nhiệm biên soạn chương trình và SGK. Điều có thể cảm nhận rõ trong tinh thần của cuốn SGK này là lượng kiến thức không nhiều nhưng đòi hỏi chính xác và chắc chắn, rèn luyện học sinh tư duy để có thể giải thích một văn bản, bình luận một tài liệu và nêu ý kiến về một vấn đề lịch sử cụ thể.

Với 16 trang của chương VII, phần bài chính (đặt vấn đề, dẫn giải các sự kiện, tổng kết) chỉ chiếm chừng 4-5 trang viết ngắn gọn, rành mạch từng điểm, nhấn mạnh những sự kiện quan trọng, qua đó học sinh nắm được những nét chủ yếu của giai đoạn lịch sử.

Để phục vụ cho bài chính, có nhiều mục tưởng như là phụ nhưng rất quan trọng đối với nhận thức của học sinh. Đó là khung thời gian, trình tự các sự việc được trình bày theo sơ đồ biên niên lịch sử. Đó là các thuật ngữ và khái niệm cơ bản cần nắm vững và các nhân vật chính kèm theo ảnh và đôi dòng tiểu sử. Phục vụ cho việc nhận thức các sự kiện là các bản đồ, ảnh chụp, tranh cổ động, trang báo đương thời...

Phần rèn luyện chiếm vị trí đặc biệt quan trọng. Từ các câu hỏi nhỏ gắn với việc đọc một đoạn trích dẫn văn bản hoặc quan sát một bức ảnh/ bức tranh đến những câu hỏi lớn hơn bình luận các sự kiện, các nhân vật và cuối cùng là các đề tài có tính cách như “luyện thi” đòi hỏi

kiến thức tổng hợp hơn, phạm vi bao quát hơn và phân tích sâu sắc hơn. Để khép lại mỗi chương là phần ôn tập về các kiến thức cơ bản (sự kiện, nhân vật, khái niệm, niên đại) và nhắc nhở về những điều có thể nhầm lẫn...

Qua những điểm trên, có thể thấy kiến thức cơ bản được chọn lọc một cách chặt chẽ, phương pháp sư phạm đã dẫn dắt học sinh đi từ điểm sơ giản đến những sự kiện phức tạp, từ hiểu biết giản đơn lên khả năng tổng hợp, từ tiếp nhận những gợi ý đến năng lực tự trình bày nhận thức của mình. Nhờ vậy, học sinh không phải “tụng niệm” một cách máy móc để thuộc (rồi quên!) từng niên đại, từng nhân vật, từng sự kiện mà bên cạnh nội dung chính, các bảng biểu, các bức ảnh hoặc tranh vẽ và nhất là việc luyện tập từ các câu hỏi đến các đề thi sẽ làm tăng khả năng ghi nhớ một cách tự nhiên, lô gích với thực tế đã từng diễn ra trong lịch sử.

Nhưng để có thể vận dụng một cách phù hợp vào thực tiễn Việt Nam những kinh nghiệm của cuốn SGK kể trên, cần thấy sự khác nhau về cấu tạo chương trình do sự khác nhau về vị trí địa chính trị và vị thế quốc tế, sự khác nhau về quan điểm trong một số vấn đề quốc tế và nhất là sự khác nhau về điều kiện giảng dạy và học tập giữa hai nước. Nhưng dấu sao, tham khảo bên ngoài để vận dụng một cách thích hợp vào công việc của mình vẫn là điều cần thiết và bổ ích. Cho nên, sẽ tốt hơn nếu các bạn đồng nghiệp có điều kiện giới thiệu nhiều nguồn SGK từ các nước khác như từ Mỹ, Anh, Đức, Trung Quốc và cả nước Nga thời hậu xô viết.

CHÚ THÍCH

(1). Tên cuốn sách: *Histoire. Terminales ES, L, S. Le Monde de 1945 à nos jours*. Collection Laurent Bourquin. Edition Belin, Paris 2010.

(2). Ở Pháp có Professeur à l'Université, Maître de Conférence à l'Université, Professeur au lycée.

(3). Chương trình gồm 18 chương có tiêu đề như sau:

Phần I: Thế giới từ năm 1945 đến nay: 1. Thế giới sau cuộc Thế chiến thứ Hai. 2. Sự chuyển biến về kinh tế. 3. Những kiểu sống mới. 4. Những mẫu hình lớn về ý thức hệ. 5. Sự thống trị thuộc địa của châu Âu. 6. Phi thực dân hóa và sự ra đời của Thế giới thứ Ba. 7. Sự đối đầu Đông - Tây cho đến những năm 1970. 8. Tiến tới kết thúc thế giới hai cực từ những năm 1970 đến 1991. 9. Một thế giới không ổn định từ 1991 đến ngày nay.

Phần II: Châu Âu từ năm 1945 đến nay. 10. Tây Âu cho đến cuối những năm 80. 11. Thời kỳ

của các nền dân chủ nhân dân. 12. Cái được và cái mất của châu Âu từ năm 1989.

(4). Lấy ví dụ trang *Lịch sử và nghệ thuật* thuộc chương 8 (tr. 170 - 171) mang tiêu đề *Hollywood và Việt Nam* gồm 5 bức ảnh từ 5 phim chiếu về chiến tranh Việt Nam: *Cuộc hành trình đến cuối địa ngục* của Michael Cimino (1978), *Ngày tận thế* của Francis Ford Coppola (1979), *Trung đội* của Oliver Stone (1986), *Chiếc áo giáp* của Stanley Kubrick (1987), *Sinh ngày 4 tháng Bảy* của Oliver Stone (1990). Dưới mỗi tấm ảnh đều có chú thích về tác giả, nội dung cuốn phim và lời bình luận. Qua đó, học sinh có thể nhận biết được chiến tranh Việt Nam dưới cái nhìn của phim ảnh và trong điều kiện của nước Pháp, việc xem những cuốn phim này không phải là điều khó.

(5). Chữ viết tắt theo tiếng Pháp, ta thường dùng theo tiếng Anh, ví dụ OTAN là NATO, OTASE là SEATO...

VAI TRÒ CỦA LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN, TỰ VỆ...

(Tiếp theo trang 52)

CHÚ THÍCH

(1), (2). Báo *Quân đội Nhân dân*, ngày 6-2-1973.

(3). Đại tướng Võ Nguyên Giáp, *Tổng tập Hồi ký*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2006, tr. 11346.

(4). "Đoàn Quang Trung bảo vệ Thủ đô" được thành lập vào ngày 21-6-1972. Trung đoàn chủ yếu là bộ đội chuyển ngành đang hoạt động ở khối công nghiệp. Ban Chỉ huy gồm các đồng chí: Phùng Văn Thái - Trung đoàn trưởng, Lưu Quang Hùng - Chính ủy.

(5), (6), (7). *Thủ đô Hà Nội. Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991, tr. 245, 254, 255.

(8). Hồi ký của Níchxơn. Nxb. Công an Nhân dân, 2004, tr. 907.

(10). *Hồ Chí Minh, biên niên sự kiện và tư liệu về quân sự*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1990, tr. 203.

(9). *Thủ đô Hà Nội. Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991, tr. 255.

VỀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG CỦA NGHĨA QUÂN BÃI SẬY

NGUYỄN THANH HOA*

Khởi nghĩa Bãi Sậy là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn nhất trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX. Vào những năm 1883-1885, khi Đinh Gia Quế lãnh đạo thì địa bàn hoạt động chủ yếu ở tỉnh Hưng Yên. Nhưng từ khi Nguyễn Thiện Thuật trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa tuy lấy Bãi Sậy làm căn cứ chính, nghĩa quân đã mở rộng ra hầu khắp ba tỉnh tả ngạn sông Hồng (Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên) và nhiều trận đánh lớn đã diễn ra ở vùng này. Ngoài ra, nghĩa quân còn hoạt động mạnh ở các huyện Thanh Trì, Thanh Oai, các phủ Ứng Hòa, Thường Tín (Hà Đông) và có nhiều lần đã tiến sát Gia Lâm (gần Hà Nội) (năm 1888). Các con đường giao thông chính như Hà Nội - Hải Dương - Hải phòng và Hà Nội - Hưng Yên - Thái Bình cũng bị nghĩa quân kiểm soát. Các đoàn xe vận tải của Pháp đi trên hai con đường này luôn bị phục kích (1). Khởi nghĩa Bãi Sậy có một địa bàn khá rộng lớn, bao gồm rất nhiều tỉnh đồng bằng Bắc Bộ ngày nay. Không những vậy “với uy tín của mình, Nguyễn Thiện Thuật còn bắt liên lạc với phong trào miền núi như liên lạc với Lưu Kỳ ở vùng Đông Bắc” (2).

Gần đây, trong khi sưu tầm tài liệu ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, chúng tôi đã tìm được một số tài liệu liên quan đến cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy. Những tài liệu về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy nằm trong Hồ sơ số 76311, 56419, 46811, 46821 thuộc Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ và trong tập 3, 405, 610, 706, 713, 772, 951, 990, 1034, 1244, 1301, 1462, 1568 của Phòng Nha Kinh lược sứ Bắc Kỳ. Những nguồn tài liệu này được viết bằng chữ Pháp hoặc chữ Hán Nôm. Chúng tôi đã phát hiện trong số đó có những trang viết về địa bàn hoạt động của Tán Thuật (thuộc Phòng Nha Kinh lược sứ Bắc Kỳ). Nội dung những trang tư liệu đó giúp chúng ta có thể đưa ra kết luận rằng Nguyễn Thiện Thuật không chỉ “bắt liên hệ với phong trào miền núi” mà còn hoạt động khá mạnh ở vùng Đông Bắc (ở Đông Triều và Lục Nam (3)).

Dưới đây là 3 văn bản đã được dịch từ chữ Hán Nôm:

1. Tờ 36, Tập 1568

Tạm dịch: Tổng đốc Hải Yên (4) trú tại quân thứ Cẩm Giàng họ Nguyễn phúc trình: ngày 15 (5) nhận được tờ tư về việc tỉnh Lục Nam điện báo rằng phỉ mục người Thanh tên Lưu Kỳ cùng đảng ngụy Tán

* Trường Cao đẳng Hải Dương

Thuật ước khoảng hơn 2 nghìn tên hiện đến trú tại vùng rừng Hy Bà, ngụ Thống Bùi cũng đem bè đảng đến hội cùng đảng ấy để cướp bóc, tư xin phái người xác minh và đã trình lên quý công sứ xin lượng phái quan binh phòng bị truy tiểu. Thiểm chúc lập tức tư cho quý Công sứ và mật sức cho các huyện Đông Triều, Chí Linh hạt ấy được rõ. Sau đó theo lời bẩm của huyện viên huyện Đông Triều thì viên ấy đã tuân lệnh phái người đi do thám thấy ngụ Lãnh Giai, ngụ Đề Hữu, ngụ Hai Kế hiệp đồng cùng bọn phỉ Thanh tên Lưu Kỳ, tên Quản Diếp và bè đảng 700 tên trú tại vùng rừng Linh Trường, còn bọn tên Quản Hấn, tên Quản Súng ước khoảng hơn 80 tên trú tại xứ Khê Hội, đảng ấy đều được trang bị súng tây đầy đủ. Còn bọn ngụ Thuật, ngụ Thống Bùi không nghe thấy tung tích gì. Theo lời bẩm của huyện viên huyện Chí Linh thì đã do thám vùng rừng Hy Bà nhưng không thấy tung tích bè đảng của ngụ Tân Thuật, ngụ Thống Bùi. Duy tại trại Yên Mô tổng Chi Ngại nghe thấy có em trai của ngụ Tân Thuật là tên Hai Kế và ngụ Đề Văn, tên Đề Giai, tên Lãnh Vịnh, tên Đốc Vĩnh cùng bè đảng ước khoảng 250 tên, hiện đã phái quan binh đi tuần tiểu đảng phỉ ấy đã hợp cùng đảng phỉ người Thanh bọn tên đề Kỳ, tên Quản Năm cùng bè đảng ước khoảng hơn 600 tên chạy thoát sang hạt Đông Triều. Vâng xét hạt ấy (Lục Nam) và các huyện Đông Triều, Chí Linh, hạt chúng tôi (Hải Yên) địa thế tiếp giáp, rừng núi nhiều ngả, đảng phỉ ấy dựa vào rừng núi làm sào huyệt ra vào bất thường nên nhất thời khó có thể dẹp yên được. Vạy xin phúc trình lên Kinh lược đại thần thẩm xét và các viên Thương tá Lương, Tham tá Dương nha Kinh lược Bắc kỳ được rõ.

Ngày 25-6, năm Thành Thái thứ 3 (Tức ngày 30-7-1891 Dương lịch).

2. Tờ 22, Tập 1244

Tạm dịch: Quyền Bố chánh sứ tỉnh Lục Nam Dương Lâm, quyền án sát sứ Nguyễn Văn Đạt túc trình lên Thái tử Thiếu bảo Thượng thư Bộ Binh Khâm sai đại thần Kinh lược sứ Bắc Kỳ Diên Mậu tử rằng hôm trước theo tờ bẩm của nha huyện Đông Ngạn thì đêm ngày 22 tháng này (6) bọn phỉ Thanh Hán ước khoảng 200 tên từ tổng Tứ Trang huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương và huyện Chí Linh chạy đến thôn Triệu xã Cung Bái hạt ấy cướp bóc bắt chết 1 người đàn ông và 1 phụ nữ bị thương, bắt lấy 5 người cướp một số đồ vật chạy thoát vào rừng. Thiểm chúc đã bàn bạc với quý Công sứ và nghiêm sức bọn Tổng lý phái thêm dân tráng tùy cơ truy nã. Theo lời bẩm của viên Hiệu phái Hoàng Tại thì đã do thám được tên Tân Thuật cùng Phó đề đốc ngụ Đình Quang Lý (người Hà Nội), tên Hiệp Vịnh (cháu của viên Phó Thống đốc, người huyện Thanh Lâm), tên Đề Văn (cháu của Tân Thuật, người xã Chi Ngại) cùng 2 tướng người Hưng Yên (không biết tên) và đồ đảng ước khoảng 250 tên đều được trang bị súng tây. Trong đó hiện đến trú tại xã Yên Mô, tổng Chi Ngại, huyện Chí Linh khoảng 100 tên, còn 150 tên đến trú tại thôn Lang Quan (huyện Chí Linh, hai nơi này tiếp giáp với các tổng Đan Hội, Trạm Diên bản hạt) mưu đồ muốn qua sông nhưng không rõ chúng có trò mánh khoé gì... Lại theo thám tử báo về các xứ Xa Lý, Hạ Vắn, ở thượng du bọn phỉ Thanh là Lưu Khi Cốc Nhị cùng với ngụ Biểu Các ở Yên Thế đều đang mưu đồ quấy nhiễu. Thiểm chúc đã lần lượt đem tình hình tư bản, điện báo cho tỉnh Đông (Hải Dương) hội cùng giải quyết và sức cho quan các đồn được biết để cùng phái quan binh tiểu dẹp. Việc liên quan đến tình hình phỉ nên ngoài việc trình riêng cho Bộ Binh thẩm xét còn trình lên quan Thống sứ xem xét để điều

權發字太總督關防充參贊軍務武 為恭呈事月
前武拾叁日據探報名偽逆率將使黨五百餘合與名將潛
回嘉平縣嘉富杜隱住獲獲等情奉 省即商住使商委
機密各團官同與 省新泉使既官將兵勇前往順成良
才嘉平等縣通往勒拿是月武拾叁日接新泉使谷叙列
據探報偽提院潛住在柳溪杜凌龍村人室并住在春犁
杜郎同各團官與住順成府空園官帶將兵勇巡抵凌龍
村園刷即憲現已散竄惟則獲獲的堂官馬刀云云從獲

Trang đầu tờ 41, tập 1244

錦江住火海安總督阮 為慶呈事奉 為月拾日自茲據
各報按陸南副電取客連日各縣與偽逆黨約武千餘
現住在市溪林分偽逆黨未舉先以會分屯劫掠文新派兵
探獲匪首高里貴公使量派官兵防拿並辦等因奉 旨即
發賞使差 據報獲匪之東湖至是等縣知縣胡振東湖縣
司東報江勇連獲匪現今偽逆匪徒有偽紅計叶與清匪各
劉琪名營據實報來百 奉住于零長林分府德處及官署各
官統帶約制拾餘住于漢武成那克各有洋炮防足存如偽逆

Trang đầu tờ 36, tập 1568

陸南有權落使楊琳權泉使阮文連 呈
太子少保兵部尚書欽差大臣北圻經界大使延茂子夫人韓門順
項去口據本籍陸南縣街京叙本月武拾貳夜清漢運約武百丁
由海陽東關之四座及至重縣結楚至伊結恭拜北村劫掠并
龍男使差 據傷各堂提去五名氏探取圖為始主由林分脫去
京師等語據京奉到經商詳責使知縣並嚴飭曉里多机民往
獲指拿仍即派兵往探探獲功派黃在東叙探得石黃連與偽到
提丁光里人 在場據報以見之 召提文 與與去武將代案

Trang đầu tờ 22, tập 1244

咸泰貳年玖月初肆日

吳 呈 初

Trang cuối tờ 41, tập 1244

lượng binh giúp cho vùng Lục Nam may mắn được an toàn, xin túc trình.

Ngày 25-8, năm Thành Thái thứ 2 (Tức ngày 8-10-1890 Dương lịch).

3. Tờ 41, Tập 1244

Tạm dịch: Quyền hộ Tổng đốc quan phòng Ninh Thái (7) sung Tham tán quân vụ họ Vũ tư trình ngày 23 tháng trước (8) theo thám báo thì bọn nguy Thuật suất đem đồ đảng hơn 500 tên hợp cùng với tên Han ngấm về xã Gia Phú, huyện Gia Bình ẩn náu quấy nhiễu. Tỉnh chúng tôi đã lập tức bàn với quý Trú sứ ủy phái viên quan 3 Cơ mật hội cùng với viên án sát mới của tỉnh quản đem binh đồng đến các hạt Thuận Thành, Lương Tài, Gia Bình (9) tiểu nã. Ngày 27 tháng đó (10) nhận được tư trình của quan án sát mới rằng theo thám báo thì bọn nguy Đề Viện đang ngấm trú tại thôn Bến Long, xã Lang Khê, 1 toán khác đang đang trú tại xã Xuân Lê, đã lập tức cử viên quan 3 khuyển và viên quan 1 khuyển trú tại phủ Thuận Thành đem binh đồng đến vây quét thôn Bến Long, đảng phi ấy đã tan tác bỏ trốn. Lúc truy quét có thu được 1 lưỡi kiếm bạc, 1 lưỡi mã đao, bắt được 3 tên kỳ mục đầu mục thôn ấy. Lại

đến vây xã Xuân Lê đảng phi ấy cũng đã trốn thoát, bắt được 4 tên kỳ mục đầu mục xã ấy đều cho đưa đến đồn Thuận Thành giam lại đợi xem xét. Ngày 29 (11) nhận được tư trình đã bàn bạc cử viên quan 3 khuyển dắt đem binh đồng đi tuần tiểu các hạt Siêu Loại, Gia Bình, Lương Tài. Sau đó theo thám báo và quan đồn Cẩm Giàng cấp báo thì tên nguy Thuật cùng đồ đảng và tên Lãnh Vịnh đang tụ tập tại xã Phú Lộc tỉnh Đông, lập tức đã cử quan 3 khuyển đem các đạo binh đồng tiến đến truy nã, đảng phi ấy hiện đã tan tác bỏ trốn, nhưng bắt được 2 tên đã giao cho đồn Cẩm Giàng giải về giam lại sau đó chuyển về đồn Lương Tài. Đã phái người đi do thám thấy đảng phi đó hiện đã tan tác lẫn trốn ở tỉnh Đông (Hải Dương) và Lục Nam. Hôm qua viên án sát mới họ Nguyễn đã cùng viên quan 3 khuyển đem binh đồng về tỉnh bàn giao. Xin tư trình thẩm xét và tư trình lên Thái tử thiếu bảo Thượng thư Bộ Binh Khâm sai đại thần Kinh lược sứ Bắc Kỳ Diên Mậu tử Hoàng Cao Khải được biết.

Ngày 4-9, năm Thành Thái thứ 2 (Tức ngày 17-10-1890 Dương lịch).

CHÚ THÍCH

(1). Minh Thành, *Về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 122 (1969), tr. 53.

(2). Viện Sử học, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 726.

(3). Lục Nam là một tỉnh được thành lập tháng 11-1889, nay thuộc Bắc Giang.

(4). Gồm Hải Dương, Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh ngày nay.

(5). Tức ngày 31-07-1890 Dương lịch

(6). Tức ngày 05-10-1890 Dương lịch.

(7). Bắc Ninh và Thái Nguyên.

(8). Tức ngày 06-10-1890 Dương lịch

(9). Các huyện của tỉnh Bắc Ninh.

(10). Tức ngày 10-10-1890 Dương lịch.

(11). Tức ngày 12-10-1890 Dương lịch.

HỆ THỐNG DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA TRÊN HUYỆN ĐẢO LÝ SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI GÓP PHẦN KHẮNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA CỦA VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN TUẤN*

Huyện đảo Lý Sơn nằm phía Đông Bắc của tỉnh Quảng Ngãi, cách bờ biển khoảng 18 hải lý, gồm 1 đảo lớn (cù lao Ré) và 1 đảo bé (cù lao Bồ Bãi) cách nhau 1,67 hải lý. Ngoài ra, ở phía Đông cù lao Ré có hòn Mù Cu vốn là bãi đá nhô cao lên trên mặt biển. Tọa độ địa lý của đảo Lý Sơn trong khoảng 150°32'14" đến 150°38'14" vĩ độ Bắc và 109°05'04" đến 109°14'12" kinh độ Đông. Hiện nay huyện đảo Lý Sơn có 3 xã là: An Hải, An Vĩnh và An Bình với tổng diện tích tự nhiên là 10,325km², dân số 21.118 người (1).

Trong lịch sử, đảo Lý Sơn còn có tên gọi là cù lao Ré. Chữ “cù lao” được Việt hóa từ chữ *Pulau* của ngôn ngữ Malayo - Polinesien có nghĩa là đảo. “Ré” là tên của một loài cây mà theo tương truyền trước đây mọc hoang thành rừng ở trên đảo này. Đảo Lý Sơn trực thuộc phủ (huyện) Bình Sơn. Đến ngày 1-1-1993, huyện đảo Lý Sơn được thành lập theo Quyết định số 337 của Thủ tướng Chính phủ, gồm có 2 xã Lý Vĩnh và Lý Hải. Năm 2003, Thủ tướng Chính phủ cho thành lập thêm xã An Bình ở đảo Bé (cù lao Bồ Bãi) và đổi địa danh hành

chính như trước đây trong lịch sử là xã An Vĩnh (trước là Lý Vĩnh), xã An Hải (trước là Lý Hải) (2).

Từ xa xưa, cư dân người Việt đã đến sinh cơ lập nghiệp trên đảo Lý Sơn, họ cùng với người Chăm chung sống làm ăn, xây dựng, điểm tô cho quê hương ngày càng giàu đẹp. Trải qua bao thăng trầm biến cố của lịch sử, quá trình cộng cư sinh sống và đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, cư dân Việt - Chăm đã để lại nhiều di sản lịch sử - văn hóa có giá trị to lớn. Theo thống kê, hiện nay ở đảo Lý Sơn có 55 di tích lịch sử - văn hóa, trong đó có 3 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia, 6 di tích được xếp hạng cấp tỉnh (3). Di tích lịch sử - văn hóa trên đảo Lý Sơn rất phong phú, đa dạng. Đặc biệt là di tích lịch sử - văn hóa khẳng định chủ quyền lãnh hải Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong đó có một số di tích tiêu biểu như:

1. Âm linh tự và mộ lính Hoàng Sa

Vài nét về đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải

Đội Hoàng Sa được thành lập gồm những ngư dân xã An Vĩnh (đất liền) và

*ThS. Học viện Chính trị - Hành chính Khu vực 3

hai phường An Vĩnh, An Hải trên đảo Lý Sơn. Sự kiện này đã mở ra trang sử về khai thác và bảo vệ chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vô cùng vẻ vang của Việt Nam. Lịch sử về đội Hoàng Sa được ghi chép khá nhiều trong các thư tịch dưới thời Lê và Nguyễn.

Sách “*Phủ biên tạp lục*” của Lê Quý Đôn soạn năm 1776 đã chép về hoạt động của đội Hoàng Sa như sau: “*Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng 2 nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy... Đến kỳ tháng 8 thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong, mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về. Lượm được nhiều ít không nhất định, cũng có khi về người không*” (4). Còn đối với các đảo còn lại ở trong Nam, trong đó có Trường Sa thì: “*Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Tứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu cùng các tiền tuần đồ, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mồi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản. Chẳng qua là lấy các thứ hải vật, còn vàng bạc của quý ít khi lấy được*” (5).

Sách “*Đại Nam nhất thống chí*” của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng đề cập đến hoạt động của đội Hoàng Sa như sau: “*Hồi đầu bản triều, đặt đội Hoàng Sa, có 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hàng năm cứ tháng 3, là ra biển tìm kiếm hải vật, đến tháng 8, thì do cửa biển Tư Hiền về nộp; lại đặt đội Bắc Hải, do đội Hoàng Sa kiêm quản, để đi lấy hải vật ở các đảo...*

Đầu đời Gia Long phỏng theo lệ cũ đặt đội Hoàng Sa, sau lại bỏ; đầu Minh Mệnh, thường sai người đi thuyền công đến đấy thăm dò đường biển, thấy một nơi có cồn cát trắng chu vi 1.070 trượng, cây cối xanh tốt, giữa cồn cát có giếng, phía tây nam cồn có ngôi miếu cổ, không rõ dựng từ thời nào, có bia khắc bốn chữ “vạn lý ba bình” (muôn dặm sóng yên). Đảo này xưa gọi là núi Phật tự, phía đông và phía tây đảo đều là đá san hô, mọc vòng quanh ở mặt nước; về phía tây bắc tiếp với đá san hô nổi lên một cồn chu vi 340 trượng, cao 1 trượng 2 thước ngang với cồn cát, gọi là đá Bàn Than, năm Minh Mệnh thứ 16, sai thuyền công chở gạch đá đến đấy xây đền, dựng bia đá ở phía tả đền để ghi dấu và tra hột các thứ cây ở ba mặt tả hữu và sau. Binh phu đắp nền miếu đào được lá đồng và gang sắt có đến hơn 2.000 cân” (6).

Sách “*Lịch triều hiến chương loại chí*” của Phan Huy Chú, phần *Dư địa chí* cũng chép khá rõ về đội Hoàng Sa như sau: “*Các đời chúa Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 người, người làng An Vĩnh thay phiên nhau đi lấy những hải vật. Hàng năm cứ đến tháng 3, khi nhận được mệnh lệnh sai đi, phải đem đủ 6 tháng lương, chở 5 chiếc thuyền nhỏ ra biển, 3 ngày 3 đêm mới đến đảo ấy... Đến tháng 8 thì đội ấy lại về, vào cửa Yên môn đến thành Phú Xuân, đưa nộp*” (7).

Từ các tài liệu trên cho thấy, đội Hoàng Sa phiên chế gồm 70 người, có một đội trưởng chỉ huy, chịu sự điều hành của Bộ Công, thậm chí có khi nhà vua trực tiếp quyết định những việc hệ trọng. Hoạt động của đội Hoàng Sa được các sách ghi chép liên tục, cho thấy vai trò của nó rất được coi trọng.

Những người lính Hoàng Sa có tổ chức chặt chẽ, tính kỷ luật cao, hoạt động có hiệu quả, được khen thưởng và xử phạt công minh, được miễn thuế sưu dịch, thuế

nông nghiệp... Đội trưởng đội Hoàng Sa còn phụ trách luôn đội Bắc Hải để kiểm soát các đảo Trường Sa, Côn Lôn, các đảo thuộc vịnh Thái Lan.

Đội Hoàng Sa buổi đầu chiêu mộ từ ngư dân xã An Vĩnh, An Hải thuộc phủ Bình Sơn (ở đất liền) và dân phường An Vĩnh, An Hải trên đảo Lý Sơn. Về sau, đội Hoàng Sa chỉ chiêu mộ ngư dân An Vĩnh, An Hải trên đảo Lý Sơn. Định suất 70 người của đội Hoàng Sa do triều đình quy định được chia đều cho các dòng họ sinh sống ở đây. Trong đó, đông nhất phải kể đến họ Võ, Phạm, Nguyễn ở An Vĩnh và họ Mai ở An Hải. Các cá nhân ở vị trí tộc trưởng dòng họ, chi phái và con trưởng trong gia đình được miễn đi lính Hoàng Sa.

Theo tài liệu ghi chép lại, thì 70 người lính Hoàng Sa đi trên 5 chiếc ghe bầu (mỗi ghe 14 người) mang theo lương thực, nước uống. Hành trang của mỗi người lính Hoàng Sa gồm: 1 đôi chiếu, 7 đòn tre, 7 sợi mây buộc dài và 1 thẻ bài ghi rõ danh tính, bản quán, phiên hiệu. Chẳng may nếu gặp tử nạn trên biển thì những người sống sót lấy chiếu bó xác, lấy đòn tre nẹp xung quanh, buộc mây chắc chắn, sau đó thả trôi trên biển, họ hy vọng xác sẽ trôi về đảo Lý Sơn mà không làm mồi cho cá. Do vậy, dân gian trên đảo lưu truyền câu ca dao:

Hoàng Sa lắm đảo nhiều cồn,

Chiếc chiếu bó tròn mấy sợi dây mây.

Thực tế, có nhiều người lính Hoàng Sa một đi không trở lại, để lại nỗi nhớ cho người thân trên đảo, được phản ánh qua câu ca dao:

Mãn mùa tu hú kêu thanh,

Cá chuồn đã vãn sao anh chưa về.

Tháng 8 là thời điểm người lính từ Hoàng Sa và Trường Sa trở về Kinh thành Huế nộp các sản vật thu lượm được, sau đó

lãnh văn bằng trở về quê. Nhưng có những người mãi mãi nằm lại với biển cả không bao giờ trở về. Những người lính trong hải đội Hoàng Sa chết mất xác trên biển được người dân nặn tượng hình nhân bằng đất sét, lập đàn cúng lễ chiêu hồn nhập cốt. Sau đó, đem cốt tượng hình nhân an táng thành ngôi mộ chung gọi là mả liếp hay mả gió. Anh linh những người lính Hoàng Sa được thờ cúng ở Âm linh tự và các nhà thờ dòng họ. Do vậy, di tích mộ lính Hoàng Sa và Âm linh tự có mối quan hệ hữu cơ và cùng chung trong một quần thể di tích về Hoàng Sa.

Qua các tài liệu và gia phả dòng họ trên đảo Lý Sơn chép về đội Hoàng Sa, chúng ta có thể khẳng định rõ vai trò của đội Hoàng Sa trong lịch sử bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Họ là những anh hùng vô danh đã đem cả mạng sống của mình dâng hiến cho sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam. Từ lý do đó mà nhà Nguyễn đã cho lập Âm linh tự và mộ lính Hoàng Sa trên đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi để phụng thờ những người lính trong đội Hoàng Sa.

Âm linh tự

Từ cầu cảng Lý Sơn đi bộ 100m về hướng Bắc là đến di tích Âm linh tự. Đây là nơi thờ tự lính Hoàng Sa hy sinh khi làm nhiệm vụ trên biển, thuộc lân Vĩnh Lợi, thôn Tây, xã An Vĩnh, huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Âm linh tự được xây dựng vào giữa thế kỷ XVII, phía sau lưng tựa vào núi Hòn Tai, mặt chính nhìn ra biển. Cấu trúc ban đầu của ngôi đền không có mái che, các án thờ được bố trí giống như ngày nay. Đền xây dựng bằng đá san hô, vữa hồ là vôi trộn mật lẩn nước lá cây để tăng độ kết dính. Không gian thờ phụng bên trong di tích Âm linh tự được bố cục thành 3 gian: gian giữa thờ thần, gian hai bên thờ tả ban và hữu ban.

Di tích Âm linh tự được tu tạo lần thứ nhất vào đầu triều Gia Long (1802 - 1820). Năm 1883, tu sửa lần thứ hai, năm 1956, tu bổ lại nhà tiền đường, đến năm 1996, di tích Âm linh tự được tu bổ quy mô, làm lại nhà Tây (Vĩnh Thượng từ) và làm thêm nhà đông dùng làm bếp núc và bảo quản ghe đua. Phía trước đền xây dựng cổng ra vào bề thế vững chãi.

Trải qua thời gian từ khi tạo lập và tu bổ, đền Âm linh tự đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của ngư dân. Mặt bằng tổng thể kiến trúc Âm linh tự có bình đồ hình chữ tam gồm đền chính, nhà tây và nhà đông.

Đền chính là khu vực thờ tự linh Hoàng Sa. Bố cục của đền chính nằm trên trục Bắc - Nam, mặt tiền quay về hướng Nam. Đền chính có mặt bằng kiến trúc gồm hai phần: Tiền đường và chính điện. Trong đó, tiền đường là nơi đặt bàn thờ hương hồn của những người lính Hoàng Sa đã tử nạn trên biển, có liên đối ca ngợi anh linh hồn phách của những người lính Hoàng Sa:

Anh khí càn khôn, hồn thoát hóa;

Siêu thăng trần tục, phách thường lâm.

Phảng phất không trung hà xứ mịch,

Vân phi thiên thượng kỷ thời quy.

Các câu đối ở đền chính của Âm linh tự đều có nội dung ca ngợi vẻ đẹp theo thuật phong thủy của ngôi đền, vẻ xinh đẹp của hòn đảo xanh nằm giữa biển, ca ngợi công lao của tiền nhân khai sơn phá thạch lập làng và tưởng nhớ sự hi sinh của những người lính trong hải đội Hoàng Sa.

Câu đối nơi chính điện ca ngợi anh linh những người lính Hoàng Sa:

*Thánh đức biến vạn phương, thượng hạ tôn
ti đồng cảnh hưởng,*

*Thần quang chu lục hiệp, sĩ nông công cổ
đắc kỳ thành.*

Gian chính điện Âm linh tự còn có câu đối bi hùng, nói lên khí chất con người Lý Sơn, về những người lính luân phiên nhau ra quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa để bảo vệ chủ quyền lãnh hải của dân tộc. Họ mất rồi nhưng vẫn lưu oai thần dũng nơi Âm linh tự khiến cho núi như có nước mắt, sông như có vành khăn để tang khóc thương họ:

*Địa nhứt tịch, dân nhứt phiên, bạc hải
lư vong vòng lợi lạc.*

*Sơn như lệ, hà như đới, thiên thu miếu
mộ dũng thần còn.*

(Có nghĩa là: Đất có hộ tịch, dân luân phiên nhau, vượt biển xa xôi đi tìm nguồn lợi. Núi như nước mắt, sông như vành khăn, ngàn năm miếu mộ vẫn còn lưu oai thần dũng.)

Hay ở hai gian tả, hữu có ghi:

Anh linh thiên cổ tại,

Hiển hách vạn niên tồn.

Dương dương hồ tại thượng,

Trạc trạc nhĩ khuyết linh.

Khu vực sân trước của Âm linh tự là tháp thờ lính Hoàng Sa. Tháp có 4 mặt, giữa có 4 chữ Hán “chiến sĩ trận vong”. Đây là tháp thờ để tưởng nhớ những người lính của hải đội Hoàng Sa hy sinh trên biển. Di tích Âm linh tự tổ chức tế lễ hàng năm vào các ngày: 16-2 tế chiến sĩ trận vong, 16/8 tế thu, 26-10 cầu tạ hết năm.

Hiện nay, tại Âm linh tự người dân vẫn cúng tế như vậy nhưng mang tính chất tưởng niệm. Nghi thức tế lễ vẫn như xưa, sắm đặt lễ vật và làm tàu thuyền bằng thân cây chuối, làm giả hình người đặt lên thuyền, sau khi cúng xong, đem thuyền ra biển thả. Trong nghi thức tế lễ còn có mục đọc văn tế lính nhằm cầu siêu cho vong linh những người lính Hoàng Sa và cầu an họ tộc.

Khu mộ lính Hoàng Sa

Di tích này hiện nay thuộc thôn Tây, xã An Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Khu mộ lính Hoàng Sa bao gồm mộ Phạm Quang ảnh và mộ những người lính trong hải đội Hoàng Sa, được chôn thành dãy dài nằm theo trục Đông - Tây. Theo phong tục từ lâu đời, những người dân làng đã nặn các hình nhân đất sét tương ứng với số lượng người chết, sau đó lập đàn tế để “*chiêu hồn nhập cốt*” vào hình nhân rồi an táng. Hiện nay, khu mộ đất này vẫn giữ nguyên vẹn như vốn có từ xưa.

Di tích Âm linh tự và Khu mộ lính Hoàng Sa là nơi phản ánh trung thực khách quan về hoạt động khai thác và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đội Hoàng Sa đã làm tròn vai trò lịch sử bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam - họ là những người anh hùng vô danh đã đánh đổi cả sinh mạng cuộc sống của chính bản thân cho sự nghiệp bảo vệ chủ quyền lãnh hải quốc gia.

Âm linh tự và khu mộ lính Hoàng Sa là di tích lịch sử - văn hóa quan trọng chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Những tư liệu trong các văn bản lịch sử và di tích còn lại trên đảo Lý Sơn cho thấy từ rất sớm, Việt Nam đã có đội Hoàng Sa thực hiện các cuộc hải trình đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa để xác lập chủ quyền và khai thác hải vật trên hai quần đảo này. Những chuyến hải trình gian nan bằng phương tiện ghe bầu thô sơ đã khiến cho rất nhiều lính Hoàng Sa bỏ mình trên biển. Tưởng nhớ đến họ, người dân trên đảo Lý Sơn lập khu mộ tưởng niệm (mộ gió) và xây dựng nên đền Âm linh tự để thờ phụng. Từ đó cho thấy, dưới thời các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã là bộ phận không tách rời đối với đất liền và triều đình đã giao trọng trách khai thác và bảo vệ cho đội Hoàng Sa ở đảo Lý Sơn.

2. Mộ và đền thờ Võ Văn Khiết

Di tích mộ và đền thờ Võ Văn Khiết nằm trong khu vực dân cư thôn Tây, xã An Vĩnh, huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Đây là nơi thờ tự và mộ phần tưởng niệm Võ Văn Khiết, Đội trưởng đội Hoàng Sa hy sinh khi làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Theo gia phả tộc Võ ở An Vĩnh, Võ Văn Khiết là Đội trưởng đội Hoàng Sa, ông dẫn quân đi vào ngày 16-2, sau khi làm lễ *Khao lễ thế lính*. Ông đã hy sinh khi làm nhiệm vụ giữ gìn và khai thác hải vật trên quần đảo Hoàng Sa. Cha Võ Văn Khiết là Võ Văn Thám là lý trưởng làng An Vĩnh đã xin triều đình cho lập đền thờ ông tại xóm Vĩnh Thành, xã An Vĩnh. Ngôi đền thờ nằm trong khu đất của dòng họ Võ. Theo những người già trong tộc họ Võ thì đền thờ xây dựng vào cuối triều Gia Long. Đầu tiên chỉ là miếu thờ nhỏ, mới đây được tu sửa lớn thành ngôi đền bề thế. Mộ Võ Văn Khiết nằm cách đó 400m, là mộ hợp chất xây bằng đá gành.

Gốc tích ông Võ Văn Khiết được tìm thấy trong các văn bản chữ Hán còn lưu ở nhà thờ tộc họ trên đảo Lý Sơn. Theo văn bản tờ kê trình của Phú Nhuận hầu là Khâm sai cai thủ cửa biển Sa Kỳ kiêm cai cơ thủ ngự quân đội Hoàng Sa gửi về triều đình đề cử Thủ Hộì Võ Văn Khiết giữ chức Cai đình cho đình miếu ở phường An Vĩnh, có đoạn viết: “*Thủ Hộì Võ Văn Khiết là người thẳng thắn, thanh liêm, siêng năng cần mẫn, việc công cũng am hiểu đều ưng thuận cho ông làm chức cai đình để ông dốc lòng lo lắng coi giữ đình, lại tiện phối hợp nhận phần sai dịch công tư trong làng, và để ông thấy rõ điều khen điều chê đều quy về mình*” (8).

Một bản văn khác đề ngày 11 tháng 2 năm Gia Long thứ 3 (1804), nội dung là

phường An Vĩnh xin tách ra khỏi xã An Vĩnh (thuộc huyện Bình Sơn trong đất liền) do các chức sắc phường An Vĩnh đề đạt lên triều đình. Đáng chú ý ở văn bản này có ghi tên ông Võ Văn Khiết, chức vụ là Cai Đình Hợp của phường An Vĩnh: *"Chúng tôi ở phường An Vĩnh, Cù Lao Ré là nội phủ thuộc huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi, gồm có: Cai đội Nguyễn Văn Giai, ngũ trưởng Phạm Văn Tha, ngũ trưởng Lê Văn Liên, Ngô Văn Sâm, trùng chủ Võ Văn Kê, cai đình hợp Võ Văn Khiết, tri thu hợp Phạm Quang Sam, hợp nhân Phạm Quang Chủ, thủ hợp Trần Văn Trinh cùng toàn phường thân đơn, kê trình"* (9).

Như vậy, căn cứ theo bản văn trên thì trong những năm đầu triều Gia Long, Võ Văn Khiết giữ chức Cai Đình Hợp, cai quản đình miếu phường An Vĩnh. Sau đó, ông đã tham gia đi lính Hoàng Sa và giữ chức Cai đội. Như vậy, Võ Văn Khiết làm Cai đội Hoàng Sa vâng mệnh triều đình đem quân đến đảo Hoàng Sa và hy sinh trong khi làm nhiệm vụ.

Cùng với di tích Âm linh tự và mộ lính Hoàng Sa, mộ và đền thờ Võ Văn Khiết là những di tích lịch sử quan trọng chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa; có giá trị giáo dục cho thế hệ trẻ về tinh thần yêu nước, yêu quê hương, tinh thần tự hào dân tộc. Đây là niềm tự hào của người dân Lý Sơn trong việc khẳng định chủ quyền biển đảo Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

3. Nhà thờ Phạm Quang Ảnh

Di tích nhà thờ Phạm Quang ảnh nằm ở thôn Đông, xã An Vĩnh, huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, cách trung tâm huyện Lý Sơn khoảng 1km về hướng Tây. Phạm Quang Ảnh - Đội trưởng đội Hoàng Sa hy sinh khi làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền

Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Về nhân vật Phạm Quang Ảnh, trong *"Đại Nam thực lục chính biên"* có viết: *"Trong 2 năm 1815, 1816, vua Gia Long đã sai Phạm Quang Ảnh và đội Hoàng Sa cùng thủy quân triều đình đến do thám, đo đạc đảo Hoàng Sa. Lần đầu tiên là vào năm 1815: "Ất Hợi, Gia Long năm thứ 14 (1815) tháng hai sai đội Hoàng Sa là bọn Phạm Quang ảnh ra đảo Hoàng Sa thăm dò đường biển"* (10). Tiếp tục đến năm 1816, Đội trưởng Phạm Quang Ảnh dẫn đội Hoàng Sa cùng với thủy quân của triều đình tiếp tục đến đảo Hoàng Sa: *"Bính Tý, Gia Long năm thứ 15 (1816) tháng ba sai thủy quân và đội Hoàng Sa đi thuyền ra Hoàng Sa để thăm dò đường biển"* (11).

Trong hai năm 1815 và 1816, Phạm Quang Ảnh là người có công lớn trong việc cùng đội Hoàng Sa và thủy quân triều đình đến tuần thám xem xét thủy trình, vị trí phân bố của quần đảo Hoàng Sa để trực tiếp báo lên cho nhà vua. Đây là việc quan trọng, làm cơ sở đo đạc thủy trình từ đất liền đến quần đảo Hoàng Sa của thủy quân Việt Nam dưới triều Nguyễn. Thời điểm hy sinh của Phạm Quang Ảnh trong khi làm nhiệm vụ có thể trong những năm cuối triều vua Gia Long hoặc những năm đầu triều vua Minh Mạng (1820 - 1840). Bởi vì, sách *"Đại Nam thực lục chính biên"* khi viết về sự kiện dựng Thần từ Hoàng Sa vào năm Minh Mạng thứ 16 (1835) không thấy nói đến Phạm Quang Ảnh mà chỉ nói đến: *"Ất Mùi, Minh Mệnh năm thứ 16 (1835), mùa hạ, tháng 6... sai Cai đội thủy quân là Phạm Văn Nguyên đem lính thợ giám thành cùng phu thuyền 2 tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu đến dựng miếu"* (12).

Mộ Phạm Quang Ảnh chôn cùng lính đội Hoàng Sa đã hy sinh trong quá trình làm

nhệm vụ. Đây là ngôi mộ tập thể chôn theo phong tục “chiêu hồn nhập cốt”. Những người dân sống trên đảo Lý Sơn nặn hình nhân bằng đất sét, sau đó làm lễ cúng gọi hồn về nhập vào cốt đất tượng trưng rồi đem chôn. Hiện nay, khu mộ đất này vẫn giữ nguyên vẹn như vốn có từ xưa. Ngoài nhà thờ riêng, Phạm Quang Ảnh còn được thờ trong nhà thờ Phạm Quang và thờ ở đình An Hòa (tục gọi là đình Đụn) ở xã An Vĩnh.

*

Ngoài những di tích tiêu biểu như trên, hiện nay trên đảo Lý Sơn vẫn còn tồn tại một số di tích khác liên quan đến chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như: Miếu Thành Hoàng ở đình làng xã An Hải là nơi thờ Bùi Tá Hán, Nguyễn Tú Tài và lính Hoàng Sa bỏ mình trên biển, hàng năm có cúng tế chung của đình làng; Miếu ông Thắm là nơi thờ Cai đội Võ Văn Khiết (dân trong thôn xem ông như thành hoàng, tương truyền được phong Thượng đẳng thần), miếu thờ nằm ở thôn Tây, xã An Vĩnh; Nhà thờ họ Võ nơi có nhiều người đi lính Hoàng Sa; Đình làng xã An Vĩnh, là nơi lính Hoàng Sa tế tự trước khi xuất hành lần khi trở về; Nhà trưng bày lưu

niệm đội Hoàng Sa kiêm quản Bắc Hải...

Những ghi chép về hoạt động của đội Hoàng Sa trong các tài liệu thời các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn, những ghi chép trong gia phả các dòng họ ở đảo Lý Sơn có người đi lính Hoàng Sa, cũng như những di tích lịch sử - văn hóa mang dấu tích hoạt động của đội Hoàng Sa trên đảo Lý Sơn (kể cả trong đất liền), là nguồn tư liệu hết sức phong phú, cụ thể, sinh động, là nguồn di sản vô giá, là minh chứng hiển nhiên rằng chủ trương vươn ra chiếm lĩnh và khai thác hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của nhà nước phong kiến Việt Nam đã được thực thi đầy đủ, trọn vẹn và liên tục trong nhiều thế kỷ. Từ đó, cho phép khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Sự hình thành và tồn tại của hệ thống di tích lịch sử - văn hóa trên huyện đảo Lý Sơn có ý nghĩa rất quan trọng, nó không chỉ là niềm tự hào của người dân địa phương mà còn có tác động to lớn trong đời sống tinh thần, kinh tế - xã hội và góp phần giáo dục lòng yêu quê hương đất nước cho thế hệ mai sau, đặc biệt là góp phần khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

CHÚ THÍCH

(1). Cục thống kê - Phòng Thống kê huyện Lý Sơn (2011), *Niên giám thống kê năm 2010*, Tài liệu lưu trữ tại Phòng Thống kê huyện Lý Sơn, tr. 8.

(2). *Địa chí Quảng Ngãi* Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2008, tr. 948.

(3). Nguồn: *Thống kê của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi*.

(4), (5). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nhà Văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 155.

(6). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (Quyển 6), Sài Gòn, 1964, tr. 422 - 423.

(7). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (Quyển 5, Mục Dư địa chí), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 167.

(8), (9). Đoàn Ngọc Khôi *Lý lịch di tích mộ và đền thờ Võ Văn Khiết*, Tài liệu lưu trữ tại Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, 2006, tr. 9; 10.

(10), (11). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* (tập 1), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 898, 922.

(12). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* (tập 4), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 673.

VỀ NĂM ĐỔI "HẠT" THÀNH "TỈNH" Ở NAM KỲ

TRẦN THÀNH TRUNG*

Hiện nay, có nhiều tài liệu viết về công việc tổ chức hành chính của thực dân Pháp ở Nam Kỳ. Tuy nhiên, trong nhiều tài liệu, việc ghi mốc thời gian đổi *hạt* (Arrondissement) thành *tỉnh* (Province) có ít nhiều điểm khác nhau; từ đó đã dẫn đến sự thiếu thống nhất trong nhiều công trình nghiên cứu lịch sử và viết lịch sử truyền thống ở các địa phương.

Ngay sau khi, thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và ký Hiệp ước ngày 5-6-1862, chúng bắt đầu thiết lập bộ máy cai trị. Ở các phủ, huyện trước đây lần lượt được thay thế bằng những đơn vị hành chính mới, gọi là *Khu thanh tra* (Inspection) (1) và đứng đầu mỗi Khu thanh tra là một viên "*Thanh tra công việc nội chính bản xứ*" (Inspecteurs des Affaires Indigènes) (2).

Đến khi chiếm được 6 tỉnh Nam Kỳ (1867) và để tổ chức việc cai trị, thực dân Pháp đã chia Nam Kỳ ra 24 Khu thanh tra như tỉnh Gia Định có 7 Khu thanh tra; tỉnh Mỹ Tho có 4 khu; tỉnh Biên Hòa có 5 khu; tỉnh Vĩnh Long có 3 khu; tỉnh An Giang có 3 khu và tỉnh Hà Tiên có 2 khu. Đến năm 1868, lập thêm 3 Khu thanh tra mới đó là Cần Thơ, Bắc Trang và Mỏ Cày. Vậy lúc này, số Khu thanh tra nâng lên 27, và ba năm sau số Khu thanh tra giảm xuống còn 18 khu. Năm 1872 lập thêm Khu thanh tra Trà Ôn, nhưng một năm sau thì dời về Cần Thơ.

Để tiếp tục củng cố hệ thống bộ máy cai trị, thực dân Pháp đã cho tiến hành cải cách nền hành chính. Ngày 5-1-1876, Thống đốc Nam Kỳ Duyperê (Duperré) đã ra nghị định chia toàn bộ Nam Kỳ thành 4 khu vực hành chính lớn (Circonscription administratives), và mỗi khu vực hành chính lớn này được chia nhỏ ra thành 19 tiểu khu hành chính (Arrondissement administratif):

(1) *Khu vực Sài Gòn*: có 5 tiểu khu là Sài Gòn, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa và Bà Rịa;

(2) *Khu vực Mỹ Tho*: có 4 tiểu khu là Mỹ Tho, Tân An, Gò Công và Chợ Lớn;

(3) *Khu vực Vĩnh Long*: có 4 tiểu khu là Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc;

(4) *Khu vực Bassac*: có 6 tiểu khu là Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Trà Ôn (3) và Sóc Trăng (4).

Sau khi thành lập 19 hạt trên, đến ngày 13-12-1880, Thống đốc Nam Kỳ cho thành lập thêm hạt thứ 20 (20^e arrondissement)(5) gồm Thành phố Sài Gòn, Thành phố Chợ Lớn và một số làng lân cận. Tiếp theo, đến ngày 18-12-1882, Thống đốc Nam Kỳ Lơ Miarơ Vile ra nghị định lập thêm hạt thứ 21 là Bạc Liêu thuộc khu vực hành chính Bassac (6).

Sau một thời gian dài tổ chức việc cai trị, thực dân Pháp đã nhận rõ việc tổ chức hành chính trong chính sách cai trị của

*Vĩnh Long

chúng chưa hiệu quả, nên Pháp đã thay đổi hệ thống tổ chức hành chính. Ngày 20-12-1899, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã ra nghị định đổi Hạt tham biện (Arrondissement) thành Tỉnh (Province) và nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 1-1-1900. Lúc bấy giờ, cả Nam Kỳ có 20 tỉnh là Bạc Liêu, Bà Rịa, Bến Tre, Biên Hòa, Cần Thơ, Châu Đốc, Chợ Lớn, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Tân An, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Trà Vinh và Vĩnh Long và 3 Thành phố là Sài Gòn, Chợ Lớn và Cap Saint Jacques.

Tuy nhiên, nhiều công trình nghiên cứu lịch sử đã có sự thiếu thống nhất về mốc thời gian sự kiện này, như *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn - Vĩnh Long, Định Tường, An Giang* của ông Nguyễn Đình Đầu, xuất bản 1994; *Từ điển địa danh Thành phố Hồ Chí Minh* của Lê Trung Hoa (7); *Địa chí Cần Thơ* của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân Cần Thơ, xuất bản năm 2002; *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Mang Thít (1930-1975)*; *Lịch sử truyền thống cách mạng huyện Bình Minh (1930-1975)*, xuất bản năm 2007; *Lịch sử truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Long Hồ (1930-2000)*, xuất bản 2007... đều ghi nội dung: Theo nghị định ngày 20-12-1889, các hạt (Arrondissement) đổi thành tỉnh (Province) (8).

Trong một nhóm tài liệu khác thì, việc ghi mốc thời gian đổi Hạt thành Tỉnh có sự chênh nhau khá xa, đúng 10 năm như *Lịch trình hành chánh Nam phần* của Đào Văn Hội, xuất bản 1961; *Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Nam Kỳ trong thời kỳ Pháp thuộc* của Vũ Văn Tĩnh (9); *Về các đơn vị hành chính ở Nam Bộ qua các chế độ của Hồng Kiều* (10); *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)* của Dương Kinh Quốc, xuất bản năm 1999; *Địa chí Bến Tre* của Thạch Phương và Đoàn Tứ (Chủ biên), xuất

bản năm 2001; *Từ điển Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh* của Thạch Phương, Lê Trung Hoa (Chủ biên); *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732-2000)* của Ban Tuyên giáo Vĩnh Long, xuất bản 2002; *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long* của Ban Tuyên giáo Vĩnh Long, xuất bản năm 2003; *Việt Nam - những thay đổi địa danh và địa giới hành chính 1945-2002*,... đều ghi: 20-12-1899, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đổi “*Tiểu khu*” (Arrondissement) - đơn vị hành chính ở Nam Kỳ lúc bấy giờ - thành “*Tỉnh*” (Province), và phân chia thành ba miền (...) (11). Tuy nhiên, tài liệu của ông Đào Văn Hội và Hồng Kiều thì có điểm khác trong việc vẫn dùng danh từ: “*Sở tham biện* (Inspection)...”.

Bên cạnh đó, chúng tôi còn thấy thêm một số tác giả ghi mốc thời gian ngày, tháng có khác so với hai nhóm tài liệu trên như tác giả Tôn Nữ Quỳnh Trân (12), Lê Anh Dũng thì cho rằng: “Nghị định ngày 16-1-1899 (13) đổi hạt thành tỉnh (province), *Tham biện* đổi thành *Chủ tỉnh* (chef de Province), nơi làm việc của Chủ tỉnh được gọi là Tòa bố”. Liên quan đến sự kiện này, thì tác giả Lê Huỳnh Hoa và Phan Văn Hoàng cho biết: “1889, Toàn quyền Paul Doumer đã ra quyết định một chương trình xây dựng hệ thống đường sắt xuyên Đông Dương” (14).

Trong hai nhóm tài liệu trên, chúng ta nhận thấy, các tác giả đều thống nhất với nhau về ngày, tháng mà chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương ban hành nghị định đổi Hạt thành Tỉnh ở Nam Kỳ; chỉ có điều là khác nhau về năm 1889 hay 1899? Còn nhóm tác giả ở dưới thì ngày tháng khác, nhưng năm thì giống với nhóm tác giả thứ hai. Tuy nhiên, có tác giả lại cho rằng “1889, Toàn quyền Paul Doumer đã ra quyết định...” (15). Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi xin nêu ra một số vấn đề cần trao đổi, để đi đến thống nhất trong việc xác định chính xác mốc thời gian của sự kiện này.

Ở đây, việc tổ chức hành chính ở Nam Kỳ và việc đổi gọi hạt thành tỉnh mà nhiều tài liệu đều thống nhất là đến thời Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer thì mới thực hiện. Vậy sự kiện này cũng được xem là yếu tố rất quan trọng trong việc bước đầu xác định khoảng thời gian có cuộc cải cách hành chính lớn ở Đông Dương, trong đó có cải cách hành chính ở Nam Kỳ. Cụ thể là thời gian Paul Doumer chính thức nhận chức Toàn quyền Đông Dương vào 13-2-1897 (16); cho nên việc thực thi cải cách hành chính, nhất là đổi hạt thành tỉnh trước đó 10 năm mà các tác giả đưa ra là đều khó có thể chấp nhận.

Còn việc các nhóm tác giả ghi năm 1889 hay 1899? Theo chúng tôi, năm 1899 là hợp lý và có cơ sở hơn; còn việc nhiều tác giả ghi năm 1889 có thể là do sai sót về kỹ thuật (đánh máy) nhưng chưa được đính chính. Có thể từ sự sơ xuất này đã dẫn đến nhiều công trình nghiên cứu lịch sử, nhất là các công trình nghiên cứu lịch sử địa phương đã đi theo mà lại thiếu sự kiểm chứng nên đã dẫn đến những hạn chế?

Trong hoạt động quản lý hành chính, nhất là việc tách nhập hoặc đổi tên đơn vị hành chính thì luôn gắn liền với các quyết định, nghị định, sắc lệnh của chính quyền. Một tài liệu đáng tin cậy mà chúng tôi sưu tập được đó là Tổng tập định kỳ các văn bản liên quan đến sự tổ chức và quy chế Đông Dương (17), cho biết: "Ngày 20 tháng 12 năm 1899 (18), Nghị định của Quan Toàn quyền về việc định danh các khu hành chánh và người đứng đầu các khu này:

Điều 1: Các khu hành chánh Nam Kỳ và các vùng sở hữu khác của Pháp ở Đông Dương hiện nay đang gọi là hạt, tỉnh hay cao ủy kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1900 đều gọi là tỉnh.

Điều 2: Các quan chức hành chánh của các sở dân sự Đông Dương, chịu sự quản lý của lãnh đạo tỉnh, được bổ nhiệm cấp bậc

và danh hiệu chức vụ theo các điều kiện sau: ở Nam Kỳ gọi là "quan hành chánh tỉnh tại ..." (19).

Bên cạnh đó, chúng tôi xin nêu thêm một tài liệu đáng được lưu tâm về vấn đề này, đó là "Việt Nam - Những thay đổi địa danh và địa giới hành chính 1945-2002". Đây là một công trình nghiên cứu nghiêm túc, có sự kiểm chứng đối chiếu và điều chỉnh những sai sót của các tác giả đi trước. Trong tài liệu, tác giả đã trình bày một cách khá rõ ràng và hệ thống về sự kiện này: "*Nghị định ngày 20-12-1899, của Toàn quyền Đông Dương quy định kể từ ngày 1-1-1900, tất cả các đơn vị hành chính cấp tỉnh ở Đông Dương, trong đó có các khu (arrondissement) ở Nam Kỳ đều thống nhất gọi là tỉnh (Province)*" (20).

Để cung cấp thêm tư liệu, trong mục Nam Kỳ, phần các đơn vị hành chính thời thuộc Pháp cho biết: "Năm 1899, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đổi tên gọi "hạt" thành "tỉnh" (province) và chia Nam Kỳ thành 3 miền. Đồng thời, chức tham biện đổi thành Chủ tỉnh (chef de province), tòa tham biện gọi là Tòa bố..." (21). Đến lúc này, Nam Kỳ đổi 20 hạt thành 20 tỉnh, cụ thể: Miền Đông có 4 tỉnh (Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa); Miền Trung có 9 tỉnh (Gia Định, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc); Miền Tây có 7 tỉnh (Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu).

Đến đây, chúng ta đã rõ hơn về mốc thời gian sự kiện này. Tuy nhiên, có một số vấn đề khác chúng tôi có thể chưa trình bày đầy đủ và sẽ tiếp tục trong các bài viết sau. Bước đầu, qua bài viết chúng tôi mong nhằm rộng đường dư luận, để những ai quan tâm sẽ tiếp tục nghiên cứu, góp thêm tư liệu và đi đến thống nhất, để góp phần cho việc nghiên cứu lịch sử, nhất là trong việc viết lịch sử tổ chức hành chính ở các địa phương trong thời gian tới được thuận lợi và chính xác hơn.

CHÚ THÍCH

(1). Theo *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ*, Nguyễn Đình Tư đã phân biệt rất rõ trong việc sử dụng danh từ Khu thanh tra “*Inspection*” là trước khi có cuộc cải cách đơn vị hành chính 5-1-1876; sau đó thì gọi là hạt tham biện “*Arrondissement*”, (Nguyễn Đình Tư: *Từ điển địa danh hành chính Nam Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2008, tr. 15). Trong bài viết này, chúng tôi thống nhất và gọi theo cách gọi này. (Tuy nhiên, trong một số tài liệu khác chúng tôi nhận thấy các tác giả vẫn quen sử dụng danh từ Khu thanh tra “*Inspection*” - TG).

(2). Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 83.

(3). Nghị định ngày 23-2-1876 của Thống đốc Nam Kỳ đã đổi gọi tên hạt Trà Ôn thành hạt Cần Thơ.

(4). *Annuaire de la Cochinchine pour la année 1876*, Imprimerie du Gouvernement, Sai Gon 1876, tr. 143.

(5). Đến ngày 18-12-1888, hạt thứ 20 bị giải thể; do đó, ở Nam Kỳ chỉ còn 20 hạt tham biện.

(6). Tiểu khu hành chính Bạc Liêu được hình thành trên cơ sở tách hai tổng của Tiểu khu Sóc Trăng (tổng Thạnh Hòa, Thạnh Hưng) và 3 tổng của khu Rạch Giá (tổng Long Thủy, Quảng Long và Quảng Xuyên).

(7). Theo sách *Từ điển Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh*, trong đó có Lê Trung Hoa là chủ biên, thì cho biết: “20-12-1899... Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đổi tên hạt thành tỉnh”. (Thạch Phương - Lê Trung Hoa: *Từ điển Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Trẻ, 2001, tr. 96). Tuy nhiên trong *Từ điển địa danh Thành phố Hồ Chí Minh* của Lê Trung Hoa Trong hai tài liệu này, chúng tôi nhận thấy đều cùng một tác giả nhưng lại có sự thiếu thống nhất trong việc ghi mốc thời gian sự kiện đổi hạt thành tỉnh.

(8). Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn Vĩnh Long*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 93.

(9). Vũ Văn Tình, *Những thay đổi về địa lý hành chính các tỉnh Nam Kỳ trong thời kỳ Pháp thuộc*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 146 (9-10-1972), tr. 30.

(10). Hồng Kiều, *Về các đơn vị hành chính ở Nam Bộ qua các chế độ*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 184 (1-2/1979), tr. 33.

(11). Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1999, tr. 264.

(12). Theo *Một số vấn đề về lịch sử vùng đất Nam Bộ - Việt Nam thời cận đại* (Kỷ yếu hội thảo khoa học) tổ chức tại Thành phố Cần Thơ, ngày 4-3-2008, tr. 52.

(13). Hiện thời, chúng tôi vẫn chưa tìm ra được nghị định nào đề ngày 16-1-1899 cho thấy việc đổi hạt thành tỉnh ở Nam Kỳ.

(14). Theo *Một số vấn đề về lịch sử vùng đất Nam Bộ - Việt Nam thời cận đại* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), tổ chức tại Thành phố Cần Thơ ngày 4-3-2008, tr. 141. Xem thêm phần chú thích 15 của bài viết này.

(15). Túc nhóm tác giả cho rằng đến năm 1889, Paul Doumer đã là Toàn quyền Đông Dương (TG).

(16). Joseph Athanase Paul Doume được phong Toàn quyền Đông Dương vào ngày 27-12-1896 nhưng đến ngày 13-2-1897 mới chính thức nhậm chức. Thời gian nhậm chức của ông đến ngày 30-6-1902.

(17). *Recueil général permanent des actes relatifs à l'organisation et à la réglementation de la Indochine*, Impr.de Extrême - Orient, 1909, tr. 1245.

(18). Xem thêm tài liệu: *Journal officiel de la Cochinchine 1899*, 2^e partie, tr. 913.

(19). Nguyễn Đức Chính (dịch).

(20). Nguyễn Quang Ân “*Việt Nam - Những thay đổi địa danh và địa giới hành chính 1945 - 2002*”. Nxb. Thông Tấn, Hà Nội, 2003.

(21). http://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_K%E1%BB%B3

Hội thảo khoa học: “Đồng chí Võ Chí Công với cách mạng Việt Nam và quê hương Quảng Nam - Đà Nẵng”

Kỷ niệm 100 năm ngày sinh đồng chí Võ Chí Công (7/8/1912 - 7/8/2012), ngày 5-8-2012, tại Thành phố Tam Kỳ, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Ban Tuyên giáo Trung ương và Tỉnh ủy Quảng Nam phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học “*Đồng chí Võ Chí Công với cách mạng Việt Nam và quê hương Quảng Nam - Đà Nẵng*”.

Đồng chí Võ Chí Công tên thật là Võ Toàn, sinh ngày 7-8-1912, tại làng Khương Mỹ, tổng Phú Quý, phủ Tam Kỳ (nay là thôn Khương Mỹ, xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam). Từ năm 1930, đồng chí đã tham gia cách mạng, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 5-1935. Từ tháng 1-1940, đồng chí được cử làm Bí thư Phủ ủy Tam Kỳ, sau đó là Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam.

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, đồng chí được Trung ương cử về Liên khu 5 làm ủy viên Ban Thường vụ, rồi Phó Bí thư Liên Khu ủy 5. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (9-1960), đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 4-1964, đồng chí được cử làm Bí thư Khu ủy 5 kiêm Chính ủy Quân khu, đồng thời là Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam. Sau ngày đất nước thống nhất, đồng chí Võ Chí Công tiếp tục đảm nhiệm những cương vị quan trọng: ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư (3-1982), Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (6-1986), ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (12-1986), Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng (4-1987), Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (6-1991).

Hơn 30 tham luận của nhiều cán bộ cách mạng lão thành đã cùng hoạt động với đồng chí Võ Chí Công và các nhà khoa học tham gia Hội thảo đã nêu bật những đóng góp của đồng

chí trên nhiều lĩnh vực qua nhiều giai đoạn cách mạng: Người cộng sản kiên trung, bất khuất; Nhà lãnh đạo cách mạng tài năng; Tấm gương sáng về đạo đức cách mạng.

N.V.A

Hội thảo khoa học “Căn cứ địa cách mạng tỉnh Bình Thuận trong 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975)”

Ngày 8-8-2012, tại Tp. Phan Thiết (Bình Thuận), Bộ tư lệnh Quân khu 7 và Tỉnh ủy Bình Thuận đã tổ chức Hội thảo khoa học “Căn cứ địa cách mạng tỉnh Bình Thuận trong 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975)”.

Gần 70 báo cáo khoa học của các đồng chí lãnh đạo, chỉ huy, các nhà khoa học, các nhân chứng lịch sử... đã làm rõ vai trò của hệ thống căn cứ địa cách mạng tỉnh, sự chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền và hoạt động chiến đấu của LLVT tỉnh trong chiến tranh giải phóng; về công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền và hoạt động xây dựng, chiến đấu của lực lượng vũ trang tỉnh Bình Thuận trong chiến tranh giải phóng; tổng kết kinh nghiệm lịch sử chiến tranh cách mạng để vận dụng trong xây dựng khu vực phòng thủ, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân trong thời kỳ mới, làm cơ sở để giáo dục truyền thống cách mạng cho LLVT và nhân dân trên địa bàn...

P.V

Triển lãm “Ngự phê trên châu bản triều Nguyễn”

Từ ngày 15-8, tại Hà Nội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I đã tổ chức triển lãm về *Châu bản triều Nguyễn*. 128 phiên bản ngự phê của 10 vị vua triều Nguyễn được chọn lựa tại triển lãm.

Châu bản là các văn bản hành chính do các cơ quan chính quyền triều Nguyễn từ trung ương đến địa phương soạn thảo, dâng tấu lên nhà vua, và qua đó, nhà vua “ngự lãm”, hay “ngự phê” bằng mực màu son để truyền đạt ý chỉ. Đây là một loại tài liệu đặc biệt quan trọng vì nó mang bút tích của nhà vua, được

bảo quản trong các kho lưu trữ của cung đình, nội dung liên quan đến nhiều việc, nhiều người. Châu bản có tính độc bản, duy nhất, khác với mộc bản là những bản khắc được dùng để in sách, tài liệu.

Các phiên bản ngự phê của 10 vị vua triều Nguyễn từ Gia Long đến Bảo Đại được dập in trên giấy dó, phóng to và trưng bày tại sảnh Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Đây là lần thứ hai, những hiện vật, tư liệu quý của triều đại nhà Nguyễn được trưng bày phục vụ đông đảo công chúng.

Triển lãm "Ngự phê trên châu bản triều Nguyễn" lần này nhằm giới thiệu những hình thức ngự phê của các vua triều Nguyễn. Có thể thấy ở triển lãm này những văn bản ngự phê của các vua triều Nguyễn đề cập đến nhiều lĩnh vực từ chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa... đến những vấn đề đời thường như thưởng phạt quân lương, tế lễ, thời tiết...

Hiện Trung tâm Lưu trữ quốc gia I đang bảo quản hơn 700 tập châu bản triều Nguyễn với khoảng gần 400 nghìn trang tài liệu, phần lớn là bản gốc, bản chính. Triển lãm này chỉ giới thiệu các phiên bản, còn phần bản chính được bảo vệ an toàn trong kho lưu trữ, chỉ phục vụ khi độc giả có nhu cầu tiếp cận trực tiếp.

Thu Hằng

Khai mạc triển lãm "Nhà tù Côn Đảo giai đoạn 1930-1945"

Ngày 17-8, tại Tp. Hồ Chí Minh, Bảo tàng Tôn Đức Thắng phối hợp Ban quản lý Di tích Côn Đảo đã triển lãm chuyên đề: *Nhà tù Côn Đảo giai đoạn 1930-1945*. Triển lãm trưng bày hơn 130 hình ảnh tư liệu, hiện vật, với nội dung: Khái quát nhà tù Côn Đảo, Nhà tù Côn Đảo giai đoạn 1930-1945 và Côn Đảo ngày nay.

Nhà tù Côn Đảo là nơi ghi lại quá trình lịch sử đấu tranh liên tục không mệt mỏi, quyết liệt, đầy hy sinh anh dũng của các thế hệ chiến sĩ yêu nước và cách mạng bị giam

giữ. Côn Đảo đã trở thành nhà tù lớn nhất, lâu năm nhất trong hệ thống nhà tù dưới chế độ thực dân cũ và mới, nơi phơi bày đầy đủ bản chất tàn bạo của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ ở Việt Nam. Côn Đảo không chỉ là chứng tích ghi dấu tội ác của kẻ thù đối với nhân dân ta mà còn là địa danh sáng ngời phẩm chất anh hùng và nghị lực phi thường của con người Việt Nam, là trường học lớn của những người yêu nước, cách mạng, các chiến sĩ cộng sản, trở thành một bộ phận quan trọng trong lịch sử đấu tranh giành độc lập, tự do của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Qua các hình ảnh, bức chân dung các chiến sĩ cách mạng bị giam cầm ở nhà tù Côn Đảo giai đoạn 1930 - 1945, các hình thức và dụng cụ tra tấn tù nhân, người xem triển lãm có thể cảm nhận được sâu sắc tinh thần đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Côn Đảo. Triển lãm kéo dài đến ngày 28-2-2013.

L.H. (Theo nhandan.org.vn)

Hội thảo khoa học: "Xác minh khoa học thông tin về những người thân của Chủ tịch Hồ Chí Minh sống, học tập, lao động và tham gia các hoạt động yêu nước ở Huế"

Ngày 21-8-2012, tại Huế, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thừa Thiên Huế phối hợp với Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế tổ chức Hội thảo khoa học "Xác minh khoa học thông tin về những người thân của Chủ tịch Hồ Chí Minh sống, học tập, lao động và tham gia các hoạt động yêu nước ở Huế". Hơn 20 tham luận tham gia Hội thảo đã trình bày và thảo luận các nội dung chủ yếu: - Hệ thống chính xác các mốc thời gian và sự kiện liên quan đến những người thân của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời gian sống ở Huế: Những nơi ở và những hoạt động của ông Nguyễn Sinh Sắc, bà Hoàng Thị Loan, bà Nguyễn Thị Thanh, ông Nguyễn Sinh Khiêm trong thời gian ở Huế; - Ảnh hưởng của hoàn cảnh lịch sử Thừa Thiên Huế đến những người thân của

Chủ tịch Hồ Chí Minh; - Ảnh hưởng của những người thân đến sự phát triển nhân cách và tư tưởng của Nguyễn Tất Thành giai đoạn ở Huế; - Cung cấp thêm tư liệu, hiện vật làm rõ những sự kiện, địa danh liên quan đến những người thân của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời gian sống ở Huế: Gia đình ông Nguyễn Sinh Khiêm ở Phú Lễ, Quảng Điền? Người em út Nguyễn Sinh Xin mất ở đâu? Mộ của Nguyễn Sinh Xin ở Huế hay Nghệ An?; - Góp ý chỉnh lý trưng bày về nội dung những người thân trong gia đình Chủ tịch Hồ Chí Minh thời gian sống ở Huế tại Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế.

Ngô Vương Anh

Tọa đàm khoa học: Về Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long

Trong khuôn khổ Dự án Quỹ tín thác UNESCO - Nhật Bản tài trợ cho chương trình nghiên cứu về Di sản Văn hóa thế giới Hoàng thành Thăng Long, ngày 21-8-2012, tại Hà Nội, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển (ĐHQGHN), phối hợp cùng Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội và Tobunken (Nhật Bản) tổ chức Tọa đàm khoa học: Về Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội.

Buổi tọa đàm nhằm đánh giá lại quá trình phối hợp nghiên cứu, chia sẻ thông tin và công bố những khám phá mới trong quá trình hợp tác nghiên cứu giữa các nhà khoa học Việt Nam và Nhật Bản và xoay quanh thảo luận về 5 báo cáo: 1. *Góp phần nhận diện không gian Khu Trung tâm của Cấm thành Thăng Long* (GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc); 2. *Báo cáo kết quả khai quật, thăm dò khảo cổ học tại Khu vực Trung tâm Hoàng thành Thăng Long năm 2011-2012* (TS. Nguyễn Văn Sơn, TS. Hà Văn Cẩn, CN Nguyễn Văn Mạnh); 3. *Sơ sánh kinh thành Thăng Long thời Lý - Trần với một số đô thành Đông Á - Đông Nam Á* (GS.TS.

Momoki Shiro); 4. *Ảnh hưởng của mô hình Lạc Dương và Khai Phong đến quy hoạch Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần* (ThS. Phạm Lê Huy); 5. *Nghiên cứu mang tính thử nghiệm về không gian nghỉ lễ trong đô thị cổ của Nhật Bản qua Đàn Nam giao, Đàn Xã tắc và Thái miếu của các nước thuộc vùng văn hóa chữ Hán* (GS. Ueno Kunikazu).

Cuối buổi tọa đàm, đã có nhiều ý kiến, nhiều gợi mở được nêu ra và đề xuất tiếp tục được nghiên cứu trong thời gian tới...

P.V (theo ivides.vnu.edu.vn)

Triển lãm tranh khắc cổ về đời sống Hà Nội những năm đầu thế kỷ XX

Ngày 31-8, Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội phối hợp với Viện Viễn Đông Bác Cổ đã tổ chức triển lãm "*Một vài nét về đời sống thị dân và nông dân Bắc Bộ đầu thế kỷ XX qua tranh khắc của Hen-ri Ô-giơ*" tại Khu Di tích Hoàng thành Thăng Long, số 9 Hoàng Diệu (Hà Nội). Cách đây hơn 100 năm, Hen-ri Ô-giơ - nhà khảo cổ người Pháp đã tổ chức in cuốn sách "Kỹ thuật của người An Nam".

Cuốn sách gồm 4.200 bức vẽ, phản ánh các lĩnh vực của đời sống vật chất, tinh thần của người Hà Nội và vùng phụ cận. Triển lãm đã chọn 56 tranh vẽ tiêu biểu từ bộ sách này, in trên nền giấy dó, giúp người xem có thêm hiểu biết về cuộc sống của người Hà Nội, từ cách chế biến thức ăn, đồ uống, y phục, trang sức... cho đến nghề truyền thống, phong tục thờ cúng tổ tiên, tôn giáo, các trò chơi dân gian, nhạc cụ... những năm đầu thế kỷ XX. Triển lãm còn giới thiệu nhiều hình ảnh, hiện vật làm đối chứng với những tranh khắc của Hen-ri Ô-giơ. Triển lãm là hoạt động thiết thực, nhằm tạo thêm không gian giải trí, tìm hiểu lịch sử cho công chúng Thủ đô trong dịp nghỉ lễ Quốc khánh 2-9.

P.V

Thang Long - Hanoi - Historical Status and Culture Heritage

Prof. Phan Huy Le

Vietnam National University, Hanoi

The Vietnamese history had a witness of three periods of the typical civilizations: Van Lang-Au Lac civilization of the nation-building era, Dai Viet civilization of the national restoration after thousands of years under the Chinese domination and Viet Nam civilization of the era of independence moving forward the modern period after the national liberation. Of three great civilization, Thang Long - Hanoi succeeded Phong Chau center of the Van Lang State to become the Co Loa citadel of the Au Lac State in the time of nation building, and as the political, economic and cultural center of the era of Dai Viet civilization with the role of Thang Long - Dong Do, Dong Kinh capital for almost eight centuries, and from 1945 until now as Hanoi capital which is the political, economic, cultural, scientific, educational center of the independent Vietnam. This is a special historical status of Thang Long - Ha Noi in the whole path of the national history without any cities or capital city in Vietnam to be compared and it is also an incredible distinction in the world.

The long political and cultural central role that has left an invaluable cultural heritage to Thang Long - Hanoi. Only when King Ly Thai Thang Long set up the capital, during history, Thang Long - Hanoi served almost unceasingly as the capital, except the Tay Son in Phu Xuan (1788-1802) and the Nguyen dynasty in Phu Xuan - Hue (1802-1945). Nevertheless, under the Tay Son and by the early time of Nguyen (until 1831), Thang Long was not only a big city, but also the capital of the North Citadel (the North region). During the French colonial period, Hanoi was the capital of French Indochina. During a thousand years, from 1010 until 2010, Thang Long - Hanoi has been always the power center in which 843 years considering as the capital of Dai Viet (from 1010 to 1788) and Viet Nam (from 1945 to 2010). This is a salient point about the historical position of Thang Long - Hanoi.

Thanks to a long history, the central roles of three great ages of civilization, especially as a power center, almost constant citadel position for thousands of years, all of that create a rich history and characteristic culture of Thang Long - Hanoi, leaving a rich and diverse cultural heritage with the convergent, refined, crystallized and shined values of the national history and culture. The article seeks to review the component parts and cultural heritage values of Thang Long - Hanoi.

Land Conditions of the Dai Tu District, Thai Nguyen Province through Land Register Documents of the 4th Year Reign of Gia Long (1805)

Assoc. Prof. Dr. Dam Thi Uyen

Hoang Xuan Truong

Thai Nguyen University

On the basis of the statistic records of 22 land register units under the 4th year reign of Gia Long (1805), including 21 registers of 21 communes: An Ninh, Cổ Lãm, Du Châu, Phúc Lâm, An Thiêm, An Thuận, An Dã, Hùng Sơn, Mỹ Trang, Ký Phú, Phú Minh Thượng, Hoàng Nông, Hoa Kỳ, La Bình, Phú Nông, Tiên Hội, Tiên Sơn, Lục Ba, Phúc Khánh, Trường Dương belonging to 7 cantons (An Ninh, An Thuận, Hùng Sơn, Ký Phú, Phú Minh Thượng, Tiên Sơn, Trường Lang) of the Dai Tu district and especially there had 1 register of vassal land. We initially outline the land

conditions of the Dai Tu district in terms of aspects: land, scale of land ownership in the whole district...

On the Propaganda of Struggle against the Tax Project in 1938 as Seen from the Newspapers of the Annam Party Committee

Nguyen Van Trung, MA
Vinh University

In 1938, under the rule of the French colonial government, the Hue court promulgated a new tax project with the severe terms. According to the guidelines of the Party Central Committee, the Central Party Committee in Annam after having reestablished published the newspapers to promote the struggle for democracy and people's life, especially in terms of issues against tax collections. The *Dân* and *Dân muốn* newspapers contributed to this struggle.

Through the contents of these newspapers, the Central Party Committee in Annam focused on the tasks and propaganda of various social and political problems, which created common voices in order to abrogate the tax project, and to protect the legitimate rights to working people.

The Role of the Civil Defense Forces of the Hanoi Capital in the Battle "Dien Bien Phu in the Air" in 1972

Nguyen Huu Dao
Institute of History, VASS

The battle "Dien Bien Phu in the air" in the late 1972 in Hanoi has been so far the attracting topic for historians, politicians and so forth both in Vietnam and abroad. For this glorious victory, there are the great contributions of the civil defense forces (militia) of the Capital. These forces together with the armed forces provided fire fighting against the fierce attack of the U.S B52, contributing to the victory of the "Dien Bien Phu in the air" in late 1972. The civil defense forces of the Hanoi Capital justified the key role in the people's war under the leadership of the Party.

HISTORY AND SCHOOL

Reading A History Textbook of France

Prof. Vu Duong Ninh
Vietnam National University, Hanoi

This article introduces a history textbook of France named: *Histoire. Terminales ES, L, S. Le Monde de 1945 à nos Jours* (Collection Laurent Bourquin. Édition Belin, Paris 2010) (cours Terminales - equivalent to 12th grade in Vietnam) in terms of aspects: Structure of the program, structure of a program and specific contents. The reference of the foreign textbook is necessary for learning from corresponding points to purposes and conditions of teaching and learning history in Vietnam today.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

On the Local Places of the Bai Say Insurgent Army

Nguyen Thanh Hoa
Hai Duong College

The Bai Say revolt was considered one of the most typical uprisings in North Delta at the end of the 19th century. Based on new materials, we come to confirm that Tan Thuat and Luu Ky provided fierce struggles against the French colonialism in the Northeast regions (Dong Trieu, Bac Giang). In this article, we seek to revisit this uprising.

On the Cultural and Historical Vestiges in Ly Son Island District, Quang Ngai Province to Contribute to the Sovereignty over Hoang Sa and Truong Sa of Vietnam

Nguyen Van Tuan, MA
Ho Chi Minh National Academy of Politics and Public Administration, No 3

Ly Son Island names also Cu Lao Ré. Ly Son Island was directly under the prefecture (district) Binh Son. On 1 February 1993, Ly Son island district was established according to the Prime Minister's Decision No. 337, including two communes: Ly Vinh and Ly Hai. In 2003, the Prime Minister ordered to set up a more An Binh commune in Be island (small island Bo Bai) and to change the previous administrative places as before into An Vinh commune (former Ly Vinh), An Hai commune (former Ly Hai). According to statistics, at present in Ly Son Island there are 55 historical and cultural vestiges. Especially there are the historical and cultural vestiges, which affirm the territorial waters sovereignty of Vietnam over the Hoang Sa and Truong Sa archipelagos, typically including: Am Linh Pagoda and graves for Hoang Sa soldiers, graves and Vo Van Khiet Temple, Phan Quang Anh worshipping House.

OPINION EXCHANGES

About the Year of Changing the "Arrondissement" into the "Province" in Cochinchina

Tran Thanh Trung
Vinh Long Province

There are so far a number of documents about the French colonial administration in Cochinchina. However, in many documents, there are differences on the time of changing the "Arrondissement" into the "Province". As a result, it causes a unified perception in historical researches and even in writing local histories (monographic books). In this article, I would like to discuss on this issue.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (đề trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

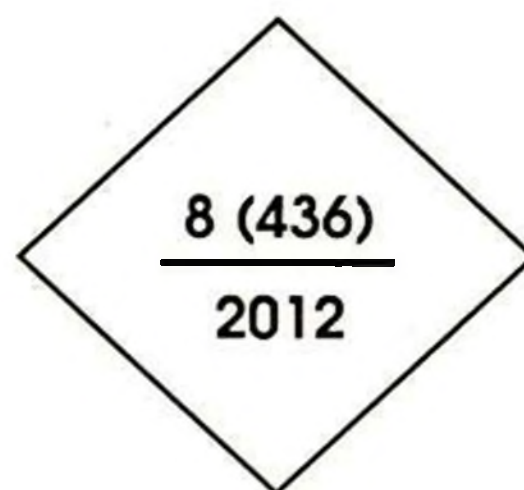
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

PHAN HUY LE	Thang Long - Hanoi - Historical Status and Culture Heritage	3
DAM THI UYEN - HOANG XUAN TRUONG	Land Conditions of the Dai Tu District, Thai Nguyen Province through Land Register Documents of the 4 th Year Reign of Gia Long (1805)	27
NGUYEN VAN TRUNG	On the Propaganda of Struggle against the Tax Project in 1938 as Seen from the Newspapers of the Annam Party Committee	37
NGUYEN HUU DAO	The Role of the Civil Defense Forces of the Hanoi Capital in the Battle "Dien Bien Phu in the Air" in 1972	46

HISTORY AND SCHOOL

VU DUONG NINH	Reading A History Textbook of France	53
---------------	--------------------------------------	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN THANH HOA	On the Local Places of the Bai Say Insurgent Army	60
NGUYEN VAN TUAN	On the Cultural and Historical Vestiges in Ly Son Island District, Quang Ngai Province to Contribute to the Sovereignty over Hoang Sa and Truong Sa of Vietnam	64

OPINION EXCHANGES

TRAN THANH TRUNG	About the Year of Changing the "Arrondissement" into the "Province" in Cochichina	71
------------------	---	----

INFORMATION	75
--------------------	----

SUMMARIES	78
------------------	----

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 25.000 đ